



MUA SẴM CÁC MẶT HÀNG HÓA CHẤT, VẬT TƯ NĂM 2024 CHO BỆNH VIỆN HNĐK NGHỆ AN

| STT                                    | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách          | Đơn vị tính | Số lượng |
|----------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|
| DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA HÓA SINH |             |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |             |          |
| 1                                      | HC47        | Hóa chất định lượng Vancomycin                       | Hóa chất sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Dải đo: 2.0–50.0 µg/mL (1.3–34 µmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm:<br>Thuốc thử enzym 1-Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL), albumin huyết thanh bò.<br>Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2- Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL), albumin huyết thanh bò.                                | 2x32ml+2x16ml/Hộp | Hộp         | 2        |
| 2                                      | HC48        | Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP. Dải đo: 5-1500 U/L. Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;                                                                                                                   | 4x12ml+4x12ml/Hộp | Hộp         | 3        |
| 3                                      | HC49        | Hóa chất đo hoạt độ Amylase                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.                                                                                                                                                                                    | 4x10ml/Hộp        | Hộp         | 20       |
| 4                                      | HC50        | Hóa chất định lượng Calci toàn phần                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: 1-5 mmol/L; bước sóng 660/700 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100.                                                                                                                                                                                              | 4x15ml/Hộp        | Hộp         | 15       |
| 5                                      | HC51        | Hóa chất định lượng Triglycerid                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; bước sóng 660/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L). | 4x20ml+4x5ml/Hộp  | Hộp         | 25       |
| 6                                      | HC52        | Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.                                                                                                                                                                                     | 4x18ml+4x18ml/Hộp | Hộp         | 12       |
| 7                                      | HC53        | Hóa chất định lượng Albumin                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; dải đo: 15-60 g/L; bước sóng 600/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L.                                                                                                                                                                                | 4x29ml/Hộp        | Hộp         | 15       |
| 8                                      | HC54        | Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP; dải đo: 5-1500 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L.                                                                                                                      | 4x30ml+4x30ml/Hộp | Hộp         | 5        |
| 9                                      | HC55        | Hóa chất đo hoạt độ Amylase                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.                                                                                                                                                                                    | 4x40ml/Hộp        | Hộp         | 12       |
| 10                                     | HC56        | Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L.                                                                                                                                                                                             | 4x50ml+4x25ml/Hộp | Hộp         | 160      |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                             | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách               | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------|
| 11  | HC57        | Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)                            | Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: 3-1000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq 0.9$ kU/L; MDH $\geq 0.6$ kU/L; NADH 0.20 mmol/L.                                                                                                                                                                                        | 4x25ml+4x25ml/Hộp      | Hộp         | 155      |
| 12  | HC58        | Hóa chất định lượng RF (Reumatoid Factor)                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: 10–120 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%.                                                                                                                                                                                                                               | 4x24ml+4x8ml/Hộp       | Hộp         | 12       |
| 13  | HC59        | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0–171 $\mu$ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L.                                                                                                                                                                                                                   | 4x6ml+4x6ml/Hộp        | Hộp         | 12       |
| 14  | HC60        | Hóa chất định lượng Triglycerid                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; bước sóng 660/800 nM. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 $\mu$ kat/L). | 4x50ml+4x12.5ml/Hộp    | Hộp         | 60       |
| 15  | HC61        | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 $\mu$ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L.                                                                                                                                                                                                  | 4x15ml+4x15ml/Hộp      | Hộp         | 30       |
| 16  | HC62        | Hóa chất đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq 2.8$ kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi.                                                             | 2x22ml+2x4ml+2x6ml/Hộp | Hộp         | 135      |
| 17  | HC63        | Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 $\mu$ kat/L).                                                                                                                         | 4x22.5ml/Hộp           | Hộp         | 48       |
| 18  | HC64        | Hóa chất định lượng IgA                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgA; dải đo: 0.1-7.0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA phụ thuộc vào nồng độ IgA trong mẫu.                                                                                                                                                                                                         | 4x14ml+4x11ml/Hộp      | Hộp         | 12       |
| 19  | HC65        | Hóa chất định lượng IgG                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgG; dải đo: 0.75-30 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,1%; Kháng thể (dê) kháng IgG phụ thuộc vào IgG trong mẫu.                                                                                                                                                                                                                 | 4x22ml+4x20ml/Hộp      | Hộp         | 12       |
| 20  | HC66        | Hóa chất định lượng IgM                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm IgM; dải đo: 0.2-5.0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgM phụ thuộc vào nồng độ IgM trong mẫu.                                                                                                                                                                                                         | 4x14ml+4x11ml/Hộp      | Hộp         | 12       |
| 21  | HC67        | Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT; dải đo: 5-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L.                                                                                                                                                                                                     | 4x40ml+4x40ml/Hộp      | Hộp         | 27       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                          | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Quy cách                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|
| 22  | HC68        | Hóa chất định lượng Ferritin          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 ug/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3 ) 170 mmol/L; Tiêu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người.                                                                                                                             | 4x24ml+4x12ml/Hộp                  | Hộp         | 6        |
| 23  | HC69        | Hóa chất định lượng Glucose           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; dải đo: 0.6-45 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L                                                                                                                             | 4x25ml+4x12.5ml/Hộp                | Hộp         | 170      |
| 24  | HC70        | Hóa chất định lượng Phospho vô cơ     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ); dải đo: 0.32-6.4 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Sulfuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L.                                                                                                                        | 4x15ml+4x15ml/Hộp                  | Hộp         | 2        |
| 25  | HC71        | Hóa chất đo hoạt độ LDH               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: 25-1200 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD <sup>+</sup> 10 mmol/L.                                                                                                                                        | 4x40ml+4x20ml/Hộp                  | Hộp         | 6        |
| 26  | HC72        | Hóa chất đo hoạt độ Lipase            | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn. | 4x10ml+4x1yo + 4x3.3ml + 2x3ml/Hộp | Hộp         | 10       |
| 27  | HC73        | Hóa chất đo hoạt độ Lipase            | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 1,2-Diglyceride substrate 0,04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0,25 mmol/L; TAPS (pH 8,7) 50 mmol/L; TOOS 1,0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn. | 4x30ml+4x1yo + 4x10ml +2x3ml/Hộp   | Hộp         | 3        |
| 28  | HC74        | Hóa chất định lượng Protein toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: 30-120 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.                                                                                                       | 4x25ml+4x25ml/Hộp                  | Hộp         | 8        |
| 29  | HC75        | Hóa chất định lượng Ure               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0,8-50 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.                                                                                                                 | 4x25ml+4x25ml/Hộp                  | Hộp         | 13       |
| 30  | HC76        | Hóa chất định lượng C3                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm C3; dải đo: 0,15-5,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3 nồng độ thay đổi.                                                                                                                                                                    | 4x10ml+4x8ml/Hộp                   | Hộp         | 5        |
| 31  | HC77        | Hóa chất định lượng C4                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm C4; dải đo: 0,08-1,5 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylen glycol 6000 1,6% w/v, Kháng thể dê kháng C4 nồng độ dao động.                                                                                                                                                                     | 4x10ml+4x8ml/Hộp                   | Hộp         | 5        |
| 32  | HC78        | Hóa chất định lượng Transferrin       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0,75 -7,5 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi.                                                                                                                                               | 4x7ml+4x8ml/Hộp                    | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------|
| 33  | HC79        | Hóa chất định lượng $\alpha$ -1 Acid glycoprotein                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -1 ACIDGLYCOPROTEIN; dải đo: 0,2 – 2,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng huyết thanh dê chống $\alpha$ -1 acidglycoprotein người nồng độ dao động.                                                                                                                                                                                                                                       | 4x20ml+4x4.5ml/Hộp | Hộp         | 2        |
| 34  | HC80        | Hóa chất định lượng $\alpha$ -1 Antitrypsin                       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -1 Antitrypsin; dải đo: 0,3-5,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể dê kháng $\alpha$ -1 antitrypsin người nồng độ dao động                                                                                                                                                                                                                                                            | 4x20ml+4x6.5ml/Hộp | Hộp         | 2        |
| 35  | HC81        | Hóa chất định lượng Pre-albumin                                   | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin; dải đo: 0,03-0,8 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch các polymers trong muối đệm phosphate (pH 7,1 – 7,3); Kháng thể thỏ kháng prealbumin người dao động.                                                                                                                                                                                                                           | 4x15ml+4x6.5ml/Hộp | Hộp         | 6        |
| 36  | HC82        | Hóa chất định lượng Creatinin                                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: 5-2200 $\mu$ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4x51ml+4x51ml/Hộp  | Hộp         | 170      |
| 37  | HC83        | Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.                                                                                                                                                                                                                                    | 4x27ml+4x9ml/Hộp   | Hộp         | 35       |
| 38  | HC84        | Hóa chất định lượng Sắt                                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: 2-179 $\mu$ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L.                                                                                                                                                                                                                                | 4x15ml+4x15ml/Hộp  | Hộp         | 9        |
| 39  | HC85        | Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: 0,05-4,65 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L. | 4x27ml+4x9ml/Hộp   | Hộp         | 35       |
| 40  | HC86        | Hóa chất định lượng Lactat (Acid Lactic)                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate; dải đo: 0,22-13,32 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Lactate oxidase $\geq$ 0,2 kU/L; Peroxidase $\geq$ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0,1 mmol/L; TOOS* $\geq$ 0,3 mmol/L.                                                                                                                                                                                                                      | 4x10mlR1+4xlyo/Hộp | Hộp         | 75       |
| 41  | HC87        | Hóa chất định lượng CRP                                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex; dải đo: 0,2-480 mg/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0,5% w/v.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4x30ml+4x30ml/Hộp  | Hộp         | 50       |
| 42  | HC88        | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0–171 $\mu$ mol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L.                                                                                                                                                                                                                                                                | 4x20ml+4x20ml/Hộp  | Hộp         | 30       |
| 43  | HC89        | Hóa chất định lượng Urea                                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: 0,8-50 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: NADH $\geq$ 0,26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9,8 mmol/L; Urease $\geq$ 17,76 kU/L; GLDH $\geq$ 0,16 kU/L.                                                                                                                                                                                                                     | 4x53ml+4x53ml/Hộp  | Hộp         | 8        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|----------|
| 44  | HC90        | Hóa chất định lượng Protein                                       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: 0,01-2,0 g/L. Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L.                                                     | 4x52ml+1x3 ml/Hộp         | Hộp         | 15       |
| 45  | HC91        | Hóa chất đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Imidazole (pH 6,5; 37°C) 100 µmol/L; NADP 2,0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0,2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0,01 mmol/L; HK ≥4,0 kU/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L. | 4x44ml+4x8 ml+4x13ml/Hộp  | Hộp         | 45       |
| 46  | HC92        | Hóa chất định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải đo: 0,26-10,3 mmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Cholesterol esterase 3,7 IU/ml; Cholesterol oxidase 3,7 IU/ml; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L.                                                                                                | 4x51.3ml+4x17.1ml/Hộp     | Hộp         | 70       |
| 47  | HC93        | Hóa chất định lượng Sắt                                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt; dải đo: 2-179 µmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L.                                                                                                 | 4x30ml+4x30ml/Hộp         | Hộp         | 5        |
| 48  | HC94        | Hóa chất định lượng Acid Uric                                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; dải đo: 89-1785 µmol/L. Thành phần ít nhất bao gồm: MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5,9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0,25 kU/L (4,15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1,56 kU/L (26 µkat/L)                                     | 4x42.3ml+4x17.7ml/Hộp     | Hộp         | 20       |
| 49  | HC95        | Hóa chất định lượng Acetaminophen                                 | Xét nghiệm định lượng chính xác nồng độ acetaminophen. Thành phần ít nhất bao gồm: Kháng thể cừu phản ứng với acetaminophen (73 µg/mL),* acetaminophen được đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,42 U/mL).                                                                                            | 2 x 32 mL + 2 x 16 mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 50  | HC96        | Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH                              | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH mức bất thường, thành phần ít nhất bao gồm: máu toàn phần                                                                                                                                                                                                 | 1x0.5ml/lọ                | Lọ          | 2        |
| 51  | HC97        | Chất kiểm chuẩn của xét nghiệm G6PDH                              | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm G6-PDH mức bình thường, thành phần ít nhất bao gồm: máu toàn phần                                                                                                                                                                                                | 1x0.5ml/lọ                | Lọ          | 2        |
| 52  | HC98        | Hóa chất xét nghiệm G6PDH                                         | Hóa chất dùng để xác định G6-PDH. Dải đo lên đến 2131 mU/ml                                                                                                                                                                                                                                     | 1x100ml/Hộp               | Hộp         | 2        |
| 53  | HC99        | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.                                                                                | 6x5mL/Hộp                 | Hộp         | 2        |
| 54  | HC100       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.                                                                                | 6x5mL/Hộp                 | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|
| 55  | HC101       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3. Thành phần ít nhất bao gồm: huyết thanh bò. Mức độ phân tích được điều chỉnh với các loại thuốc, chất chuyển hóa thuốc và hóa chất tinh khiết.                                                                                                                                                                                                                                                       | 6x5mL/Hộp         | Hộp         | 2        |
| 56  | HC102       | Chất kiểm cho xét nghiệm Ammonia                                 | Dạng lỏng, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2x5mL/Hộp         | Hộp         | 3        |
| 57  | HC103       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose                             | Dải đo: 0,0126 -27.5 mmol/L , phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1x500mL+1x5mL/Hộp | Hộp         | 55       |
| 58  | HC104       | Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11               | Dải đo: 1. Urobilinogen (norm; 2; 4; 8; 12 mg/dL).2. Ascorbic acid (neg; 20; 40 mg/dL) 3. Glucose (normal; 25; 50; 150; 500; 1000 mg/dL) 4. Protein (neg; 15; 30; 100; 500 mg/dL)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 150 stick/Hộp     | Hộp         | 620      |
| 59  | HC106       | Hóa chất định lượng 25(OH) vitamin D (toàn phần)                 | Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: các hạt thuận từ phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol). R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol). R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phosphatase kiềm, < 0,1% natri azit.                                                       | 2x50test/Hộp      | Hộp         | 40       |
| 60  | HC107       | Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (toàn phần)                          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6; 17; 37; 87 và 210 ng/mL (15; 43; 93; 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                             | 6x1.4mL/Hộp       | Hộp         | 3        |
| 61  | HC108       | Hóa chất định lượng AFP                                          | Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit. | 2x50test/Hộp      | Hộp         | 70       |
| 62  | HC109       | Chất chuẩn AFP                                                   | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3.000 ng/mL (2,1; 4,1; 21; 83; 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                          | 7x2.5mL/Hộp       | Hộp         | 3        |
| 63  | HC110       | Hóa chất định lượng AMH                                          | Phạm vi phân tích: 0,02–24 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AMH đơn dòng trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng AMH trong dung dịch đệm MES, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, tái tổ hợp), > 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0,1% natri azit.                               | 2x50test/Hộp      | Hộp         | 15       |
| 64  | HC111       | Chất chuẩn AMH                                                   | - Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm albumin huyết thanh bò (BSA); chứa 0 ng/mL (0 pmol/L) AMH. S1,S2,S3,S4,S5: AMH tái tổ hợp ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,16; 0,6; 4; 10 và 24 ng/mL (1,1; 4,3; 29; 71 và 171 pmol/L), dung dịch đệm BSA.                                                                                                                                                                                                           | 6x2mL/Hộp         | Hộp         | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                 | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|
| 65  | HC112       | Chất kiểm tra xét nghiệm AMH | Thành phần ít nhất bao gồm: QC 1 : AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 1 ng/mL (7,1 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý. QC 2 : Tổ hợp AMH ở người ở mức xấp xỉ 5 ng/mL (36 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý. QC 3: AMH tái tổ hợp người ở nồng độ xấp xỉ 15 ng/mL (107 pmol/L), chất nền huyết tương người đã xử lý.                                                                                                                                                             | 2x2.0mL+2x2.0mL+2x2.0mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 66  | HC113       | Hóa chất định lượng CA 15-3  | Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.                                                                           | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 10       |
| 67  | HC114       | Chất chuẩn CA 15-3           | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10; 50; 100; 500 và 1.000 U/mL trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6x1.5mL/Hộp                 | Hộp         | 3        |
| 68  | HC115       | Hóa chất định lượng CEA      | Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA ở chuột được liên kết với photphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit.                        | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 36       |
| 69  | HC116       | Chất chuẩn CEA               | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1; 10; 100; 500; 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                       | 6x2.5mL/Hộp                 | Hộp         | 3        |
| 70  | HC117       | Hóa chất định lượng Cortisol | Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thô trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.                                                                                            | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 150      |
| 71  | HC118       | Chất chuẩn Cortisol          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit, có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2; 5; 10; 25 và 60 µg/dL (55; 138; 276; 690 và 1.655 nmol/L), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                             | 6x4mL/Hộp                   | Hộp         | 3        |
| 72  | HC119       | Hóa chất định lượng ferritin | Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit. | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 60       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 73  | HC120       | Chất chuẩn Ferritin         | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10; 50; 200; 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6x4mL/Hộp    | Hộp         | 3        |
| 74  | HC121       | Hóa chất định lượng Folate  | Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA). R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5. R1c: Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA. R1d: Chất cộng hợp axit folic – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA. R1e: K3PO4 0,6M                                                                                                                                                                                                                       | 2x50test/Hộp | Hộp         | 12       |
| 75  | HC122       | Chất chuẩn Folate           | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate. S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2; 3,1; 6,2; 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8; 7; 14; 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6x4mL/Hộp    | Hộp         | 3        |
| 76  | HC123       | Hóa chất định lượng Free T4 | Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN3. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN3. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN3. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN3. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0,125% NaN3. | 2x50test/Hộp | Hộp         | 145      |
| 77  | HC124       | Chất chuẩn Free T4          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 1; 2; 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6x2.5mL/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 78  | HC125       | Hóa chất định lượng CA 19-9 | Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp phosphatase kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                            | 2x50test/Hộp | Hộp         | 40       |
| 79  | HC126       | Chất chuẩn CA 19-9          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6x2.5mL/Hộp  | Hộp         | 3        |
| 80  | HC141       | Hóa chất định lượng hFSH    | Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                              | 2x50test/Hộp | Hộp         | 12       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------|
| 81  | HC142       | Chất chuẩn hFSH                                      | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1; 10; 50; 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6x4ml/Hộp             | Hộp         | 3        |
| 82  | HC143       | Hóa chất định lượng hsTnI                            | Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1%. R1b: 0,1N NaOH. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1%. | 2x50test/<br>Hộp      | Hộp         | 15       |
| 83  | HC144       | Chất chuẩn hsTnI                                     | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azit. S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7; 144; 567; 2.293; 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3x1.5mL+<br>4x1mL/Hộp | Hộp         | 4        |
| 84  | HC145       | Hóa chất định lượng Free PSA                         | Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit.                                                        | 2x50test/<br>Hộp      | Hộp         | 15       |
| 85  | HC146       | Chất chuẩn Hybritech Free PSA                        | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 2; 5; 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4; 1,6; 4,1; 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1x5mL+5x2.<br>5mL/Hộp | Hộp         | 4        |
| 86  | HC147       | Hóa chất định lượng total PSA                        | Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit.                                                                                                                      | 2x50test/<br>Hộp      | Hộp         | 20       |
| 87  | HC148       | Chất chuẩn Hybritech PSA                             | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5; 2; 10; 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6x2.5mL/<br>Hộp       | Hộp         | 4        |
| 88  | HC149       | Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Hybritech PSA | Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1x14mL/<br>Hộp        | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                             | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------|
| 89  | HC150       | Hóa chất định lượng IL-6 (Interleukin 6) | Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                         | 2x50test/<br>Hộp                    | Hộp         | 5        |
| 90  | HC151       | Chất chuẩn IL-6                          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% NaN <sub>3</sub> . S1,S2,S3,S4,S5: Đệm BSA, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN <sub>3</sub> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1x4mL+5x2.<br>5mL/Hộp               | Hộp         | 3        |
| 91  | HC152       | Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6            | Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: Chất nền PBS có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL, < 0,1% NaN <sub>3</sub> . QC2: Chất nền PBS, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL, < 0,1% NaN <sub>3</sub> . QC3: Chất nền Phosphate-Buffered Saline (PBS), có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL, < 0,1% NaN <sub>3</sub>                                                                                                                            | 2x2.5mL+2x<br>2.5mL+2x2.<br>5mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 92  | HC153       | Hóa chất định lượng iPTH                 | Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) . Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Muối đệm TRIS với dung dịch khóa ACE, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. | 2x50test/<br>Hộp                    | Hộp         | 5        |
| 93  | HC154       | Chất chuẩn iPTH                          | Thành phần ít nhất bao gồm: RB: Chất nền protein (bò). S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10; 60; 300; 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1; 6,4; 31,8; 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                      | 2x4mL+6x1<br>mL/Hộp                 | Hộp         | 3        |
| 94  | HC155       | Hóa chất định lượng CA 125               | Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm - kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit.                                                                                                      | 2x50test/<br>Hộp                    | Hộp         | 15       |
| 95  | HC156       | Chất chuẩn CA 125                        | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25; 100; 500; 2.000 và 5.000 U/mL, trong đệm BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6x2.5mL/<br>Hộp                     | Hộp         | 3        |
| 96  | HC157       | Hóa chất định lượng PAPP-A               | Phạm vi phân tích: 1–5.000 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, BSA, đệm TRIS, < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể kháng PAPP-A đơn dòng ở chuột, liên hợp photphatase kiềm (bò), BSA, đệm photphatase, < 0,1% natri azit. R1c: đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit. R1d: đệm TRIS, BSA, protein (chuột, bò, dê), < 0,1% natri azit.                                                                                                                  | 2x50test/Hộp                        | Hộp         | 4        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|
| 97  | HC158       | Chất chuẩn PAPP-A                | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: chất nền BSA, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: PAPP-A gốc ở người ở các mức nồng độ xấp xỉ 50; 150; 500; 2.500 và 5.000 ng/mL, trong chất nền BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6x1mL/Hộp                   | Hộp         | 2        |
| 98  | HC159       | Chất kiểm tra xét nghiệm PAPP-A  | Thành phần ít nhất bao gồm: QC1: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 300 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. QC2: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 1.000 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. QC3: PAPP-A tự nhiên ở người có nồng độ xấp xỉ 3.000 ng/mL, chất nền BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                | 2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 99  | HC160       | Hóa chất định lượng PCT          | Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm 3-(N-morpholino) propanesulfonic acid (MOPS) có chất hoạt động bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit. R1d: Liên hợp photphatase kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt động bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit. | 2x 50 test/Hộp              | Hộp         | 100      |
| 100 | HC161       | Chất chuẩn PCT                   | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8; 5; 10; 25; 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7x2ml/Hộp                   | Hộp         | 5        |
| 101 | HC162       | Hóa chất định lượng Progesterone | Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                               | 2x 50 test/Hộp              | Hộp         | 12       |
| 102 | HC163       | Chất chuẩn Progesterone          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1; 4; 10; 20 và 40 ng/mL (3,18; 12,72; 31,8; 63,6 và 127,2 nmol/L), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                        | 1x4mL+5x2.5mL/Hộp           | Hộp         | 3        |
| 103 | HC164       | Hóa chất định lượng Prolactin    | Phạm vi phân tích: 0,25–200 ng/mL [ µg/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng Prolactin đơn dòng ở chuột được huyền phủ trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, có protein (dê, chuột), 0,2% natri azit.                                                                                            | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 15       |
| 104 | HC165       | Chất chuẩn Prolactin             | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, có chứa 0 ng/mL (µg/L) prolactin. S1, S2, S3, S4, S5: Prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các mức khoảng 2; 10; 20; 100 và 200 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                       | 4mL+5x2.5mL/Hộp             | Hộp         | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                               | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 105 | HC174       | Hóa chất định lượng Sensitive Estradiol                    | Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt động bề mặt. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% azide. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% azide.                                                            | 2x50test/Hộp  | Hộp         | 15       |
| 106 | HC175       | Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol | Thành phần ít nhất bao gồm: Chất hiệu chuẩn S0: Huyết thanh người, có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1x4mL/Hộp     | Hộp         | 2        |
| 107 | HC176       | Chất chuẩn Sensitive Estradiol                             | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11; 32; 292; 885 và 5.200 pg/mL (40,4; 117; 1.072; 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4mL+5x2mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 108 | HC177       | Cơ chất phát quang                                         | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4x130mL/Hộp   | Hộp         | 50       |
| 109 | HC178       | Hóa chất định lượng Thyroglobulin                          | Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, được huyền phủ trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hợp photphatase kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit.                                                  | 2x50test/Hộp  | Hộp         | 2        |
| 110 | HC179       | Chất chuẩn Thyroglobulin                                   | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1; 10; 100; 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                               | 6x2mL/Hộp     | Hộp         | 1        |
| 111 | HC180       | Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Thyroglobulin       | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL thyroglobulin.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1x14mL/Hộp    | Hộp         | 1        |
| 112 | HC181       | Hóa chất định lượng Total T3                               | Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L). Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Liên hợp photphatase kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl). | 2x50test/Hộp  | Hộp         | 60       |
| 113 | HC182       | Chất chuẩn Total T3                                        | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit, chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5; 1; 2; 4 và 8 ng/mL (0,8; 1,5; 3,1; 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6x4mL/Hộp     | Hộp         | 5        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                               | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 114 | HC183       | Hóa chất định lượng TPO Ab                 | Phạm vi phân tích: 0,25–1.000 IU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với TPO tái tổ hợp có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm ACES có protein (bò), < 0,1% natri azit. R1b: Liên hiệp photphatase kiềm-Protein A tái tổ hợp (bò) trong dung dịch đệm protein (bò). R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2x50test/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 115 | HC184       | Chất chuẩn TPO Antibody                    | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh miễn dịch TPO ở thỏ trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ 5; 20; 75; 300 và 1.000 IU/mL, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6x2mL/Hộp     | Hộp         | 3        |
| 116 | HC185       | Hóa chất định lượng TSH (3rd IS)           | Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit. R1d: Liên hợp photphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit | 2x100test/Hộp | Hộp         | 75       |
| 117 | HC186       | Chất chuẩn TSH (3rd IS)                    | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH. S1, S2, S3, S4, S5: Xấp xỉ 0,05; 0,3; 3; 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6x2.5mL/Hộp   | Hộp         | 5        |
| 118 | HC187       | Hóa chất định lượng Ultrasensitive hGH     | Phạm vi phân tích: 0,002–35 ng/mL [µg/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ phức hợp IgG của dê kháng chuột, kháng thể của chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hGH – phosphatase kiềm (của bò), BSA, < 0,1% natri azit. R1c: Protein đệm (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2x50test/Hộp  | Hộp         | 2        |
| 119 | HC188       | Chất chuẩn Ultrasensitive hGH              | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) và < 0,1% natri azit (đông khô). S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và hGH ở các nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,7; 7; 14 hoặc 35 ng/mL (µg/L), đông khô.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6x2mL/Hộp     | Hộp         | 2        |
| 120 | HC189       | Hóa chất định lượng Ultrasensitive Insulin | Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2x50test/Hộp  | Hộp         | 12       |
| 121 | HC190       | Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin          | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), ≥ 0,1% natri azit, chứa 0 µIU/mL insulin. S1, S2, S3, S4, S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1; 10; 50; 150 và 300 µIU/mL (lần lượt là 7; 70; 350; 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, ≥ 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6x2mL/Hộp     | Hộp         | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                       | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|
| 122 | HC191       | Hóa chất định lượng Unconjugated Estriol           | Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thô ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thô trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                          | 2x50test/Hộp      | Hộp         | 3        |
| 123 | HC192       | Chất chuẩn Unconjugated Estriol                    | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Huyết thanh người, < 0,1% NaN <sub>3</sub> , chứa 0 ng/mL estriol không liên hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07; 0,17; 0,34; 0,86; 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24; 0,6; 1,2; 3; 12 và 24 nmol/L), trong chất nền huyết thanh người, < 0,1% NaN <sub>3</sub> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1x4mL+6x2.5mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 124 | HC193       | Hóa chất định lượng Vitamin B12                    | Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT). | 2x50test/Hộp      | Hộp         | 15       |
| 125 | HC194       | Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Vitamin B12 | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1x4mL/Hộp         | Hộp         | 3        |
| 126 | HC195       | Chất chuẩn Vitamin B12                             | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit, chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4, S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100; 250; 500; 900 và 1.500 pg/mL (74; 184; 369; 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền với HSA, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6x4mL/Hộp         | Hộp         | 3        |
| 127 | HC196       | Hóa chất định lượng total $\beta$ hCG              | Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng $\beta$ hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit. R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. R1c: Liên hợp photphatase kiềm kháng $\beta$ hCG ở thô (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit.                                                                 | 2x50test/Hộp      | Hộp         | 25       |
| 128 | HC197       | Chất chuẩn Total $\beta$ hCG (5th IS)              | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6; 35; 195; 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6x4mL/Hộp         | Hộp         | 3        |
| 129 | HC198       | Dung dịch rửa máy hàng ngày                        | Thành phần ít nhất bao gồm: có chứa hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Dung dịch không chứa phosphate.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1 gallon/Bình     | Bình        | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 130 | HC199       | Dung dịch rửa máy hàng ngày                                                                         | Thành phần ít nhất bao gồm: có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan.                                                                                                                                                                                                                               | 1L/Bình       | Bình        | 2        |
| 131 | HC200       | Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức                                                           | Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Thành phần ít nhất bao gồm: $\beta$ -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Hormone tăng trưởng (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*. Ổn định đến hạn tại 2-8°C.                                                              | 12x5ml/Hộp    | Hộp         | 5        |
| 132 | HC201       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3                                               | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3: dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người                                                                                   | 6 x 3 ml/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 133 | HC203       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1                                                  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người                                                                                                        | 6 x 5 ml/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 134 | HC204       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2                                                  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người                                                                                                        | 6 x 5 ml/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 135 | HC205       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3                                                  | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3: dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người                                                                                                        | 6 x 5 ml/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 136 | HC206       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.                                                     | 1 x 5mL/lọ    | Lọ          | 5        |
| 137 | HC207       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.                                                     | 1 x 5mL/lọ    | Lọ          | 5        |
| 138 | HC208       | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u): dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.                                                     | 1 x 5mL/lọ    | Lọ          | 5        |
| 139 | HC209       | Chất chuẩn BNP                                                                                      | Thành phần ít nhất bao gồm: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Phức hợp BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 25; 100; 500; 2500 và 5000 pg/mL trong đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide. | 6x1.5mL/Hộp p | Hộp         | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                              | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|
| 140 | HC210       | Chất kiểm tra xét nghiệm BNP              | Chất kiểm chứng mức 1, mức 2, mức 3: BNP người tái tổ hợp ở các nồng độ xấp xỉ 80; 400 và 2200 pg/mL (ng/L), đệm albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 141 | HC211       | Hóa chất định lượng BNP                   | -Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người hòa trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% sodium azide. R1b: Kháng thể IgG chuột và dê tinh sạch trong muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò, < 0,1% sodium azide. R1c: Phức hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng BNP người- alkaline phosphatase (bò) trong muối đệm PBS với BSA, <0,1% sodium azide.                                                                                         | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 85       |
| 142 | HC212       | Dung dịch rửa dòng máy miễn dịch          | Thành phần ít nhất bao gồm: Muối đệm, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-1 và 2-methyl-4-isothiazolin-3-1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10L/Hộp                     | Hộp         | 200      |
| 143 | HC228       | Hóa chất định lượng hLH                   | Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL [IU/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit; R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), < 0,1% natri azit; R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 15       |
| 144 | HC229       | Chất chuẩn hLH                            | Thành phần ít nhất bao gồm:<br>S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH.<br>S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2; 10; 25; 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit                                                                                                                                                                                                                                           | 6x4mL/Hộp                   | Hộp         | 3        |
| 145 | HC230       | Hóa chất định lượng Testosterone          | Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L]. Thành phần ít nhất bao gồm: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit; R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit.                                                                                                                                                              | 2x50test/Hộp                | Hộp         | 4        |
| 146 | HC231       | Chất chuẩn Testosterone                   | Thành phần ít nhất bao gồm:<br>S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA, < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5; 1,5; 4; 8 hoặc 16 ng/mL (1,7; 5,2; 13,9; 27,8 và 55,5 nmol/L).                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6x2.5mL/Hộp                 | Hộp         | 2        |
| 147 | HC232       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Fructosamine | Dải đo: 0,14 - 7 mmol/L. Các glycate protein trong huyết thanh khử các muối nitroblue tetrazolium (NBT) trong môi trường kiềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2x50mL + 2x1mL/Hộp          | Hộp         | 6        |
| 148 | HC233       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol      | Dải đo: 2,40 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1x20ml+1x7ml/Hộp            | Hộp         | 20       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                | Quy cách           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|----------|
| 149 | HC234       | Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.                                                                                | 3x5mL/Hộp          | Hộp         | 6        |
| 150 | HC235       | Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2 | Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.                                                                                | 3x5mL/Hộp          | Hộp         | 6        |
| 151 | HC236       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2       | Dạng dung dịch, thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch đệm chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat.                                                                                | 2x5mL/Hộp          | Hộp         | 5        |
| 152 | HC238       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia                             | Dải đo: 26,2 $\mu\text{mol/L}$ - 600 $\mu\text{mol/L}$ , phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE                                                                                      | 1x20ml+1x7 mL/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 153 | HC239       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin                            | Dải đo: 4-500 $\mu\text{g/L}$ , phương pháp đo: LATEX                                                                                                                                 | 1x30mL+1x 15mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 154 | HC240       | Dung dịch kiểm chuẩn cho máy phân tích nước tiểu                 | Sử dụng chất kiểm chuẩn để đánh giá khách quan về độ chính xác của các phương pháp và kỹ thuật được sử dụng. Thành phần ít nhất bao gồm: Nước tiểu người, hồng cầu, bạch cầu mô phỏng | 12x12 mL/Hộp       | Hộp         | 6        |
| 155 | HC241       | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c             | Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần ít nhất bao gồm: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L                                                         | 1000ml/Hộp         | Hộp         | 10       |
| 156 | HC242       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin                    | Chất hiệu chuẩn được sử dụng cho xét nghiệm Vancomycin. Thành phần ít nhất bao gồm: vancomycin trong dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.                                         | 1x5ml+5x2m l/Hộp   | Hộp         | 2        |
| 157 | HC243       | Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở                  | Dải đo: lên đến 400 $\mu\text{g/dL}$ . Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.                                                                 | 5x25mL/ Hộp        | Hộp         | 6        |
| 158 | HC244       | Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc                                   | Dạng lỏng, Thành phần ít nhất bao gồm: kẽm và chất bảo quản                                                                                                                           | 1x3mL/lọ           | Lọ          | 2        |
| 159 | HC245       | Dung dịch rửa                                                    | Dung dịch rửa. Thành phần ít nhất bao gồm: hypochlorite                                                                                                                               | 450ml/Bình         | Bình        | 10       |
| 160 | HC246       | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy       | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.      | 1 x 5mL/lọ         | Lọ          | 25       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                           | Quy cách                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|----------|
| 161 | HC247       | Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali                         | Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 150 mmol/L; K+ 5 mmol/L                                                                                                                                                | 2x25ml/Hộp                         | Hộp         | 2        |
| 162 | HC248       | Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải          | Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L                                                                                                            | 4x100ml/Hộp                        | Hộp         | 10       |
| 163 | HC249       | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải         | Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L                                                                                                               | 4x100ml/Hộp                        | Hộp         | 10       |
| 164 | HC250       | Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu                       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Kali clorua 1,00 mol/L                                                                                                                                                       | 4x1000ml/Hộp                       | Hộp         | 10       |
| 165 | HC251       | Chất chuẩn điện giải mức giữa                                    | Chất chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần ít nhất bao gồm: Na+ 4,3 mmol/L; K + 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L                                                                                                                                       | 4x2000ml/Hộp                       | Hộp         | 35       |
| 166 | HC252       | Dung dịch đệm                                                    | Hóa chất đệm điện giải. Thành phần ít nhất bao gồm: Triethanolamine 0,1 mol/L                                                                                                                                                                    | 4x2000ml/Hộp                       | Hộp         | 35       |
| 167 | HC253       | Hóa chất định lượng Pepsinogen I                                 | Nguyên lí: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex.; Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Sodium azide; R2: Hạt latex (đã được nhạy cảm hoá) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người 0,02-0,12 g/100mL. | 20mlx2 + 8mlx1/Hộp                 | Hộp         | 2        |
| 168 | HC254       | Hóa chất định lượng Pepsinogen II                                | Nguyên lí: Xét nghiệm miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần ít nhất bao gồm: R1: Sodium azide; R2: Hạt latex (đã được nhạy cảm hoá) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người: 0,02-0,12 g/100mL.  | 20ml x 2 + 8ml x 1/Hộp             | Hộp         | 2        |
| 169 | HC255       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.                                                                                         | 3mL×1 (Blank)<br>1mL×1×5 level/Hộp | Hộp         | 2        |
| 170 | HC256       | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần ít nhất bao gồm: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa huyết thanh bò.                                                                                     | 2mL×2×2 level/Hộp                  | Hộp         | 2        |
| 171 | HC257       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen                 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Acetaminophen                                                                                                                                                                                                     | 1x5mL + 5x2 mL/Hộp                 | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------|
| 172 | HC258       | Hóa chất định lượng HbA1c                                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c, gồm chất hiệu chuẩn đi kèm hóa chất; dài đo 4-15%. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu); 0,9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người $\geq 0,5$ mg/mL; HbA1c R2: HbA1c Polyhapten $\geq 8$ $\mu$ g/mL; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7,4) 0,02 mol/L. | 2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml+5x2ml cal/Hộp | Hộp         | 24       |
| 173 | HC259       | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c                         | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần ít nhất bao gồm: Các tế bào hồng cầu ở người                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2x1ml+2x1ml/Hộp                         | Hộp         | 5        |
| 174 | HC260       | Hóa chất định lượng Albumin                                      | Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dài đo: nước tiểu 7–450 mg/L, dịch não tủy: 10–450 mg/L. Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin đề dao động, Polyethylen Glycol 8000 3,6%, natri azide (sử dụng như 1 chất bảo quản < 0,1% (w/w)).                                                           | 4x32.6ml+4x4.4ml/Hộp                    | Hộp         | 6        |
| 175 | HC261       | Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy             | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/ dịch não tủy. Thành phần ít nhất bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0,1 % (w/w)                                                                                                                                                                                                                                               | 5x2ml/Hộp                               | Hộp         | 2        |
| 176 | HC263       | Hóa chất xét nghiệm Ammonia, sử dụng cho máy hệ mở               | Giới hạn phát hiện dưới là 4,1 ; xét nghiệm tuyến tính trong dải 8.8-1174 $\mu$ mol/L. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm                                                                                                                                                                                                                              | 5x10mL/Hộp                              | Hộp         | 2        |
| 177 | HC264       | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.                                                                                                                                                                                | 1 x 5mL/lọ                              | Lọ          | 55       |
| 178 | HC265       | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.                                                                                                                                                                                             | 1 x 5mL/lọ                              | Lọ          | 55       |
| 179 | HC266       | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol           | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người).                                                                                                                                                                                                                    | 1 x 5mL/lọ                              | Lọ          | 6        |
| 180 | HC267       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL                           | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).                                                                                                                                                                                                                                                      | 2x3ml/Hộp                               | Hộp         | 2        |
| 181 | HC268       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL                           | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).                                                                                                                                                                                                                                                      | 2x1ml/Hộp                               | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------|
| 182 | HC269       | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin. | 1x2ml/lọ  | Lọ          | 3        |
| 183 | HC270       | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin. | 1x2ml/lọ  | Lọ          | 2        |
| 184 | HC271       | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin. | 1x2ml/lọ  | Lọ          | 2        |
| 185 | HC272       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường                    | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người                                                                                                                                                                                                                      | 5x2ml/Hộp | Hộp         | 6        |
| 186 | HC273       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao            | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người                                                                                                                                                                                                                 | 5x2ml/Hộp | Hộp         | 5        |
| 187 | HC274       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF                            | Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau                                                                                                                                                                                                                             | 5x1ml/Hộp | Hộp         | 3        |
| 188 | HC275       | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa                              | Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%                                                                                                                                                                                                                                          | 1x5l/Can  | Can         | 35       |
| 189 | HC276       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB                         | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme                                                                                                                                                                                                                                             | 1x1ml/lọ  | Lọ          | 8        |
| 190 | HC277       | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB                   | Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.                                                                                                                                                                                                                                      | 1x2ml/lọ  | Lọ          | 6        |
| 191 | HC278       | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB                   | Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.                                                                                                                                                                                                                                      | 1x2ml/lọ  | Lọ          | 6        |
| 192 | HC279       | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1   | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần ít nhất bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin.                                                                                                                                | 6x2ml/Hộp | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|
| 193 | HC280       | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần ít nhất bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): $\alpha$ -1 acidglycoprotein; $\alpha$ -1 antitrypsin; $\beta$ -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin;                | 5x2ml/Hộp         | Hộp         | 2        |
| 194 | HC281       | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin                  | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần ít nhất bao gồm: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người                                                                                                                                                            | 5x2ml/Hộp         | Hộp         | 3        |
| 195 | HC295       | Chất hiệu chuẩn                                                | Bộ chất hiệu chuẩn là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động sử dụng A1c (s-A1c) ổn định khi tiến hành các hoạt động xét nghiệm Bảo quản: ở 2 - 8 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 01 tuần                                     | 2 x5 x4ml/ Hộp    | Hộp         | 6        |
| 196 | HC296       | Chất đối chiếu                                                 | Sản phẩm này được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 nồng độ HbA1c đáng kể (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Tổng nồng độ hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi pha.                                                                                                                           | 2 x4 x0.5 ml/ Hộp | Hộp         | 6        |
| 197 | HC297       | Dung dịch đệm số 1                                             | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 1 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản                                                                                                                                                     | 800ml/ Hộp        | Hộp         | 50       |
| 198 | HC298       | Dung dịch đệm số 2                                             | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 2 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản                                                                                                                                                     | 800ml/ Hộp        | Hộp         | 36       |
| 199 | HC299       | Dung dịch đệm số 3                                             | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm số 3 là các dung dịch đệm acid hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản                                                                                                                                                     | 800ml/ Hộp        | Hộp         | 36       |
| 200 | HC300       | Dung dịch rửa máy phân tích HbA1C                              | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch rửa có chứa nước khử ion, EDTA và Triton X. Dung dịch có chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản                                                                                                                                                 | 2000ml/Can        | Can         | 75       |
| 201 | HC373       | Hóa chất nước tiểu                                             | Các chỉ số xét nghiệm: glucose, Bilirubin, Protein, pH, Ketone, Máu, Urobilinogen, Nitrite, leukocytes, Albumin, Creatinine, Colour.                                                                                                                                                                 | 450 test/ hộp     | Hộp         | 100      |
| 202 | HC374       | Hóa chất chuẩn                                                 | Mỗi hộp bao gồm 4 lọ dung dịch. Dung tích mỗi lọ 230 ml.<br>Calib 1: 0,20% w/v potassium phosphate<br>Calib 2: 2,00% w/v potassium phosphate<br>Calib 3: 0,50% w/v potassium phosphate<br>Calib 4: 0,01% w/v polymer beads                                                                           | 4 x 230 ml/ hộp   | Hộp         | 2        |
| 203 | HC375       | Dung dịch rửa                                                  | Thành phần ít nhất bao gồm: 3,5% w/v hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate; 3,5% w/v magnesium chloride hexahydrate; surfactant                                                                                                                                                                | 4 x 26 ml/hộp     | Hộp         | 6        |
| 204 | HC376       | Test chuẩn dương tính                                          | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal) | 25 test/ hộp      | Hộp         | 6        |
| 205 | HC377       | Test chuẩn âm tính                                             | Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea                                                                                                                        | 25 test /hộp      | Hộp         | 6        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                        | Quy cách          | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------|
| 206 | HC379          | Hóa chất định lượng IL-6                         | Xét nghiệm định lượng IL-6 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                           | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 6        |
| 207 | HC380          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6        | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng IL-6 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2.0 mL/Hộp                                                                                                          | 4 x 2.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 2        |
| 208 | HC387          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Troponin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2 mL/Hộp                                                                                                     | 4 x 2<br>mL/Hộp   | Hộp            | 20       |
| 209 | HC388          | Hóa chất xét nghiệm AFP                          | Hóa chất xét nghiệm AFP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                              | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 120      |
| 210 | HC389          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP                    | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                                                                      | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 6        |
| 211 | HC390          | Hóa chất xét nghiệm PIVKA-II                     | Hóa chất xét nghiệm định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                    | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 2        |
| 212 | HC391          | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PIVKA-II            | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) trong huyết thanh và huyết tương người, sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 1        |
| 213 | HC392          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA-II               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                            | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 1        |
| 214 | HC393          | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3                      | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                          | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 10       |
| 215 | HC394          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3                | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                                                                  | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 2        |
| 216 | HC395          | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9                      | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                          | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 70       |
| 217 | HC396          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9                | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                                                                  | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 6        |
| 218 | HC397          | Hóa chất xét nghiệm CA 72-4                      | Hóa chất xét nghiệm CA 72-4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                          | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 18       |
| 219 | HC398          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4                | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                                                                  | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 5        |
| 220 | HC399          | Hóa chất xét nghiệm CA 12-5                      | Hóa chất xét nghiệm CA 125 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                           | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 20       |
| 221 | HC400          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125                 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                                                                   | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 6        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                  | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                     | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| 222 | HC401       | Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần             | Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                 | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 50       |
| 223 | HC402       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                         | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 224 | HC403       | Hóa chất xét nghiệm Free PSA                  | Hóa chất xét nghiệm Free PSA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                      | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 20       |
| 225 | HC404       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA            | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Free PSA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                              | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 4        |
| 226 | HC405       | Hóa chất xét nghiệm CEA                       | Hóa chất xét nghiệm CEA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                           | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 60       |
| 227 | HC406       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA                 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                   | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 228 | HC407       | Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1                | Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                    | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 36       |
| 229 | HC408       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                            | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 230 | HC409       | Hóa chất xét nghiệm NSE                       | Hóa chất xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                   | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 10       |
| 231 | HC410       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE                 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                           | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 4        |
| 232 | HC411       | Hóa chất pha loãng                            | Hóa chất pha loãng NSE sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp                                                                          | 4 x 3.0 mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 233 | HC412       | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3,0 mL huyết thanh chứng (người)/Hộp                 | 4 x 3.0 mL/Hộp | Hộp         | 15       |
| 234 | HC413       | Hóa chất xét nghiệm ProGRP                    | Hóa chất xét nghiệm Peptide giải phóng progesterin (Progastrin-releasing peptide: ProGRP) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp         | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 3        |
| 235 | HC414       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm ProGRP              | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Peptide giải phóng progesterin (Progastrin-releasing peptide: ProGRP) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 236 | HC415       | Hóa chất xét nghiệm SCC                       | Hóa chất xét nghiệm ung thư tế bào vảy (SCC) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                      | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 8        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                                  | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                 | Quy cách          | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------|
| 237 | HC416          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm SCC                                 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm ung thư tế bào vảy (SCC) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                          | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 3        |
| 238 | HC417          | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm dấu ấn ung thư phổi         | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhóm dấu ấn ung thư phổi sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp                                                       | 4 x 3.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 6        |
| 239 | HC419          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HE4                                 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein mào tinh người 4 (HE4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                    | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 3        |
| 240 | HC420          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HE4                   | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein mào tinh người 4 (HE4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                      | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 2        |
| 241 | HC421          | Hóa chất xét nghiệm free beta hCG                             | Hóa chất xét nghiệm free beta hCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                             | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 242 | HC422          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm free beta hCG                       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm free beta hCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 mL/Hộp                                                                       | 4 x 1<br>mL/Hộp   | Hộp            | 2        |
| 243 | HC423          | Hóa chất xét nghiệm PAPP-A                                    | Hóa chất xét nghiệm protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                      | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 244 | HC424          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PAPP-A                              | Hóa chất chuẩn xét nghiệm protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1,0 mL/Hộp                              | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 2        |
| 245 | HC425          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PAPP-A, free beta hCG | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A), free beta hCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 3,0 mL/Hộp | 6 x 3.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 2        |
| 246 | HC426          | Hóa chất xét nghiệm sFlt-1                                    | Hóa chất xét nghiệm sFlt-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                    | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 247 | HC427          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1                              | Hóa chất chuẩn xét nghiệm sFlt-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1,0 mL/Hộp                                                                            | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 1        |
| 248 | HC428          | Hóa chất xét nghiệm PIGF                                      | Hóa chất xét nghiệm yếu tố tăng trưởng nhau thai (PIGF) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                       | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 249 | HC429          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIGF                                | Hóa chất chuẩn xét nghiệm yếu tố tăng trưởng nhau thai (PIGF) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                               | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 1        |
| 250 | HC432          | Hóa chất xét nghiệm LH                                        | Hóa chất xét nghiệm LH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                        | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 15       |
| 251 | HC433          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH                                  | Hóa chất chuẩn xét nghiệm LH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                                | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 4        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                 | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| 252 | HC434       | Hóa chất xét nghiệm Prolactin               | Hóa chất xét nghiệm Prolactin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                 | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 20       |
| 253 | HC435       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Prolactin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp         | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 5        |
| 254 | HC436       | Hóa chất xét nghiệm $\beta$ -HCG            | Hóa chất xét nghiệm $\beta$ -HCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp              | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 30       |
| 255 | HC437       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm $\beta$ -HCG      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm $\beta$ -HCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp      | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 256 | HC439       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Testosterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp      | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 257 | HC440       | Hóa chất xét nghiệm Progesterone            | Hóa chất xét nghiệm Progesterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp              | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 20       |
| 258 | HC441       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Progesterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp      | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 5        |
| 259 | HC442       | Hóa chất xét nghiệm Estradiol               | Hóa chất xét nghiệm Estradiol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                 | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 20       |
| 260 | HC443       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Estradiol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp         | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 261 | HC444       | Hóa chất xét nghiệm AMH                     | Hóa chất xét nghiệm AMH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                       | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 20       |
| 262 | HC445       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm AMH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp               | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 263 | HC446       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm AMH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2.0 mL/Hộp | 4 x 2.0 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 264 | HC447       | Hóa chất xét nghiệm PTH                     | Hóa chất xét nghiệm PTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                       | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 15       |
| 265 | HC448       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm PTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp               | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 266 | HC451       | Hóa chất xét nghiệm FT3                     | Hóa chất xét nghiệm FT3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                       | 200 Test/Hộp   | Hộp         | 3        |
| 267 | HC452       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 mL/Hộp                 | 4 x 1 mL/Hộp   | Hộp         | 1        |
| 268 | HC453       | Hóa chất xét nghiệm FT4                     | Hóa chất xét nghiệm FT4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                       | 200 Test/Hộp   | Hộp         | 85       |
| 269 | HC454       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp               | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 8        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                                    | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                            | Quy cách              | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------|
| 270 | HC455          | Hóa chất xét nghiệm T3                                          | Hóa chất xét nghiệm T3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                   | 200<br>Test/Hộp       | Hộp            | 50       |
| 271 | HC456          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3                                    | Hóa chất chuẩn xét nghiệm T3 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                                             | 4 x 1<br>ml/Hộp       | Hộp            | 5        |
| 272 | HC457          | Hóa chất xét nghiệm T4                                          | Hóa chất xét nghiệm T4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                   | 200<br>Test/Hộp       | Hộp            | 1        |
| 273 | HC458          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4                                    | Hóa chất chuẩn xét nghiệm T4 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                                             | 4 x 1<br>ml/Hộp       | Hộp            | 1        |
| 274 | HC459          | Hóa chất xét nghiệm TG                                          | Hóa chất xét nghiệm thyroglobulin (TG) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                   | 100<br>Test/Hộp       | Hộp            | 5        |
| 275 | HC460          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG                                    | Hóa chất chuẩn xét nghiệm thyroglobulin (TG) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                           | 4 x 1.0<br>mL/Hộp     | Hộp            | 2        |
| 276 | HC461          | Hóa chất xét nghiệm TSH                                         | Hóa chất xét nghiệm TSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                  | 200<br>Test/Hộp       | Hộp            | 85       |
| 277 | HC462          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH                                   | Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.3 ml/Hộp                                          | 4 x 1.3<br>ml/Hộp     | Hộp            | 8        |
| 278 | HC463          | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (thyroid, hormon) | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (thyroid, hormon) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 2 x 3.0 ml/Hộp    | 2 x 2 x 3.0<br>ml/Hộp | Hộp            | 12       |
| 279 | HC464          | Hóa chất xét nghiệm Anti-TPO                                    | Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp        | 100<br>Test/Hộp       | Hộp            | 6        |
| 280 | HC465          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TPO                              | Hóa chất chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng thyroid peroxidase (Anti-TPO) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.5mL/Hộp | 4 x<br>1.5mL/Hộp      | Hộp            | 2        |
| 281 | HC466          | Hóa chất xét nghiệm Anti-TSHR                                   | Hóa chất xét nghiệm tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti-TSHR) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp           | 100<br>Test/Hộp       | Hộp            | 6        |
| 282 | HC467          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TSHR                             | Hóa chất chuẩn xét nghiệm tự kháng thể kháng thụ thể TSH (Anti-TSHR) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2 ml/Hộp     | 4 x 2<br>ml/Hộp       | Hộp            | 3        |
| 283 | HC468          | Hóa chất xét nghiệm Anti TG                                     | Hóa chất xét nghiệm Anti TG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                              | 100<br>Test/Hộp       | Hộp            | 6        |
| 284 | HC469          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TG                               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti TG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.5mL/Hộp                                       | 4 x<br>1.5mL/Hộp      | Hộp            | 2        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                               | Quy cách          | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------|
| 285 | HC470          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ThyroAB     | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm ThyroAB sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2 ml/Hộp                                                             | 4 x 2<br>ml/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 286 | HC471          | Hóa chất xét nghiệm Calcitonin                      | Hóa chất xét nghiệm Calcitonin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                              | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 6        |
| 287 | HC472          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin                | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp                                                                         | 4 x 1ml/Hộp       | Hộp            | 2        |
| 288 | HC473          | Hóa chất Varia kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm | Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3ml/Hộp                     | 4 x 3ml/Hộp       | Hộp            | 4        |
| 289 | HC474          | Hóa chất xét nghiệm ACTH                            | Hóa chất xét nghiệm ACTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                    | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 30       |
| 290 | HC475          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH                      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                                                                              | 4 x 1<br>ml/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 291 | HC476          | Hóa chất xét nghiệm Insulin                         | Hóa chất xét nghiệm Insulin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                 | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 8        |
| 292 | HC477          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Insulin                   | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Insulin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                                                                           | 4 x 1<br>ml/Hộp   | Hộp            | 2        |
| 293 | HC478          | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm       | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm (Sử dụng cho ACTH, C-Peptide, Insuline, hGH, IL-6, PIGF, sFlt) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 2ml/Hộp | 6 x 2ml/Hộp       | Hộp            | 6        |
| 294 | HC479          | Hóa chất xét nghiệm IgE                             | Hóa chất xét nghiệm IgE sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                     | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 50       |
| 295 | HC480          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm IgE                       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm IgE sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                                                                               | 4 x 1<br>ml/Hộp   | Hộp            | 5        |
| 296 | HC481          | Hóa chất xét nghiệm Anti CCP                        | Hóa chất xét nghiệm Anti CCP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 12       |
| 297 | HC482          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti CCP    | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti CCP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2.0 mL/Hộp                                                          | 4 x 2.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 2        |
| 298 | HC483          | Hóa chất xét nghiệm Cortisol                        | Hóa chất xét nghiệm Cortisol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 150      |
| 299 | HC484          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol                  | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cortisol sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp                                                                           | 4 x 1ml/Hộp       | Hộp            | 6        |
| 300 | HC485          | Hóa chất xét nghiệm Ferritin                        | Hóa chất xét nghiệm Ferritin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 60       |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                    | Quy cách          | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------|
| 301 | HC486          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin                               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                               | 4 x 1<br>ml/Hộp   | Hộp            | 4        |
| 302 | HC487          | Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12                                  | Hóa chất xét nghiệm Vitamin B12 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                  | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 18       |
| 303 | HC488          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12                            | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin B12 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                          | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 3        |
| 304 | HC489          | Hóa chất xét nghiệm Folate                                       | Hóa chất xét nghiệm Folate sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                       | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 15       |
| 305 | HC490          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Folate                                 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Folate sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                               | 4 x 1.0<br>mL/Hộp | Hộp            | 3        |
| 306 | HC491          | Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine                                 | Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                 | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 307 | HC492          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine                           | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp                           | 6 x 1<br>mL/Hộp   | Hộp            | 2        |
| 308 | HC493          | Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus                                   | Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                   | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 6        |
| 309 | HC494          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus                             | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp                             | 6 x 1<br>mL/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 310 | HC495          | Hóa chất xét nghiệm Sirolimus                                    | Hóa chất xét nghiệm Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                    | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 311 | HC496          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Sirolimus                              | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Sirolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp                              | 6 x 1<br>mL/Hộp   | Hộp            | 2        |
| 312 | HC497          | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 3 x 3 mL/Hộp | 3 x 3<br>mL/Hộp   | Hộp            | 5        |
| 313 | HC498          | Hóa chất tiền xử lý mẫu Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine      | Hóa chất tiền xử lý mẫu Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 30 mL/Hộp         | 30 mL/Hộp         | Hộp            | 6        |
| 314 | HC499          | Hóa chất xét nghiệm Everolimus                                   | Hóa chất xét nghiệm Everolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                   | 100<br>Test/Hộp   | Hộp            | 3        |
| 315 | HC500          | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus                             | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Everolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp                             | 6 x 1<br>mL/Hộp   | Hộp            | 2        |
| 316 | HC501          | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Everolimus                          | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Everolimus sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 3 x 3 mL/Hộp                          | 3 x 3<br>mL/Hộp   | Hộp            | 2        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                      | Quy cách           | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|----------|
| 317 | HC508          | Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg                 | Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                               | 100<br>Test/Hộp    | Hộp            | 45       |
| 318 | HC509          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng   | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 15 x 1.3 mL/Hộp                        | 15 x 1.3<br>mL/Hộp | Hộp            | 3        |
| 319 | HC510          | Hóa chất xét nghiệm Syphilis                         | Hóa chất xét nghiệm Syphilis sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                       | 100<br>Test/Hộp    | Hộp            | 72       |
| 320 | HC511          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis     | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Syphilis sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2 mL/Hộp                                   | 4 x 2<br>mL/Hộp    | Hộp            | 14       |
| 321 | HC531          | Hóa chất rửa kim hút thuốc thử                       | Hóa chất rửa kim hút thuốc thử sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 12 x 70 ml/Hộp                                                   | 12 x 70<br>ml/Hộp  | Hộp            | 5        |
| 322 | HC532          | Hóa chất hòa loãng mẫu                               | Hóa chất hòa loãng mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản.<br>Quy cách đóng gói: 2 x 16 mL/Hộp        | 2 x 16<br>mL/Hộp   | Hộp            | 5        |
| 323 | HC533          | Hóa chất hòa loãng mẫu                               | Hóa chất hòa loãng mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$<br>Quy cách đóng gói: 2 x 16 ml/Hộp | 2 x 16<br>ml/Hộp   | Hộp            | 15       |
| 324 | HC534          | Hóa chất hòa loãng mẫu                               | Hóa chất hòa loãng mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$<br>Quy cách đóng gói: 2 x 36 ml/Hộp | 2 x 36<br>ml/Hộp   | Hộp            | 5        |
| 325 | HC536          | Hóa chất rửa trước điện hóa phát quang               | Hóa chất rửa trước điện hóa phát quang sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 5 x 600 ml/Hộp                                           | 5 x 600<br>ml/Hộp  | Hộp            | 180      |
| 326 | HC537          | Hóa chất tham gia phản ứng trước điện hóa phát quang | Hóa chất tham gia phản ứng trước điện hóa phát quang sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 2 L/Hộp                                | 2 x 2 L/Hộp        | Hộp            | 400      |
| 327 | HC542          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tăng trưởng  | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm tăng trưởng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp                              | 4 x 3.0<br>mL/Hộp  | Hộp            | 2        |
| 328 | HC543          | Hóa chất định lượng SHBG                             | Hóa chất định lượng SHBG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                           | 100<br>Test/Hộp    | Hộp            | 1        |
| 329 | HC544          | Hóa chất chuẩn định lượng SHBG                       | Hóa chất chuẩn định lượng SHBG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                   | 4 x 1.0<br>mL/Hộp  | Hộp            | 1        |
| 330 | HC545          | Hóa chất dung dịch rửa S1                            | Hóa chất dung dịch rửa S1 sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải.<br>Quy cách đóng gói: 2 x 1850 mL/Hộp                                              | 2 x 1850<br>mL/Hộp | Hộp            | 100      |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                          | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                         | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 331 | HC546       | Dung dịch hóa chất xét nghiệm S2                      | Dung dịch hóa chất xét nghiệm dùng trên máy khí máu, điện giải<br>Quy cách đóng gói: 1 x 1950 mL/Hộp                                                                                                                                           | 1 x 1950 mL/Hộp | Hộp         | 100      |
| 332 | HC547       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1<br>Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2, Hct và tHb cũng như glucose và lactate<br>Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp                           | 30 x 1.7 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 333 | HC548       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2<br>Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2, Hct và tHb cũng như glucose và lactate<br>Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp                           | 30 x 1.7 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 334 | HC549       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3<br>Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2, Hct và tHb cũng như glucose và lactate<br>Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp                           | 30 x 1.7 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 335 | HC550       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 1<br>Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2+, Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin<br>Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp | 30 x 1.7 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 336 | HC551       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 2<br>Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2+, Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin<br>Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp | 30 x 1.7 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 337 | HC552       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3 | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm khí máu mức 3<br>Được sử dụng để kiểm chứng các phép đo pH, PCO2, PO2, SO2, Na+, K+, Cl-, iCa2+, Hct, tHb và Hb cũng như glucose, lactate, urea/BUN và bilirubin<br>Quy cách đóng gói: 30 x 1.7 mL/Hộp | 30 x 1.7 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 338 | HC553       | Hóa chất xét nghiệm Glucose                           | Hóa chất xét nghiệm Glucose sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 800 Test/Hộp                                                                                                                                            | 800 Test/Hộp    | Hộp         | 85       |
| 339 | HC554       | Hóa chất xét nghiệm Ure                               | Hóa chất xét nghiệm Ure sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 500 Test/Hộp                                                                                                                                                | 500 Test/Hộp    | Hộp         | 50       |
| 340 | HC555       | Hóa chất xét nghiệm Creatinin                         | Hóa chất xét nghiệm Creatinin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 700 Test/Hộp                                                                                                                                          | 700 Test/Hộp    | Hộp         | 150      |
| 341 | HC556       | Hóa chất xét nghiệm Creatinin                         | Hóa chất xét nghiệm Creatinin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                                                                                                                          | 250 Test/Hộp    | Hộp         | 170      |
| 342 | HC557       | Hóa chất xét nghiệm Acid Uric                         | Hóa chất xét nghiệm Acid Uric sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 400 Test/Hộp                                                                                                                                          | 400 Test/Hộp    | Hộp         | 50       |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                              | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                    | Quy cách        | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------|
| 343 | HC558          | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol           | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 400 Test/Hộp                                                   | 400<br>Test/Hộp | Hộp            | 100      |
| 344 | HC559          | Hóa chất xét nghiệm Triglycerid           | Hóa chất xét nghiệm Triglycerid sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                                   | 250<br>Test/Hộp | Hộp            | 130      |
| 345 | HC560          | Hóa chất xét nghiệm Protein trong máu     | Hóa chất xét nghiệm Protein trong máu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp                                             | 300<br>Test/Hộp | Hộp            | 30       |
| 346 | HC561          | Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu     | Hóa chất xét nghiệm Albumin trong máu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp                                             | 300<br>Test/Hộp | Hộp            | 90       |
| 347 | HC562          | Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần   | Hóa chất xét nghiệm bilirubin toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                           | 250<br>Test/Hộp | Hộp            | 120      |
| 348 | HC563          | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp   | Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 350 Test/Hộp                                           | 350<br>Test/Hộp | Hộp            | 60       |
| 349 | HC564          | Hóa chất xét nghiệm AST/GOT               | Hóa chất xét nghiệm AST/GOT sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 500 Test/Hộp                                                       | 500<br>Test/Hộp | Hộp            | 220      |
| 350 | HC565          | Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT               | Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 500 Test/Hộp                                                       | 500<br>Test/Hộp | Hộp            | 220      |
| 351 | HC566          | Hóa chất xét nghiệm ALP                   | Hóa chất xét nghiệm ALP sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                           | 200<br>Test/Hộp | Hộp            | 15       |
| 352 | HC567          | Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy           | Hóa chất xét nghiệm Amylase tụy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                   | 200<br>Test/Hộp | Hộp            | 15       |
| 353 | HC568          | Hóa chất xét nghiệm CK                    | Hóa chất xét nghiệm CK sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                            | 200<br>Test/Hộp | Hộp            | 100      |
| 354 | HC569          | Hóa chất xét nghiệm GGT                   | Hóa chất xét nghiệm GGT sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 400 Test/Hộp                                                           | 400<br>Test/Hộp | Hộp            | 40       |
| 355 | HC570          | Hóa chất xét nghiệm Lipase                | Hóa chất xét nghiệm Lipase sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                        | 200<br>Test/Hộp | Hộp            | 20       |
| 356 | HC571          | Hóa chất xét nghiệm Amylase toàn phần     | Hóa chất xét nghiệm Amylase toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp                                             | 300<br>Test/Hộp | Hộp            | 12       |
| 357 | HC572          | Hóa chất định lượng lactate dehydrogenase | Hóa chất định lượng lactate dehydrogenase trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp | 300<br>Test/Hộp | Hộp            | 6        |
| 358 | HC573          | Hóa chất xét nghiệm Canxi toàn phần       | Hóa chất xét nghiệm Canxi toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp                                               | 300<br>Test/Hộp | Hộp            | 70       |
| 359 | HC574          | Hóa chất xét nghiệm Phospho               | Hóa chất xét nghiệm Phospho sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                                       | 250<br>Test/Hộp | Hộp            | 15       |
| 360 | HC575          | Hóa chất xét nghiệm Magie                 | Hóa chất xét nghiệm Magie sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                                         | 250<br>Test/Hộp | Hộp            | 10       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                              | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                      | Quy cách         | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|
| 361 | HC576       | Hóa chất xét nghiệm Sắt                                                   | Hóa chất xét nghiệm Sắt sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                             | 200<br>Test/Hộp  | Hộp         | 48       |
| 362 | HC577       | Hóa chất xét nghiệm Lactat                                                | Hóa chất xét nghiệm Lactat sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                          | 100<br>Test/Hộp  | Hộp         | 200      |
| 363 | HC578       | Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa                                  | Hóa chất chuẩn nhiều xét nghiệm sinh hóa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động<br>Quy cách đóng gói: 12 x 3 mL/Hộp                                   | 12 x 3<br>mL/Hộp | Hộp         | 12       |
| 364 | HC579       | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 1              | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 1 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 4 x 5 mL/Hộp                        | 4 x 5<br>mL/Hộp  | Hộp         | 10       |
| 365 | HC580       | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 2              | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm sinh hóa mức 2 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 4 x 5 mL/Hộp                        | 4 x 5<br>mL/Hộp  | Hộp         | 10       |
| 366 | HC581       | Hóa chất dùng để định lượng fructosamine trong huyết thanh và huyết tương | Hóa chất dùng để định lượng fructosamine trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp           | 150<br>Test/Hộp  | Hộp         | 6        |
| 367 | HC582       | Hóa chất chuẩn chạy Xét nghiệm Fructosamin                                | Hóa chất chuẩn chạy xét nghiệm Fructosamin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp                                          | 3 x 1<br>mL/Hộp  | Hộp         | 2        |
| 368 | HC583       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Fructosamin                       | Nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở mức bình thường hay ở ngưỡng bình thường/bệnh lý.<br>Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp                         | 3 x 1<br>mL/Hộp  | Hộp         | 2        |
| 369 | HC584       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Fructosamin                       | Nồng độ điều chỉnh của các thành phần thường ở mức bệnh lý.<br>Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp                                                              | 3 x 1<br>mL/Hộp  | Hộp         | 2        |
| 370 | HC585       | Hóa chất định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa                   | Hóa chất để định lượng khả năng liên kết sắt không bão hòa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                          | 100<br>Test/Hộp  | Hộp         | 3        |
| 371 | HC586       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm khả năng liên kết sắt không bão hòa             | Hóa chất được dùng trong chuẩn định xét nghiệm khả năng liên kết sắt không bão hòa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 1 x 75 mL/Hộp | 1 x 75<br>mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 372 | HC587       | Hóa chất xét nghiệm HDL-C, thể hệ 4                                       | Hóa chất xét nghiệm HDL-C, thể hệ 4 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 350 Test/Hộp                                                 | 350<br>Test/Hộp  | Hộp         | 60       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa                                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                            | Quy cách                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------|----------|
| 373 | HC588       | Hóa chất xét nghiệm LDL-C                               | Hóa chất xét nghiệm LDL-C sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                                 | 200 Test/Hộp                                    | Hộp         | 200      |
| 374 | HC589       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ                       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp                                                         | 3 x 1 mL/Hộp                                    | Hộp         | 6        |
| 375 | HC590       | Hóa chất xét nghiệm CK-MB                               | Hóa chất xét nghiệm CK-MB sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                 | 100 Test/Hộp                                    | Hộp         | 170      |
| 376 | HC591       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB                         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm CK-MB sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp                                                           | 3 x 1 mL/Hộp                                    | Hộp         | 6        |
| 377 | HC592       | Hóa chất xét nghiệm NH3                                 | Hóa chất xét nghiệm NH3 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                                   | 150 Test/Hộp                                    | Hộp         | 20       |
| 378 | HC593       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm NH3/ETH/CO2                   | Hóa chất chuẩn xét nghiệm NH3/ETH/CO2 sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 2 x 4 mL/Hộp                                                     | 2 x 4 mL/Hộp                                    | Hộp         | 6        |
| 379 | HC594       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức N sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 5 x 4 mL/Hộp                                 | 5 x 4 mL/Hộp                                    | Hộp         | 8        |
| 380 | HC595       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NH3/ETH/CO2 mức A sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 5 x 4 mL/Hộp                                 | 5 x 4 mL/Hộp                                    | Hộp         | 8        |
| 381 | HC596       | Hóa chất xét nghiệm Homocystein                         | Hóa chất xét nghiệm Homocystein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                           | 100 Test/Hộp                                    | Hộp         | 5        |
| 382 | HC597       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Homocystein                   | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Homocystein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 2 x 3 mL/Hộp                                                     | 2 x 3 mL/Hộp                                    | Hộp         | 2        |
| 383 | HC598       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Homocystein     | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Homocystein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói:<br>Control 1: 2 x 3 mL,<br>Control 2: 2 x 3 mL/Hộp | Control 1: 2 x 3 mL,<br>Control 2: 2 x 3 mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 384 | HC599       | Hóa chất xét nghiệm HbA1c                               | Hóa chất xét nghiệm HbA1c sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                                 | 150 Test/Hộp                                    | Hộp         | 100      |
| 385 | HC600       | Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c      | Hóa chất ly giải hồng cầu tự động xét nghiệm HbA1c sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 51 ml/Hộp                                           | 51 ml/Hộp                                       | Hộp         | 20       |
| 386 | HC601       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c                         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HbA1c sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 3 x 2 ml/Hộp                                                           | 3 x 2 ml/Hộp                                    | Hộp         | 6        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                     | Quy cách                       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|----------|
| 387 | HC602       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường        | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bình thường sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp                                       | 4 x 1ml/Hộp                    | Hộp         | 3        |
| 388 | HC603       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c mức bất thường sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1ml/Hộp                                        | 4 x 1ml/Hộp                    | Hộp         | 3        |
| 389 | HC604       | Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP                                   | Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 300 Test/Hộp                                                                 | 300 Test/Hộp                   | Hộp         | 20       |
| 390 | HC605       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm protein                               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm protein sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 5 x 1 mL/Hộp                                                             | 5 x 1 mL/Hộp                   | Hộp         | 3        |
| 391 | HC606       | Hóa chất xét nghiệm Protein niệu/ dịch não tủy                       | Hóa chất xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                      | 150 Test/Hộp                   | Hộp         | 8        |
| 392 | HC607       | Hóa chất xét nghiệm albumin niệu/ dịch não tủy                       | Hóa chất xét nghiệm albumin niệu/dịch não tủy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                      | 100 Test/Hộp                   | Hộp         | 10       |
| 393 | HC608       | Hóa chất chuẩn định các phương pháp định lượng                       | Thành phần ít nhất bao gồm: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Quy cách đóng gói: 5 x 1 mL/Hộp | 5 x 1 mL/Hộp                   | Hộp         | 4        |
| 394 | HC609       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bình thường nhóm protein | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bình thường nhóm protein niệu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3 mL/Hộp                          | 4 x 3 mL/Hộp                   | Hộp         | 6        |
| 395 | HC610       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bất thường nhóm protein  | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức bất thường nhóm protein niệu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3 mL/Hộp                           | 4 x 3 mL/Hộp                   | Hộp         | 6        |
| 396 | HC611       | Hóa chất xét nghiệm RF                                               | Hóa chất xét nghiệm RF sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                             | 100 Test/Hộp                   | Hộp         | 55       |
| 397 | HC612       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF                                         | Hóa chất chuẩn xét nghiệm RF sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 5 x 1 mL/Hộp                                                                       | 5 x 1 mL/Hộp                   | Hộp         | 5        |
| 398 | HC613       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RF                           | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RF sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: (L1: 2 x 1 mL, L2: 2 x 1 mL)/Hộp                                     | L1: 2 x 1 mL, L2: 2 x 1 mL/Hộp | Hộp         | 6        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                     | Quy cách         | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|----------|
| 399 | HC614       | Hóa chất xét nghiệm IgA                                          | Hóa chất xét nghiệm IgA sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                            | 150 Test/Hộp     | Hộp         | 12       |
| 400 | HC615       | Hóa chất xét nghiệm IgG                                          | Hóa chất xét nghiệm IgG sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                            | 150 Test/Hộp     | Hộp         | 12       |
| 401 | HC616       | Hóa chất xét nghiệm IgM                                          | Hóa chất xét nghiệm IgM sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                            | 150 Test/Hộp     | Hộp         | 12       |
| 402 | HC617       | Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP                               | Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                                 | 250 Test/Hộp     | Hộp         | 200      |
| 403 | HC618       | Hóa chất định lượng bổ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương   | Hóa chất để định lượng bổ thể C3 trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                  | 100 Test/Hộp     | Hộp         | 6        |
| 404 | HC619       | Hóa chất định lượng bổ thể C4 trong huyết thanh và huyết tương   | Hóa chất để định lượng bổ thể C4 trong huyết thanh và huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                  | 100 Test/Hộp     | Hộp         | 6        |
| 405 | HC620       | Hóa chất định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương | Hóa chất dùng để định lượng transferrin trong huyết thanh và huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp     | 100 Test/Hộp     | Hộp         | 5        |
| 406 | HC621       | Hóa chất xét nghiệm Ferritin sinh hóa                            | Hóa chất xét nghiệm Ferritin sinh hóa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 250 Test/Hộp                                              | 250 Test/Hộp     | Hộp         | 2        |
| 407 | HC622       | Hóa chất xét nghiệm Prealbumin                                   | Hóa chất xét nghiệm Prealbumin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                     | 100 Test/Hộp     | Hộp         | 16       |
| 408 | HC623       | Hóa chất định lượng đồng trong huyết thanh/ huyết tương          | Hóa chất định lượng đồng trong huyết thanh/ huyết tương sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                            | 100 Test/Hộp     | Hộp         | 8        |
| 409 | HC624       | Hóa chất chuẩn chạy xét nghiệm Prealbumin, Đồng, Aslo            | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.<br>Quy cách đóng gói: 3 x 1 mL/Hộp | 3 x 1 mL/Hộp     | Hộp         | 2        |
| 410 | HC625       | Hóa chất xét nghiệm beta 2 Microglobulin                         | Hóa chất xét nghiệm beta 2 Microglobulin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 140 Test/Hộp                                           | 140 Test/Hộp     | Hộp         | 15       |
| 411 | HC626       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta 2 Microglobulin                   | Hóa chất chuẩn xét nghiệm beta 2 Microglobulin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 2 x 1 mL/Hộp                                     | 2 x 1 mL/Hộp     | Hộp         | 3        |
| 412 | HC627       | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm beta 2 Microglobulin                | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm beta 2 Microglobulin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 2 x 2 x 1 mL/Hộp                              | 2 x 2 x 1 mL/Hộp | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                 | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                               | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 413 | HC628       | Hóa chất xét nghiệm để định lượng vancomycin                                                 | Hóa chất xét nghiệm để định lượng vancomycin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                 | 100 Test/Hộp | Hộp         | 2        |
| 414 | HC630       | Hóa chất xét nghiệm để định lượng amikacin                                                   | Hóa chất xét nghiệm để định lượng amikacin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 75 Test/Hộp                                                    | 75 Test/Hộp  | Hộp         | 3        |
| 415 | HC631       | Hóa chất định lượng acetaminophen                                                            | Hóa chất để định lượng acetaminophen sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 150 Test/Hộp                                                         | 150 Test/Hộp | Hộp         | 6        |
| 416 | HC632       | Hóa chất chuẩn để định lượng acetaminophen                                                   | Hóa chất chuẩn để định lượng acetaminophen sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 1 x 2 mL/Hộp                                                   | 1 x 2 mL/Hộp | Hộp         | 2        |
| 417 | HC633       | Hóa chất xét nghiệm Ethanol                                                                  | Hóa chất xét nghiệm Ethanol sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                  | 100 Test/Hộp | Hộp         | 20       |
| 418 | HC634       | Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính cannabinoids                                      | Hóa chất xét nghiệm cannabinoids sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                                             | 200 Test/Hộp | Hộp         | 5        |
| 419 | HC635       | Hóa chất xét nghiệm benzoylecgonine, chất chuyển hóa chính của cocaine                       | Hóa chất xét nghiệm benzoylecgonine, chất chuyển hóa chính của cocaine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                       | 200 Test/Hộp | Hộp         | 5        |
| 420 | HC636       | Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính amphetamine và methamphetamine                    | Hóa chất xét nghiệm amphetamine và methamphetamine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                           | 200 Test/Hộp | Hộp         | 8        |
| 421 | HC637       | Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính và bán định lượng morphine và các chất chuyển hóa | Hóa chất xét nghiệm để phát hiện định tính và bán định lượng morphine và các chất chuyển hóa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp | 200 Test/Hộp | Hộp         | 10       |
| 422 | HC638       | Hóa chất để định tính và bán định lượng benzodiazepine                                       | Hóa chất để định tính và bán định lượng benzodiazepine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp                                       | 200 Test/Hộp | Hộp         | 5        |
| 423 | HC639       | Hóa chất chuẩn các xét nghiệm về lạm dụng thuốc                                              | Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Barbiturates, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates, Cocaine<br>Quy cách đóng gói: 6 x 5 mL/Hộp                           | 6 x 5 mL/Hộp | Hộp         | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                 | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 424 | HC640       | Hóa chất chuẩn các xét nghiệm về lạm dụng thuốc  | Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates<br>Quy cách đóng gói: 6 x 5 mL/Hộp                                                                                                    | 6 x 5 mL/Hộp    | Hộp         | 3        |
| 425 | HC641       | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm về lạm dụng thuốc   | Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Barbiturates, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates, Cocaine<br>Quy cách đóng gói: (PreciNeg: 2 x 10 mL, PreciPos: 2 x 10 mL)/Hộp                                           | -               | Hộp         | 5        |
| 426 | HC642       | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm về lạm dụng thuốc   | Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Benzodiazepines, Cannabinoids, Opiates<br>Quy cách đóng gói: (PreciNeg: 2 x 10 mL, PreciPos: 2 x 10 mL)/Hộp                                                                  | -               | Hộp         | 5        |
| 427 | HC643       | Hóa chất kiểm tra xét nghiệm về lạm dụng thuốc   | Thành phần ít nhất bao gồm: Amphetamines, Benzodiazepines, Cannabinoids, Cocaine<br>Quy cách đóng gói: (PreciNeg: 2 x 10 mL, PreciPos: 2 x 10 mL)/Hộp                                                                  | -               | Hộp         | 5        |
| 428 | HC644       | Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải          | Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Chất bảo quản.<br>Quy cách đóng gói: 5 x 300 mL/Hộp                                                                                       | 5 x 300 mL/Hộp  | Hộp         | 30       |
| 429 | HC645       | Hóa chất chuẩn nội xét nghiệm điện giải          | Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Natri chloride: 3.06 mmol/L; Natri acetate: 1.45 mmol/L; Kali chloride: 0.16 mmol/L; Chất bảo quản.<br>Quy cách đóng gói: 5 x 600 mL/Hộp  | 5 x 600 mL/Hộp  | Hộp         | 40       |
| 430 | HC646       | Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải         | Thành phần ít nhất bao gồm: 1 mol/L kali chloride<br>Quy cách đóng gói: 5 x 300 mL/Hộp                                                                                                                                 | 5 x 300 mL/Hộp  | Hộp         | 20       |
| 431 | HC647       | Hóa chất chuẩn thấp cho xét nghiệm điện giải ISE | Hóa chất chuẩn thấp cho xét nghiệm điện giải sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải<br>Quy cách đóng gói: 10 x 3 mL/Hộp                                                                                         | 10 x 3 mL/Hộp   | Hộp         | 12       |
| 432 | HC648       | Hóa chất chuẩn cao cho xét nghiệm điện giải ISE  | Hóa chất chuẩn cao cho xét nghiệm điện giải sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải<br>Quy cách đóng gói: 10 x 3 mL/Hộp                                                                                          | 10 x 3 mL/Hộp   | Hộp         | 20       |
| 433 | HC649       | Dung dịch bảo dưỡng                              | Dung dịch bảo dưỡng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 9 x 12 mL/Hộp                                                                                                                           | 9 x 12 mL/Hộp   | Hộp         | 2        |
| 434 | HC650       | Hóa chất rửa điện cực                            | Hóa chất rửa điện cực sử dụng trên máy phân tích khí máu, điện giải<br>Quy cách đóng gói: 5 x 100 mL/Hộp                                                                                                               | 5 x 100 mL/Hộp  | Hộp         | 6        |
| 435 | HC651       | Hóa chất hòa loãng xét nghiệm điện giải          | Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Chất bảo quản.<br>Quy cách đóng gói: 2 x 2 L/Hộp                                                                                          | 2 x 2 L/Hộp     | Hộp         | 24       |
| 436 | HC652       | Hóa chất chuẩn nội xét nghiệm điện giải          | Thành phần ít nhất bao gồm: đệm HEPES: 10 mmol/L; Triethanolamine: 7 mmol/L; Natri chloride: 3.06 mmol/L; Natri acetate: 1.45 mmol/L; Kali chloride: 0.16 mmol/L; Chất bảo quản.<br>Quy cách đóng gói: 2 x 2000 mL/Hộp | 2 x 2000 mL/Hộp | Hộp         | 30       |
| 437 | HC653       | Hóa chất tham chiếu xét nghiệm điện giải         | Thành phần ít nhất bao gồm: 1 mol/L kali chloride.<br>Quy cách đóng gói: 500 mL/Hộp                                                                                                                                    | 500 mL/Hộp      | Hộp         | 30       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                     | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| 438 | HC654       | Hóa chất hòa loãng mẫu NaCl 9 %                         | Hóa chất hòa loãng mẫu NaCl 9 % sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 50 mL/Hộp                                                                                       | 50 mL/Hộp      | Hộp         | 8        |
| 439 | HC655       | Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng         | Hóa chất rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 66 mL/Hộp                                                                       | 66 mL/Hộp      | Hộp         | 100      |
| 440 | HC656       | Dung dịch rửa máy                                       | Dung dịch rửa máy sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 50 mL/Hộp                                                                                                     | 50 mL/Hộp      | Hộp         | 10       |
| 441 | HC658       | Hóa chất rửa kim hút mẫu                                | Hóa chất rửa kim hút mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Thành phần ít nhất bao gồm: natri hydroxide 1 mol/L<br>Quy cách đóng gói: 12 x 59 mL/Hộp                                  | 12 x 59 mL/Hộp | Hộp         | 8        |
| 442 | HC659       | Hóa chất rửa kim hút mẫu                                | Dung dịch rửa cho kim hút mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Thành phần ít nhất bao gồm: đệm, chất tẩy.<br>Quy cách đóng gói: 12 x 68 mL/Hộp                                      | 12 x 68 mL/Hộp | Hộp         | 8        |
| 443 | HC660       | Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng             | Hóa chất rửa có tính acid cho công phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 2 x 1.8 L/Hộp                                                                       | 2 x 1.8 L/Hộp  | Hộp         | 12       |
| 444 | HC661       | Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt     | Hóa chất thêm vào nước buồng ủ giảm sức căng bề mặt sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 12 x 59 mL/Hộp                                                              | 12 x 59 mL/Hộp | Hộp         | 8        |
| 445 | HC662       | Dung dịch rửa cho kim hút mẫu                           | Dung dịch rửa cho kim hút mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Thành phần ít nhất bao gồm: natri hydroxide 1 mol/L.<br>Quy cách đóng gói: 12 x 20 mL/Hộp                            | 12 x 20 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 446 | HC663       | Hóa chất xét nghiệm C-Peptide                           | Hóa chất xét nghiệm C-Peptide sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                     | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 16       |
| 447 | HC664       | Dung dịch bảo dưỡng khử proteine                        | Dung dịch rửa được sử dụng để làm sạch bên ngoài định kỳ hoặc khử khuẩn máy phân tích khí máu, điện giải<br>Quy cách đóng gói: 125 mL/Hộp                                                  | 125 mL/Hộp     | Hộp         | 6        |
| 448 | HC665       | Hóa chất chuẩn xét nghiệm C-Peptide                     | Hóa chất chuẩn xét nghiệm C-Peptide sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 ml/Hộp                                                                               | 4 x 1 ml/Hộp   | Hộp         | 4        |
| 449 | HC666       | Hóa chất kiểm tra chất lượng nhiều xét nghiệm miễn dịch | Hóa chất kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 2 mL/Hộp                                                             | 4 x 2 mL/Hộp   | Hộp         | 12       |
| 450 | HC737       | Test nhanh chẩn đoán AMP (Amphetamine)                  | Phát hiện chất gây nghiện Amphetamin trong nước tiểu<br>- Ngưỡng phát hiện: 1000 ng/mL<br>- Độ nhạy: 99,98%. Dạng strip kích thước 3.5mm. Đóng gói 50 test/hộp.<br>- Bảo quản ở 2-30 độ C. | -              | Test        | 8        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                           | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| 451 | HC842       | Hóa chất định lượng quinidine                  | Hóa chất định lượng quinidine sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 75 Test/Hộp                                                                             | 75 Test/Hộp    | Hộp         | 2        |
| 452 | HC843       | Hóa chất định lượng Haptoglobin                | Hóa chất định lượng Haptoglobin sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                          | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 2        |
| 453 | HC1094      | Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin              | Hóa chất xét nghiệm Procalcitonin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                       | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 160      |
| 454 | HC1095      | Hóa chất xét nghiệm proBNP                     | Hóa chất xét nghiệm proBNP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                              | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 350      |
| 455 | HC1096      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                      | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 456 | HC1097      | Hóa chất xét nghiệm Troponin T hs              | Xét nghiệm Troponin T hs được chuẩn hóa theo xét nghiệm Troponin T<br>Hóa chất xét nghiệm Troponin T hs sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 200 Test/Hộp | 200 Test/Hộp   | Hộp         | 310      |
| 457 | HC1098      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin T hs        | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Troponin T hs sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                               | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 12       |
| 458 | HC1101      | Hóa chất xét nghiệm HE4                        | Hóa chất xét nghiệm protein mào tinh người 4 (HE4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                      | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 10       |
| 459 | HC1102      | Hóa chất xét nghiệm FSH                        | Hóa chất xét nghiệm FSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                 | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 15       |
| 460 | HC1103      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH                  | Hóa chất chuẩn xét nghiệm FSH sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                                         | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 461 | HC1104      | Hóa chất xét nghiệm Testosterone               | Hóa chất xét nghiệm Testosterone sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                        | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 8        |
| 462 | HC1105      | Hóa chất rửa có tính kiểm cho cóng phản ứng    | Hóa chất rửa có tính kiểm cho cóng phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa<br>Quy cách đóng gói: 2 x 1.8 L/Hộp                                                             | 2 x 1.8 L/Hộp  | Hộp         | 80       |
| 463 | HC1106      | Hóa chất rửa bộ phát hiện máy miễn dịch        | Hóa chất rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 2 L/Hộp                                                                                         | 2 x 2 L/Hộp    | Hộp         | 400      |
| 464 | HC1107      | Hóa chất xét nghiệm Vitamin D toàn phần        | Hóa chất xét nghiệm Vitamin D toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                 | 100 Test/Hộp   | Hộp         | 40       |
| 465 | HC1108      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần  | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D toàn phần sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1.0 mL/Hộp                                                         | 4 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 3        |
| 466 | HC1109      | Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do FLC Kappa | Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do FLC Kappa<br>quy cách đóng gói : 100 test / hộp                                                                                             | 100 Test       | Hộp         | 8        |



| STT                                            | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                     | Quy cách                                    | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------|----------|
| 467                                            | HC1110         | Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do FLC Lambda                  | Thuốc thử xét nghiệm chuỗi nhẹ tự do FLC Lambda<br>quy cách đóng gói : 100 test/ hộp                                                                                                       | 100 Test                                    | Hộp            | 8        |
| 468                                            | HC1111         | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Kappa và Lambda FLC                | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Kappa và Lambda FLC<br>quy cách đóng gói : 1 × 3 mL Level I<br>1 × 3 mL Level II                                                                             | 1 × 3 mL<br>Level I<br>1 × 3 mL<br>Level II | Hộp            | 2        |
| <b>DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA HUYẾT HỌC</b> |                |                                                                  |                                                                                                                                                                                            |                                             |                |          |
| 1                                              | HC37           | Hồng cầu mẫu                                                     | Hồng cầu khối<br>Quy cách: Bộ 3 lọ, lọ ≥ 10ml                                                                                                                                              | 3 lọ x<br>10ml/Bộ                           | Bộ             | 360      |
| 2                                              | HC282          | Hóa chất rửa máy huyết học                                       | Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hypochlorite (có chứa chlorine nồng độ 5,0%)                                                                                                            | 1x50ml/<br>Hộp                              | Hộp            | 36       |
| 3                                              | HC283          | Hóa chất xác định thời gian đông máu                             | Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử đông khô, kết hợp với yếu tố mô tái tổ hợp ở người và phospholipids tổng hợp (thromboplastin), ion Canxi, phức hợp heparin trung hòa, dung dịch đệm. | 10x4ml/<br>Hộp                              | Hộp            | 500      |
| 4                                              | HC284          | Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần | Thành phần ít nhất bao gồm: Phosphatides từ đậu nành tinh sạch và từ não thỏ trong $1,0 \times 10^{-4}$ ellagic acid M với chất đệm bổ sung                                                | 10x2ml/<br>Hộp                              | Hộp            | 500      |
| 5                                              | HC285          | Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu                     | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch $\text{CaCl}_2$ (0,025 mol/L). Độ ổn định sau khi mở nắp: 8 tuần ở 2 tới 25 °C                                                                       | 10x15ml/<br>Hộp                             | Hộp            | 60       |
| 6                                              | HC286          | Hóa chất xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương           | Thành phần ít nhất bao gồm: Thrombin có nguồn gốc từ bò được đông khô (xấp xỉ 100 IU/mL) với chất bảo quản và dung dịch đệm.                                                               | 10x1ml/<br>Hộp                              | Hộp            | 320      |
| 7                                              | HC287          | Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu                   | Thành phần ít nhất bao gồm: Dung dịch đệm: $2,84 \times 10^{-2}$ M sodium barbitol in $1,25 \times 10^{-1}$ M sodium chloride; pH 7,35±0,1                                                 | 10x15ml/<br>Hộp                             | Hộp            | 48       |
| 8                                              | HC288          | Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động                  | Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hypochlorite 1,0% (có sẵn clo). Độ ổn định sau mở nắp: 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C                                                                | 1x50ml/<br>Hộp                              | Hộp            | 300      |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách                                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 9   | HC289       | Hóa chất để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu                             | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương chuẩn ở người có chứa huyết tương trộn được chống đông bằng citrate từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES( 12g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản.                                                                                                                                                                                                                                  | 10x1ml/<br>Hộp                                                | Hộp         | 2        |
| 10  | HC290       | Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường | Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch phân tích trong giới hạn bình thường của các xét nghiệm đông máu.<br>Thành phần ít nhất bao gồm: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của những người hiến máu khỏe mạnh; được ổn định với dung dịch đệm HEPES (12 g/L) và đông khô; không chứa chất bảo quản.                                                                                                                                                                   | 10x1ml/<br>Hộp                                                | Hộp         | 36       |
| 11  | HC291       | Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý    | Hoá chất đánh giá độ chính xác và độ lệch xét nghiệm trong giới hạn bệnh lý của các xét nghiệm đông máu.<br>Thành phần ít nhất bao gồm: thu được từ huyết tương thu thập từ máu của nhóm người hiến máu khỏe mạnh, được ổn định với dung dịch chất đệm HEPES (12 g/L) và làm đông khô, không chứa chất bảo quản                                                                                                                                                               | 10x1ml/<br>Hộp                                                | Hộp         | 36       |
| 12  | HC292       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố IX                                   | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố IX còn sót lại $\leq 1\%$ . Huyết tương thiếu hụt yếu tố được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng.<br>Fibrinogen được hiện diện với nồng độ ít nhất 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định.   | 8x1ml/ Hộp                                                    | Hộp         | 1        |
| 13  | HC293       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VIII                                 | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố VIII còn sót lại $\leq 1\%$ . Huyết tương thiếu hụt yếu tố được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng.<br>Fibrinogen được hiện diện với nồng độ ít nhất 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định. | 8x1ml/ Hộp                                                    | Hộp         | 2        |
| 14  | HC294       | Hóa chất xác định thời gian thrombin trong huyết tương người                   | Thành phần ít nhất bao gồm: Thuốc thử Test Thrombin: đông khô, 1,5 IU/mL thrombin bò, albumin bò<br>Dung dịch đệm cho thuốc thử Test Thrombin: HEPES ( 25mmol/L), pH 7,4                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hóa chất test thrombin 10 x 5ml + dung dịch đệm 1 x 50ml/ Hộp | Hộp         | 12       |
| 15  | HC301       | Hóa chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động             | Thành phần ít nhất bao gồm:<br>Hydrochloric acid 0,16%<br>Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,50%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1x500ml/<br>Hộp                                               | Hộp         | 60       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 16  | HC302       | Hóa chất xét nghiệm đông máu dùng để định lượng nồng độ Protein S hoạt động | Thành phần ít nhất bao gồm:<br>Huyết tương thiếu Protein S hoạt động: đông khô, huyết thanh người không có các yếu tố và chưa đo lường nồng độ hoạt động của Protein S.<br>Thuốc thử APC cho Protein S hoạt động: đông khô, tinh khiết, được lấy từ mẫu có Protein C hoạt động, CaCl <sub>2</sub> .<br>Hóa chất cho khởi động Protein S hoạt động: đông khô, chiết xuất từ nọc độc của rắn Russell's Viper ( <i>Vipera russelli</i> ) được thêm vào phospholipids.                                                                 | 6 x 1ml Protein S Ac Deficient Plasma + 2 x 2ml Protein S Ac APC Reagent + 2 x 5ml Protein S Ac Activator/ Hộp | Hộp         | 1        |
| 17  | HC303       | Hóa chất nhuộm để đo hồng cầu lưới                                          | Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,03%; methanol 7,9%; Ethylene Glycol 92%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2x12ml/ hộp                                                                                                    | Hộp         | 5        |
| 18  | HC304       | Hóa chất pha loãng dùng cho máy huyết học                                   | Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1x20L/ hộp                                                                                                     | Hộp         | 600      |
| 19  | HC305       | Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học                          | Thành phần ít nhất bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1x5L/hộp                                                                                                       | Hộp         | 120      |
| 20  | HC306       | Hóa chất xác định nồng độ huyết sắc tố                                      | Thành phần ít nhất bao gồm: Natri Lauryl Sulfat 1,7g/L.<br>Bảo quản: ở 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3x500ml/ Hộp                                                                                                   | Hộp         | 140      |
| 21  | HC307       | Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu                                          | Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,005%; Ethylene Glycol 99,9%<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2x82ml/ hộp                                                                                                    | Hộp         | 80       |
| 22  | HC308       | Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer                                      | Thành phần ít nhất bao gồm:<br>Reagent (Thuốc thử): đông khô; Các hạt polystyrene được phủ kháng thể đơn dòng của chuột (0,1 g/L)*, Albumin huyết thanh người (0,5 g/L). Buffer (Dung dịch đệm): lỏng; dung dịch muối đệm, dextrane và imidazole (13 g/L). Supplement(Thuốc thử bổ sung): lỏng; dung dịch đệm Saline , thuốc thử khóa kháng thể dị ái - chuột 0,63 g/L) Diluent (Dung môi ) : lỏng; dung dịch muối và Imidazole (6,8 g/L). Calibrator (Chất hiệu chuẩn): huyết tương người đông khô có chứa D-Dimer(5,0 mg/L FEU). | 3 x4ml Reagent 3 x5ml Buffer 3x2.6ml Supplement 3x5ml Dil 2x1ml Calib/Hộp                                      | Hộp         | 48       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|----------|
| 23  | HC309       | Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học                           | Thành phần ít nhất bao gồm: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10%<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.                                                                                                                                                                                                                                                         | 1x5L/hộp                            | Hộp         | 120      |
| 24  | HC310       | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học                                         | Thành phần ít nhất bao gồm: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1x3ml/lọ                            | Lọ          | 48       |
| 25  | HC311       | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học                                         | Thành phần ít nhất bao gồm: tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1x3ml/lọ                            | Lọ          | 48       |
| 26  | HC312       | Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer | Thành phần ít nhất bao gồm: Là chế phẩm từ huyết tương người, dạng đông khô và có chứa D -Dimer<br>Độ ổn định sau hoàn nguyên:<br>7 ngày khi bảo quản ở 2 tới 8 °C<br>8 giờ khi bảo quản ở 15 tới 25 °C<br>4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C                                                                                                                                                                                   | 5x1ml Ctrl1;<br>5x1ml Ctrl2<br>/Hộp | Hộp         | 2        |
| 27  | HC313       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố V                                 | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với hoạt tính của yếu tố V còn sót lại ≤ 1% và được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch, chứa hexadimethrine Bromide trung hòa heparin ( 5mg/L) và mannitol (20g/L) cũng như chất ổn định.                                                                                                                                                                     | 1ml x 8/<br>Hộp                     | Hộp         | 1        |
| 28  | HC314       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố XII                               | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố XII (độ hoạt độ ≤ 1%) và được sản xuất bằng thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng.<br>Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định. | 1ml x 3/<br>Hộp                     | Hộp         | 1        |
| 29  | HC315       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VII                               | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố VII ( độ hoạt động ≤ 1%) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó.<br>Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định. | 1ml x 3/<br>Hộp                     | Hộp         | 1        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                  | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------|
| 30  | HC316       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố X                                   | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố X ( độ hoạt động $\leq 1\%$ ) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó.<br>Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.                            | 1ml x 3/<br>Hộp       | Hộp         | 1        |
| 31  | HC317       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố II                                  | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố II ( độ hoạt động $\leq 1\%$ ) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương bình thường và không có những kháng nguyên tương ứng của những yếu tố đó.<br>Fibrinogen định lượng tối thiểu 1 g/L, và những yếu tố đông máu còn lại có hoạt độ hơn 40% giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) là chất ổn định.                           | 1ml x 3/<br>Hộp       | Hộp         | 1        |
| 32  | HC318       | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố XI                                  | Thành phần ít nhất bao gồm: Huyết tương người đã được đông khô với phần dư của yếu tố XI ( độ hoạt động $\leq 1\%$ ) và được sản xuất bằng cơ chế thẩm thấu miễn dịch từ huyết tương người khỏe mạnh và không chứa kháng nguyên của yếu tố tương ứng.<br>Fibrinogen được hiện diện với nồng độ tối thiểu 1 g/L, và các yếu tố đông máu còn lại có hoạt tính lớn hơn 40% so với giá trị mục tiêu. Huyết tương chứa mannitol (20g/L) như là một chất ổn định. | 1ml x 3/<br>Hộp       | Hộp         | 1        |
| 33  | HC319       | Hóa chất nhuộm các tế bào bạch cầu                                            | Thành phần ít nhất bao gồm: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2x42ml/Hộp            | Hộp         | 160      |
| 34  | HC320       | Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học                                           | Thành phần ít nhất bao gồm: bao gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1x3ml/Lọ              | Lọ          | 48       |
| 35  | HC321       | Chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ các chất phản ứng trên máy xét nghiệm huyết học | Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium Hypochlorite (nồng độ chlorine 5,0%)<br>Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 20x4ml/Hộp            | Hộp         | 120      |
| 36  | HC332       | Dung dịch pha loãng hồng cầu                                                  | - Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học.<br>- Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Chai $\leq$ 500<br>ml | Chai        | 60       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                       | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|
| 37  | HC333       | Gel card 6 giếng định nhóm máu bằng 2 phương pháp và hòa hợp miễn dịch truyền máu cho khối tiểu cầu và huyết tương | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giếng 1 chứa Anti A (dòng 11H5)</li> <li>- Giếng 2 chứa Anti B (dòng 6F9)</li> <li>- Giếng 3 chứa Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28)</li> <li>- Giếng 4 (Ctrl/Neutral)</li> <li>-Giếng 5 (A1/Neutral) - Giếng 6 (B/Neutral) để định nhóm máu ngược</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Quy cách: 24 card/ hộp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -        | Card        | 2.400    |
| 38  | HC334       | Gel card 6 giếng định nhóm máu và xét nghiệm hóa hợp miễn dịch truyền máu cho khối hồng cầu và máu toàn phần       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giếng 1 chứa Anti-A (Dòng 11H5)</li> <li>- Giếng 2 chứa Anti-B (Dòng 6F9)</li> <li>- Giếng 3 chứa Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28)</li> <li>- Giếng 4 chứa Gel trung tính</li> <li>- Giếng 5 và giếng 6 chứa AHG (Anti Human IgG và Monoclonal Anti C3D dòng 12011D10)</li> <li>- Dùng định nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu; làm phản ứng hòa hợp miễn dịch truyền máu ở môi trường muối sinh lý, nhiệt độ phòng xét nghiệm 20 độ C - 24 độ C và môi trường có sử dụng huyết thanh kháng globulin ở nhiệt độ 37 độ C; và xét nghiệm tự chứng.</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Quy cách: 24 card/ hộp</li> </ul> | -        | Card        | 240      |
| 39  | HC335       | Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm antiglobulin trực tiếp; antiglobulin gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường.</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Quy cách: 24 card/ hộp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -        | Card        | 2.400    |
| 40  | HC336       | Gel card 6 giếng làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc và định danh KTBT, phản ứng hòa hợp, Coombs trực tiếp              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gel card 6 giếng mỗi giếng chứa kháng thể đa dòng Anti Human IgG từ dê dùng làm xét nghiệm D yếu, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, phản ứng hòa hợp, Coombs trực tiếp.</li> <li>- Bảo quản: 4 - 25 độ C; không để đông lạnh</li> <li>- Quy cách: 24 card/ hộp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -        | Card        | 1.200    |
| 41  | HC337       | Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu.</li> <li>- Bảo quản 4 - 25 độ C; không để đông lạnh.</li> <li>- Quy cách: 24 card/ hộp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | -        | Card        | 2.400    |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|
| 42  | HC357       | Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO và Rh (D) theo phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu | Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính kháng nguyên nhóm máu ABO và D (Rh1) trên tế bào hồng cầu người và để xác định kháng thể nhóm máu dự kiến.<br>Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột:<br>- Cột 1: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-A (IgM)<br>- Cột 2: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng từ chuột Anti-B (IgM)<br>- Cột 3: Kháng thể đơn dòng Anti-D người (IgM)<br>- Cột 4: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng như tự chứng cho các xét nghiệm nhóm máu<br>- Cột 5 và 6: Dung dịch đệm được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm nhóm máu ngược | 100 cassettes/Hộp | Hộp         | 150      |
| 43  | HC358       | Thẻ xét nghiệm định tính IgG dạng kết hợp với hồng cầu                                              | Cassette để thực hiện xét nghiệm định tính để phát hiện kháng thể IgG dạng kết hợp với hồng cầu.<br>Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột:<br>- Cột 1 đến 6: Globulin kháng người, Anti-IgG (Thỏ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100 cassettes/Hộp | Hộp         | 84       |
| 44  | HC359       | Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, kháng thể bất thường và hòa hợp                           | Cassette để thực hiện xét nghiệm xác định kháng thể nhóm máu ABO dự kiến và sàng lọc kháng thể theo quy trình ngưng kết trực tiếp.<br>Thành phần: Cassette bao gồm có 6 cột:<br>- Cột 1 đến 6: Chất tăng cường được tối ưu hóa để sử dụng trong xét nghiệm định nhóm máu ngược                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 100 cassettes/Hộp | Hộp         | 84       |
| 45  | HC360       | Dung dịch bảo dưỡng hằng ngày                                                                       | Thành phần ít nhất bao gồm: 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản sử dụng trong bảo dưỡng hằng ngày cho hệ thống định nhóm máu tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 12x5 mL/Hộp       | Hộp         | 24       |
| 46  | HC361       | Dung dịch đệm tăng cường phản ứng                                                                   | Dung dịch có nồng độ ion thấp (LISS) được sử dụng để tối ưu nồng độ ion cho sự bắt giữ kháng thể.<br>Thành phần: Dung dịch đệm phosphat có nồng độ ion thấp (Liss)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3x10 mL/Hộp       | Hộp         | 84       |
| 47  | HC754       | Giemsa                                                                                              | Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Độ pha loãng khuyến nghị 1:10 hoặc 1:15 trong dung dịch đệm phosphate pH 6,5-6,8<br>Thành phần ít nhất bao gồm: Metanol: <50%, Glycerol: <25%, Ethylene Glycol: <25%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chai ≥ 1 lít      | Chai        | 15       |
| 48  | HC771       | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học                                                      | Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10L/Hộp           | Hộp         | 5        |
| 49  | HC772       | Dịch bao                                                                                            | Chất pha loãng bao gồm: Natri clorua, cho phép chất pha loãng trở thành chất điện phân có khả năng dẫn dòng điện trong một máy phân tích, cùng với muối photphat, cung cấp chất đệm để cân bằng pH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1 x 10 L/Hộp      | Hộp         | 10       |
| 50  | HC773       | Kit xét nghiệm HLA B27                                                                              | Bộ kháng thể Anti HLA-B27-FITC/Anti HLA-B7-PE, Đóng gói dạng dung dịch, 50 tests.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 50 test/Lọ        | Lọ          | 12       |
| 51  | HC774       | Chất ly giải hồng cầu                                                                               | Dung dịch ly giải hồng cầu. Đóng gói: 100 tests                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100 test/Lọ       | Lọ          | 5        |
| 52  | HC775       | Hóa chất kiểm chuẩn                                                                                 | Bao gồm 3µm polystyrene lơ lửng trong môi trường nước có chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản tại nồng độ 1x10 <sup>6</sup> fluorospheres/ml. Khoảng phát xạ huỳnh quang của các thuốc nhuộm nằm trong khoảng từ 515-800nm, 640-800nm và 400-500nm khi được kích thích ở các bước sóng 488nm, 633-638nm và 405nm. Đóng gói: 3x 10 mL                                                                                                                                                                                                                              | 3 x 10 mL/Hộp     | Hộp         | 1        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 53  | HC776       | Hóa chất kiểm chuẩn | Hỗn dịch chứa hỗn hợp fluorosphere (hạt phát huỳnh quang)<br>- loại 10 µm, dải phát huỳnh quang 515-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm<br>- loại 6 µm, dải phát huỳnh quang 640-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 635 nm<br>- loại 3 µm, dải phát huỳnh quang 400-500 nm khi được kích thích ở bước sóng 405 nm.                                                                                       | 3 x 10 mL/Hộp | Hộp         | 1        |
| 54  | HC777       | Kháng thể CD59      | Kháng thể chuột IgG2a<br>Clone: P282E<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.                                                                                                                                                                                                                                                  | 100 test/Lọ   | Lọ          | 10       |
| 55  | HC778       | Kháng thể CD55      | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: JS11KSC2.3<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.                                                                                                                                                                                                                                | 100 test/Lọ   | Lọ          | 10       |
| 56  | HC779       | Kit đếm tế bào gốc  | Kit đếm tế bào gốc bao gồm ít nhất các thành phần:<br>- Thuốc thử CD45-FITC/ CD34-PE (45/34): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng J33 và 581 cộng hợp FITC và PE<br>- Thuốc thử CD45-FITC/ IsoClonic Control-PE (45 / CTRL): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng 581 (đặc hiệu CD34) cộng hợp và không cộng hợp PE.<br>- Stem-Count Fluorospheres.<br>- Thuốc nhuộm 7-AAD (7-aminoactinomycin D)<br>- Dung dịch ly giải NH4Cl 10X. | 50 test/Hộp   | Hộp         | 2        |
| 57  | HC780       | Kháng thể CD41      | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: P2<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 2ml.                                                                                                                                                                                                                                             | 100 test/Lọ   | Lọ          | 1        |
| 58  | HC781       | Kháng thể CD61      | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: SZ21<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests.                                                                                                                                                                                                                                                   | 100 test/Lọ   | Lọ          | 1        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                  | Quy cách     | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|----------|
| 59  | HC782          | Hóa chất nhuộm nội bào         | Dung dịch nhuộm lõi màng tế bào - Thành phần: Chất thử 1: Cố định (3x5ml) Chất thử 2: Tính thẩm (3x5ml) Đóng gói dạng dung dịch, 150 test.                                              | 150 test/Hộp | Hộp            | 1        |
| 60  | HC783          | Kháng thể CD45                 | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: J33<br>Chất đánh dấu huỳnh quang APC-Alexa Fluor 750.<br>Bước sóng kích thích: 633/638 nm<br>Đỉnh phát xạ: 775 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests. | 100 test/Hộp | Hộp            | 4        |
| 61  | HC784          | Kháng thể CD8                  | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: B9.11<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.                    | 100 test/Lọ  | Lọ             | 1        |
| 62  | HC785          | Kháng thể CD64                 | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone :22<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.                       | 100 test/Hộp | Hộp            | 1        |
| 63  | HC786          | Kháng thể CD20                 | Kháng thể chuột IgG2a<br>Clone :B9E9 (HRC20)<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.            | 100 test/Lọ  | Lọ             | 1        |
| 64  | HC787          | Kháng thể Anti-Myeloperoxidase | Kháng thể chuột IgG2a<br>Clone: CLB-MPO-1.<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.              | 100 test/Lọ  | Lọ             | 1        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá    | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                        | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 65  | HC788       | Kháng thể CD10  | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: ALB1<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.             | 100 test/Lọ | Lọ          | 1        |
| 66  | HC789       | Kháng thể CD33  | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: D3HL60.251<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.       | 100 test/Lọ | Lọ          | 1        |
| 67  | HC790       | Kháng thể CD56  | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: N901 (NKH-1)<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.     | 100 test/Lọ | Lọ          | 1        |
| 68  | HC791       | Kháng thể CD79a | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: HM47<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.             | 100 test/Lọ | Lọ          | 1        |
| 69  | HC792       | Kháng thể CD117 | Kháng thể chuột IgG1 kappa<br>Clone: 104D2D1<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: allophycocyanin (APC)<br>Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test. | 100 test/Lọ | Lọ          | 1        |
| 70  | HC793       | Kháng thể CD34  | Kháng thể chuột IgG1<br>Clone: 581<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: allophycocyanin (APC)<br>Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm<br>Đỉnh phát xạ: 660 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.     | 100 test/Lọ | Lọ          | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                    | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 71  | HC794       | Kháng thể CD7  | Kháng thể chuột: IgG2a<br>Clone: 8H8.1<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: allophycocyanin (APC)<br>Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm<br>Đỉnh phát xạ: 660 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 0,5 ml.                                               | 0.5 mL/Lọ    | Lọ          | 1        |
| 72  | HC795       | Kháng thể CD13 | Kháng thể chuột: IgG1<br>Clone: Immu103.44<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 770 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 1ml.                                         | 1 mL/Lọ      | Lọ          | 1        |
| 73  | HC796       | Kháng thể CD19 | Kháng thể chuột IgG1 kappa<br>Clone: J3-119<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 770 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 100 test.                                   | 100 test/Lọ  | Lọ          | 3        |
| 74  | HC797       | Kháng thể CD4  | Phân tử đặc hiệu CD4.<br>Kháng thể chuột: IgG1<br>Clone: SFC112T4D11.<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7)<br>Bước sóng kích thích 486-580 nm<br>Đỉnh phát xạ: 710-800 nm.<br>Đóng gói dạng dung dịch 100 tests. | 100 test/Hộp | Hộp         | 1        |
| 75  | HC798       | Kháng thể CD3  | Kháng thể chuột: IgG1<br>Clone: UCHT1<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 692nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 50 test.                                       | 50 test/Hộp  | Hộp         | 1        |
| 76  | HC799       | Kháng thể CD38 | Kháng thể chuột: IgG1<br>Clone: LS198-4-3<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 692nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 50 test.                                   | 50 test/Hộp  | Hộp         | 4        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 77  | HC800       | Kháng thể Anti HLA-DR                | Kháng thể chuột: IgG<br>Clone: Immu357<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 692nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 0,5 mL.                                                                                                                                | 0.5 mL/Lọ    | Lọ          | 1        |
| 78  | HC801       | Kháng thể CD138                      | Kháng thể CD138<br>Clone: B-A38<br>Chất đánh dấu huỳnh quang allophycocyanin (APC).<br>Bước sóng kích thích: 633/638 nm<br>Đỉnh phát xạ: 660 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch, 50 tests                                                                                                                                               | 50 test/Hộp  | Hộp         | 1        |
| 79  | HC802       | Kháng thể Kappa gắn huỳnh quang FITC | Tính đặc hiệu: Kappa Globulin miễn dịch: Fab'2 đa dòng.<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: FITC<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 525nm                                                                                                                                                                                  | 100 test/Hộp | Hộp         | 2        |
| 80  | HC803       | Kháng thể Lambda gắn huỳnh quang PE  | Tính đặc hiệu: Lambda Globulin miễn dịch, đa dòng.<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: phycoerythrin (PE)<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 575nm<br>Đóng gói dạng dung dịch 100 tests                                                                                                                                    | 100 test/Hộp | Hộp         | 2        |
| 81  | HC804       | Kháng thể CD200                      | Tính đặc hiệu: CD200.<br>Clone: OX-104.<br>Tế bào lai: NS1 x balb/c.<br>Chất kháng nguyên: Protein liên hợp (OX2CD4d3 + 4), hòa tan ở người<br>Globulin miễn dịch: IgG1<br>Chất đánh dấu huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7).<br>Bước sóng kích thích: 488 nm<br>Đỉnh phát xạ: 770 nm<br>Đóng gói dạng dung dịch 50 tests | 50 test/Lọ   | Lọ          | 4        |
| 82  | HC848       | Ống chuyên dụng tích hợp tem từ      | Sử dụng trên máy CUBE 30 touch; MINI-CUBE; VES-MATIC 5. Đóng gói $\geq 1000$ test/chiếc (hoặc cái)                                                                                                                                                                                                                                 | -            | Chiếc/Cái   | 5        |
| 83  | HC849       | Ống chuyên dụng tích hợp tem từ      | Sử dụng trên máy CUBE 30 touch; MINI-CUBE; VES-MATIC 5. Đóng gói $\geq 5000$ test/chiếc (hoặc cái)                                                                                                                                                                                                                                 | -            | Chiếc/Cái   | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                       | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 84  | HC963       | Hoá chất pha loãng để đo hồng cầu lưới                              | Thành phần ít nhất bao gồm: Tricine buffer 0.17%                                                                                                                                                                                                             | 1x1 L/ Hộp  | Hộp         | 10       |
| 85  | HC966       | Hóa chất tẩy rửa dùng cho máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động  | Thành phần ít nhất bao gồm:<br>Hydrochloric acid 0,16%<br>Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0,50%.                                                                                                                                                         | 1x 5 L/ Hộp | Hộp         | 25       |
| 86  | HC967       | Chất tẩy rửa trên hệ thống máy phân tích đông máu hoàn toàn tự động | Thành phần ít nhất bao gồm: Sodium hypochlorite 1,0% (nồng độ của chlorine hoạt tính).                                                                                                                                                                       | 1x 2 L/ Hộp | Hộp         | 10       |
| 87  | HC968       | Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối                                     | Sản phẩm chứa hỗn dịch hạt phát huỳnh quang polystyren (10 µm), chất điện hoạt và formaldehyd (1%). Huỳnh quang phát xạ trong dải từ 525 nm đến 700 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm.                                                               | 200tests    | Hộp         | 1        |
| 88  | HC969       | Kháng thể CD45                                                      | "Kháng nguyên đặc hiệu CD45 đánh dấu huỳnh quang ECD. Bước sóng kích thích 488 nm, phát xạ 613 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests"                                                                                                                         | 100tests    | Lọ          | 1        |
| 89  | HC970       | Kháng thể CD138                                                     | "Kháng thể mouse IgG1, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 575nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 test."                                                                                                                             | 100tests    | Lọ          | 2        |
| 90  | HC971       | Kháng thể CD27 Đánh dấu huỳnh quang PC7                             | Kháng thể đặc hiệu: CD27 Kháng thể chuột IgG1, Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests.                                                                                                                         | 100tests    | Lọ          | 2        |
| 91  | HC972       | Kháng thể CD56 Đánh dấu huỳnh quang PC5.5                           | - Kháng thể đặc hiệu:CD56 - Chất huỳnh quang: PC5.5 - Kháng thể mouse                                                                                                                                                                                        | 50test      | Hộp         | 4        |
| 92  | HC973       | Kháng thể CD56 đánh dấu huỳnh quang PC7                             | Kháng thể CD56, gắn chất huỳnh quang: PC7; đỉnh phát xạ: 770nm; kích thích λ: 488nm                                                                                                                                                                          | 100tests    | Hộp         | 2        |
| 93  | HC974       | Kháng thể Anti-TdT (Pool)                                           | Tính đặc hiệu: Anti-TdT Dòng: HT1, HT4, HT8, HT9 Globulin miễn dịch: IgG1, IgG2A Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 525 nm Đóng gói dạng dung dịch 1 mL                                                                       | 50test      | Hộp         | 2        |
| 94  | HC975       | Kháng thể CD13 gắn màu ECD                                          | "Kháng thể chuột IgG1, Chất huỳnh quang: ECD Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 613 nm Đóng gói dạng dung dịch, 100 tests. "                                                                                                                         | 100tests    | Hộp         | 1        |
| 95  | HC976       | Kháng thể HLA-DR                                                    | Tính đặc hiệu: HLA-DR, Kiểu miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh phát xạ: 670 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests                                                                                                        | 100tests    | Lọ          | 1        |
| 96  | HC977       | Kháng thể HLA-DR đánh dấu huỳnh quang PC7                           | "Tính Đặc hiệu: HLA-DR, Tế bào lai: X63 x balb/c, Chất kháng nguyên: Dòng tế bào biến đổi EBV, Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: 488 nm Đỉnh bức xạ: 770 nm Đóng gói dạng dung dịch 50 tests" | 50 tests    | hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                 | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 97  | HC978       | Kháng thể CD 19                                              | Kháng thể CD19, gắn chất huỳnh quang: PC5; đỉnh phát xạ: 670nm; kích thích λ: 488nm                                                                                                                                                                                                                                            | 100tests                        | Lọ          | 1        |
| 98  | HC979       | Kháng thể CD3 đánh dấu huỳnh quang APC                       | "Tính đặc hiệu: CD3, Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/638 nm Đỉnh phát xạ: 660 nm Đóng gói dạng dung dịch 100 tests"                                                                                                                                                                   | 100tests                        | Hộp         | 1        |
| 99  | HC980       | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu                    | Thành phần: CaCl <sub>2</sub> trong dung dịch đệm HEPES và sodium azide - NaN <sub>3</sub>                                                                                                                                                                                                                                     | 20 test/lọ × 10 lọ/hộp          | hộp         | 4        |
| 100 | HC981       | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh               | Thành phần: một đoạn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản                                                                                                                                                                                                             | 10 test/lọ × 10 lọ/hộp          | hộp         | 6        |
| 101 | HC982       | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh             | Thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm                                                                                                                                                                                                              | 10 test/lọ × 10 lọ/hộp          | hộp         | 9        |
| 102 | HC983       | Hóa chất ức chế tiêu cầu                                     | Thành phần: cytochalasin D / DMSO và CaCl <sub>2</sub> trong dung dịch đệm HEPES và chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                              | 5 test/lọ × 10 lọ/hộp           | hộp         | 7        |
| 103 | HC984       | Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết                            | Thành phần: tranexamic acid, CaCl <sub>2</sub> trong dung dịch đệm HEPES và chất bảo quản                                                                                                                                                                                                                                      | 5 test/lọ × 10 lọ/hộp           | hộp         | 2        |
| 104 | HC985       | Hóa chất ức chế Heparin                                      | Lọ đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria, chất đệm và chất bảo quản.<br>Lọ pha loãng: có chứa dung môi calcium và sodium azide NaN <sub>3</sub> , chất bảo quản                                                                                                                                     | 7 test/lọ × 10 lọ/hộp           | hộp         | 2        |
| 105 | HC986       | Hóa chất chuẩn máy mức bình thường                           | Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm                                                                                                                                                                                                             | 4 test/lọ × 5 lọ/hộp            | hộp         | 2        |
| 106 | HC987       | Hóa chất chuẩn máy mức bất thường                            | Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm                                                                                                                                                                                                             | 4 test/lọ × 5 lọ/hộp            | hộp         | 2        |
| 107 | HC988       | Thẻ định nhóm máu đầu giường                                 | Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM (Hiệu giá ≥ 1:32); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM (Hiệu giá ≥ 1:32); Ô control chỉ chứa dung dịch đệm photphat.<br>- Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được nhiệt độ lên tới 65 độ C trong không quá 6 tuần. | 200 test/ túi                   | Test        | 30.000   |
| 108 | HC989       | Hóa chất cho xét nghiệm theo dõi các chất chống đông Heparin | Thuốc thử 1: Chất nền tạo màu đặc hiệu cho yếu tố Xa, dạng lỏng. Có chứa Proclin<br>Thuốc thử 2: Yếu tố Xa dạng lỏng. Có chứa BSA, Dextran Sulfate và một lượng nhỏ sodium azide (0.9 g/L)                                                                                                                                     | 3 lọ x 3 ml R1 + 3 lọ x 3 ml R2 | Hộp         | 1        |



| STT                                          | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                         | Quy cách                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|----------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------|
| 109                                          | HC990       | Chất chuẩn cho xét nghiệm LMWH đông máu                                                                              | Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin LMWH bằng phương pháp so màu anti-Xa<br>- Đóng gói dạng bột đông khô gồm 2 mức, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin LMWH tương ứng   | 1ml x 6 lọ<br>C3<br>+ 1ml x 6 lọ<br>C4  | Hộp         | 1        |
| 110                                          | HC991       | Chất chuẩn cho xét nghiệm theo dõi heparin trọng lượng phân tử thấp thành mức thấp với 2 nồng độ khác thấp khác nhau | Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin LMWH bằng phương pháp so màu anti-Xa<br>Đóng gói dạng bột đông khô , có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin LMWH tương ứng              | 1ml x 6 lọ<br>CI<br>+ 1ml x 6 lọ<br>CII | Hộp         | 1        |
| 111                                          | HC992       | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Heparin đông máu                                                                      | Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Heparin (UFH và LMWH) bằng phương pháp so màu anti-Xa<br>Đóng gói dạng bột đông khô gồm 5 mức, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin tương ứng | 1ml x 4 lọ x<br>5 levels                | Hộp         | 1        |
| 112                                          | HC993       | Chất chuẩn cho xét nghiệm UFH đông máu                                                                               | Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm Heparin UFH bằng phương pháp so màu anti-Xa<br>Đóng gói dạng bột đông khô , có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin UFH tương ứng                | 1ml x 6 lọ<br>C1<br>+ 1ml x 6 lọ<br>C2  | Hộp         | 1        |
| 113                                          | HC994       | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm UFH đông máu                                                                          | Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Heparin UFH bằng phương pháp so màu anti-Xa<br>Đóng gói dạng bột đông khô gồm 5 mức, có nguồn gốc từ huyết tương người có bổ sung các nồng độ Heparin tương ứng           | 1ml x 4 lọ x<br>5 levels                | Hộp         | 1        |
| 114                                          | HC995       | Hóa chất cho xét nghiệm sàng lọc bệnh Lupus ban đỏ                                                                   | Thuốc thử đông khô chứa: Nọc độc rắn Russell's viper , phospholipid, Chất kháng heparin, calcium, dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản, và chất nhuộm.                                                   | 2ml x 10                                | Hộp         | 1        |
| 115                                          | HC996       | Hóa chất cho xét nghiệm xác nhận với thuốc thử phospholipid-rich DRVV bệnh Lupus ban đỏ                              | Thuốc thử đông khô chứa: Nọc độc rắn Russell's viper , phospholipid, Chất kháng heparin, calcium, dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản, và chất nhuộm.<br>Lưu trữ ở 2 - 8 độ C                           | 1ml x 10                                | Hộp         | 1        |
| 116                                          | HC1112      | Panel Hồng cầu sàng lọc kháng thể bất thường                                                                         | Quy cách: 10 ml/lọ x 3 lọ/Hộp                                                                                                                                                                                  | 10 ml/lọ x 3<br>lọ/Hộp                  | Hộp         | 12       |
| <b>DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA VI SINH</b> |             |                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                |                                         |             |          |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                  | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 1   | HC322       | Test nhanh kháng thể kháng lao (TB IgM/IgG)                                                                   | Vùng cộng hợp: Cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY-gà<br>Vạch kết quả M: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1<br>Vạch kết quả G: Kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2<br>Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgY-Gà                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30 test/Hộp  | Test        | 1.050    |
| 2   | HC324       | Hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người | - Định tính kháng thể của kháng nguyên bề mặt HBs trong huyết thanh hay huyết tương ở người<br>- Cộng hợp vàng: Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B - keo vàng: $1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$ . Vạch thử: Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B: $4,0 \pm 0,08 \mu\text{g}$ . Vạch chứng: Kháng thể kháng vi rút viêm gan B: $2,0 \pm 0,4 \mu\text{g}$ . Màng nitrocellulose kích thước $26 \pm 5,2 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$ . Màng đệm cộng hợp kích thước $5,0 \pm 1,0 \times 4,0 \pm 0,8 \text{ mm}$ . Màng đệm mẫu kích thước $18 \pm 3,6 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$ . Màng đệm hấp phụ kích thước $19 \pm 4,0 \times 4 \pm 0,8 \text{ mm}$<br>- Dạng: khay nhựa.<br>- Độ nhạy tương đối: $\geq 98,8\%$ . Độ đặc hiệu tương đối: $\geq 99,4\%$ . Độ lặp lại 100%. Giới hạn phát hiện: $\leq 30 \text{ mIU/ml}$ . Quy cách: $\leq 25 \text{ test/Hộp}$ . | -            | Test        | 3.600    |
| 3   | HC340       | Strongyloides - Giun lươn                                                                                     | Bộ xét nghiệm Strongyloides dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy: 100%<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Ủ ở nhiệt độ phòng.<br>Tổng thời gian ủ: 20 phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 96 test /hộp | Hộp         | 40       |
| 4   | HC341       | Bộ xét nghiệm định tính Toxocara - Giun đũa chó                                                               | Bộ xét nghiệm Toxocara dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy: 87,5%<br>Độ đặc hiệu: 93,5%<br>Ủ ở nhiệt độ phòng.<br>Tổng thời gian ủ: 20 phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 96 test /hộp | Hộp         | 50       |
| 5   | HC342       | Bộ xét nghiệm định tính Fasciola - Sán lá gan lớn                                                             | Bộ xét nghiệm sán lá gan lớn dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy: 100%<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Ủ ở nhiệt độ phòng.<br>Tổng thời gian ủ: 20 phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 96 test /hộp | Hộp         | 40       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                               | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|----------|
| 6   | HC343       | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng nhân (ANA) trong máu         | Bộ hóa chất xét nghiệm sử dụng cho hệ thống xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA), định lượng tự kháng thể kháng nhân và tế bào chất trong huyết thanh người dùng để chẩn đoán bệnh tự miễn.<br>Độ nhạy: 0,05BI<br>Độ đặc hiệu: 100%<br>Ủ ở nhiệt độ phòng. | 96 test /hộp                                  | Hộp         | 35       |
| 7   | HC344       | Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng chuỗi kép (DsDNA) trong máu | Bộ hóa chất xét nghiệm sử dụng cho hệ thống xét nghiệm hấp thụ miễn dịch liên kết với enzyme (ELISA), định lượng kháng thể chuỗi kép ADN trong huyết thanh người dùng để chẩn đoán bệnh tự miễn.<br>Độ nhạy: 94,6%<br>Độ đặc hiệu: 99%<br>Ủ ở nhiệt độ phòng.                  | 96 test /hộp                                  | Hộp         | 35       |
| 8   | HC345       | Bộ dung dịch nhuộm Ziehl- Neelsen                                          | Thành phần ít nhất bao gồm: Basic fuchsin 1,5%, phenol 4,5%, ethanol 15%, chất hoạt động bề mặt 15%, chất gây thấm 15%; Ethanol 97%, HCl 3%; Xanh methylene 0,5%, phenol 1%, ethanol 30%.                                                                                      | 3x250ml/Hộp                                   | Hộp         | 120      |
| 9   | HC504       | Hóa chất xét nghiệm Anti-HAV IgM                                           | Hóa chất xét nghiệm Anti-HAV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                                                                      | 100 Test/Hộp                                  | Hộp         | 100      |
| 10  | HC505       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HAV                           | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-HAV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 0.67 mL/Hộp                                                                                                                                              | 16 x 0.67 mL/Hộp                              | Hộp         | 12       |
| 11  | HC506       | Hóa chất xét nghiệm HBsAg                                                  | Hóa chất xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                                                                             | 100 Test/Hộp                                  | Hộp         | 40       |
| 12  | HC507       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg                              | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp                                                                                                                                                      | 16 x 1.3 mL/Hộp                               | Hộp         | 12       |
| 13  | HC512       | Hóa chất xét nghiệm để định tính CMV IgM                                   | Hóa chất xét nghiệm để định tính CMV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                                                              | 100 Test/Hộp                                  | Hộp         | 2        |
| 14  | HC513       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính                          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính CMV IgM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.0 mL/Hộp                                                                                                                                          | 16 x 1.0 mL/Hộp                               | Hộp         | 1        |
| 15  | HC514       | Hóa chất xét nghiệm để định tính ái lực của CMV IgG                        | Hóa chất xét nghiệm để định tính ái lực của CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100; tương đương 50 Xét nghiệm ái lực CMV IgG/Hộp                                                                                                              | 100; tương đương 50 Xét nghiệm ái lực CMV IgG | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                  | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 16  | HC515       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính ái lực của CMV IgG | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính ái lực của CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 1 mL/Hộp                           | 6 x 1 mL/Hộp    | Hộp         | 1        |
| 17  | HC516       | Hóa chất định lượng CMV IgG                                          | Hóa chất để định lượng CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                 | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 2        |
| 18  | HC517       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng                   | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CMV IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.0 mL/Hộp                                  | 16 x 1.0 mL/Hộp | Hộp         | 1        |
| 19  | HC518       | Hóa chất xét nghiệm HSV-1 IgG                                        | Hóa chất xét nghiệm HSV-1 IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                  | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 5        |
| 20  | HC519       | Hóa chất xét nghiệm HSV-2 IgG                                        | Hóa chất xét nghiệm HSV-2 IgG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                  | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 5        |
| 21  | HC520       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HSV                          | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HSV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 3.0 mL/Hộp                                                  | 4 x 3.0 mL/Hộp  | Hộp         | 2        |
| 22  | HC521       | Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGG                                      | Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 2        |
| 23  | HC522       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA                      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1 mL/Hộp                                           | 16 x 1 mL/Hộp   | Hộp         | 1        |
| 24  | HC523       | Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGM                                      | Hóa chất xét nghiệm RUBELLA IGM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 2        |
| 25  | HC524       | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA                      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm RUBELLA IGM sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 8 x 1 mL/Hộp                                            | 8 x 1 mL/Hộp    | Hộp         | 1        |
| 26  | HC711       | Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm                                       | Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men<br>Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa | 20 thẻ/Hộp      | Hộp         | 250      |
| 27  | HC712       | Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương                                    | Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh các vi sinh vật Gram dương<br>Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa               | 20 thẻ/Hộp      | Hộp         | 100      |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                 | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                    | Quy cách                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|----------|
| 28  | HC713       | Thẻ định danh vi khuẩn Neisseria-Haemophilus | Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh vi khuẩn khó mọc<br>Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa                                                                                                                | 20 thẻ/Hộp                   | Hộp         | 24       |
| 29  | HC714       | Thẻ định danh cho Nấm                        | Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men<br>Thẻ gồm 46 thử nghiệm sinh hóa                                                                                                   | 20 thẻ/Hộp                   | Hộp         | 20       |
| 30  | HC715       | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm           | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động<br>Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh                                                                           | 20 thẻ/Hộp                   | Hộp         | 250      |
| 31  | HC716       | Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương        | Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động<br>Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh                                                                        | 20 thẻ/Hộp                   | Hộp         | 100      |
| 32  | HC717       | Thẻ kháng sinh đồ cho Liên cầu khuẩn         | Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động<br>Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh                                                                     | 20 thẻ/Hộp                   | Hộp         | 15       |
| 33  | HC718       | Thẻ kháng sinh đồ Nấm                        | Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động<br>Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh                                                                                | 20 thẻ/Hộp                   | Hộp         | 20       |
| 34  | HC720       | Bộ nhuộm Ziehl Neelsen                       | Thành phần ít nhất bao gồm: thuốc nhuộm Carbo Fuchsin thể tích 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích 250ml và Xanh Metylen thể tích 250ml.<br>- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C)<br>- Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng | (3 chai x 250ml/chai)/<br>Bộ | Bộ          | 120      |
| 35  | HC766       | Chai cấy máu hiệu khí người lớn              | Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 30ml môi trường và 1,6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động                                                         | 30 ml/chai                   | Chai        | 12.000   |
| 36  | HC767       | Chai cấy máu kỵ khí                          | Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 40ml môi trường và 1,6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kỵ khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động.                                                                             | 40 ml/chai                   | Chai        | 12.120   |
| 37  | HC768       | Chai cấy máu trẻ em                          | Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa 30ml môi trường và 1,6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu, sử dụng với hệ thống cấy máu tự động                                                                                     | 30 ml/chai                   | Chai        | 4.800    |
| 38  | HC1035      | Hoá chất xét nghiệm định lượng HBsAb         | Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                                                                                                                             | 100<br>Test/Hộp              | Hộp         | 36       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                          | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 39  | HC1036      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAb                         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp                  | 16 x 1.3 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 40  | HC1037      | Hoá chất xét nghiệm định tính HBsAb                                   | Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                          | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 36       |
| 41  | HC1038      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAb                         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 1 mL/Hộp                      | 16 x 1.3 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 42  | HC1039      | Hoá chất xét nghiệm định lượng HBsAb                                  | Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                         | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 20       |
| 43  | HC1040      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAb                         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 3 x 8 mL/Hộp                     | 3 x 8 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 44  | HC1041      | Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBsAb                                       | Hoá chất chuẩn xét nghiệm định lượng HBsAb sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 4 mL/Hộp                                   | 6 x 4 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 45  | HC1042      | Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg        | Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HBcAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp               | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 50       |
| 46  | HC1043      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBc Ab                        | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBc Ab sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp                            | 16 x 1.3 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 47  | HC1044      | Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg               | Hoá chất xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                      | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 50       |
| 48  | HC1045      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HBcAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1 mL/Hộp | 16 x 1 mL/Hộp   | Hộp         | 10       |
| 49  | HC1046      | Hoá chất xét nghiệm HBeAg                                             | Hóa chất xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                    | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 70       |
| 50  | HC1047      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg                         | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp                             | 16 x 1.3 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 51  | HC1048      | Hoá chất xét nghiệm HBeAg                                             | Hóa chất xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                                                    | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 50       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                       | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 52  | HC1049      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg    | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 8 mL/Hộp       | 2 x 8 mL/Hộp    | Hộp         | 5        |
| 53  | HC1050      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBeAg                  | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBeAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 4 mL/Hộp                     | 2 x 4 mL/Hộp    | Hộp         | 5        |
| 54  | HC1051      | Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe                     | Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                        | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 50       |
| 55  | HC1052      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HBe | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HBe sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp | 16 x 1.3 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 56  | HC1053      | Hóa chất xét nghiệm Anti HCV                     | Hóa chất xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                        | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 20       |
| 57  | HC1054      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 16 x 1.3 mL/Hộp | 16 x 1.3 mL/Hộp | Hộp         | 6        |
| 58  | HC1055      | Hóa chất xét nghiệm Anti HCV                     | Hóa chất xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                        | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 20       |
| 59  | HC1056      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 8 mL/Hộp    | 2 x 8 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 60  | HC1057      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti HCV               | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti HCV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 1 x 4 mL/Hộp                  | 1 x 4 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 61  | HC1058      | Hóa chất xét nghiệm HIV                          | Hóa chất xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                             | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 20       |
| 62  | HC1059      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 6 x 2 mL/Hộp         | 6 x 2 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 63  | HC1060      | Hóa chất xét nghiệm HIV                          | Hóa chất xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                             | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 20       |
| 64  | HC1061      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 8 mL/Hộp         | 4 x 8 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 65  | HC1062      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HIV                    | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HIV sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 1 x 4 mL/Hộp                       | 1 x 4 mL/Hộp    | Hộp         | 6        |
| 66  | HC1063      | Hóa chất xét nghiệm HBsAg                        | Hóa chất xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp                           | 100 Test/Hộp    | Hộp         | 40       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                         | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| 67  | HC1064      | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg                                        | Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 8 mL/Hộp                                                                | 2 x 8 mL/Hộp   | Hộp         | 8        |
| 68  | HC1065      | Hoá chất chuẩn xét nghiệm HBsAg                                                      | Hóa chất chuẩn xét nghiệm HBsAg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 2 x 4 mL/Hộp                                                                              | 2 x 4 mL/Hộp   | Hộp         | 8        |
| 69  | HC1066      | Hoá chất bảo trì máy                                                                 | Hóa chất bảo trì sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 25 mL/Hộp                                                                                            | 4 x 25 mL/Hộp  | Hộp         | 5        |
| 70  | HC1067      | Hoá chất xử lý tiền phản ứng                                                         | Hóa chất xử lý tiền phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 975 mL/Hộp                                                                               | 4 x 975 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 71  | HC1068      | Hoá chất phản ứng                                                                    | Hóa chất phản ứng miễn dịch sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 975 mL/Hộp                                                                                | 5 x 975 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 72  | HC1069      | Hoá chất rửa máy                                                                     | Hóa chất rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch<br>Quy cách đóng gói: 4 x 975 mL/Hộp                                                                                               | 4 x 975 mL/Hộp | Hộp         | 10       |
| 73  | HC1070      | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Scl-70 trong máu                     | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Scl-70 trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$     | 96 test /hộp   | Hộp         | 35       |
| 74  | HC1071      | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với RNP/Sm trong máu                     | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG đối với RNP/Sm trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$ | 96 test /hộp   | Hộp         | 35       |
| 75  | HC1072      | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với SSB trong máu                        | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG đối với SSB trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$    | 96 test /hộp   | Hộp         | 35       |
| 76  | HC1073      | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với SSA trong máu                        | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với SSA trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.                                             | 96 test /hộp   | Hộp         | 35       |
| 77  | HC1074      | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Sm trong máu                         | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG với Sm trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.                                              | 96 test /hộp   | Hộp         | 35       |
| 78  | HC1075      | Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG và / hoặc IgM với phospholipid trong máu | Hóa chất xét nghiệm xác định kháng thể IgG và / hoặc IgM đối với phospholipid trong huyết thanh người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.                                    | 96 test /hộp   | Hộp         | 35       |



| STT                                                               | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                      | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 79                                                                | HC1076      | Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại proteinase 3 (PR-3) trong máu   | Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại proteinase 3 (PR-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100%   | 96 test /hộp | Hộp         | 35       |
| 80                                                                | HC1077      | Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại myeloperoxidase (MPO) trong máu | Hóa chất xét nghiệm định lượng các tự kháng thể lớp IgG chống lại myeloperoxidase (MPO) trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng phương pháp xét nghiệm miễn dịch ELISA.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: 100% | 96 test /hộp | Hộp         | 35       |
| 81                                                                | HC1078      | Hoá chất xét nghiệm Ấu trùng sán lợn (Cysticercosis)                                              | Bộ xét nghiệm Cysticercosis dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Cysticercosis trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$                                  | 96 test /hộp | Hộp         | 20       |
| 82                                                                | HC1079      | Hoá chất xét nghiệm Giun lươn ruột (Strongyloides Stercoralis)                                    | Bộ xét nghiệm Strongyloides Stercoralis dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Strongyloides Stercoralis trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$          | 96 test /hộp | Hộp         | 20       |
| 83                                                                | HC1080      | Hoá chất xét nghiệm Amip Entamoeba histolytica                                                    | Bộ xét nghiệm Amip Entamoeba histolytica dùng để phát hiện định tính kháng thể IgG kháng Amip Entamoeba histolytica trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Độ nhạy, độ đặc hiệu: $\geq 95\%$        | 96 test /hộp | Hộp         | 20       |
| 84                                                                | HC1081      | Hoá chất xét nghiệm kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh                                | Bộ kit xác định kháng thể kháng HLA đặc hiệu trong huyết thanh.                                                                                                                                             | 20 test /hộp | Hộp         | 3        |
| <b>DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA DI TRUYỀN - SINH HỌC PHÂN TỬ</b> |             |                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                             |              |             |          |
| 1                                                                 | HC14        | Cặp mồi chạy PCR                                                                                  | Cặp mồi chạy PCR                                                                                                                                                                                            | 100nM/ống    | Ống         | 5        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                     | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách      | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------|
| 2   | HC15           | Thạch Agarose chạy điện di ngang phổ rộng        | Thạch Agarose chạy điện di với DNA/RNA có kích thước từ 250-23.000bp                                                                                                                                                                                                     | 500g/lọ       | Lọ             | 5        |
| 3   | HC16           | Đệm chạy điện di                                 | Đệm chạy điện di nồng độ 50X, không chứa Dnase/RNase                                                                                                                                                                                                                     | 1L/chai       | Chai           | 5        |
| 4   | HC17           | Thuốc nhuộm DNA an toàn                          | Thuốc nhuộm DNA an toàn, tỷ lệ nhuộm của thuốc: DNA = 1:5)                                                                                                                                                                                                               | 1ml/lọ        | Lọ             | 5        |
| 5   | HC18           | Kit khuếch đại sản phẩm PCR giải trình tự gen    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khuếch đại có độ chính xác cao nhất (cao hơn Taq ~ 280 lần)</li> <li>- Tỷ lệ lỗi cực thấp</li> <li>- Hiệu suất vượt trội cho nhiều loại amplicon (AT/GC cao)</li> <li>- Có sẵn các định dạng Hot Start và Master Mix</li> </ul> | 50 test/hộp   | Hộp            | 5        |
| 6   | HC19           | Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR                  | Hóa chất tinh sạch sản phẩm PCR kích thước từ 100bp-10kb, hiệu quả lên đến 95%                                                                                                                                                                                           | 50 test/hộp   | Hộp            | 5        |
| 7   | HC20           | Môi chạy giải trình tự                           | Môi tinh sạch HPLC cho chạy giải trình tự                                                                                                                                                                                                                                | -             | Ống            | 10       |
| 8   | HC21           | Dung môi hữu cơ phân cực                         | Dung môi hữu cơ phân cực cao, độ tinh sạch > 99 %                                                                                                                                                                                                                        | 100 ml/lọ     | Lọ             | 5        |
| 9   | HC22           | Enzyme phân hủy RNA                              | Enzym phân hủy RNA                                                                                                                                                                                                                                                       | 2 x 0.5ml/hộp | Hộp            | 5        |
| 10  | HC23           | Bộ hóa chất (Reagent Kit) chạy kèm với bộ promix | Hóa chất chạy kèm với bộ probemix                                                                                                                                                                                                                                        | 100 test/bộ   | Bộ             | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 11  | HC24        | Dung dịch phân tách tế bào                     | Dung dịch phân tách tế bào có gradient tỷ trọng vô trùng sẵn sàng sử dụng, được thiết kế để phân tách các tế bào đơn nhân từ máu ngoại vi, tủy xương và máu dây rốn.                                                                                                  | 500ml/Chai  | Chai        | 3        |
| 12  | HC25        | Bộ kit tách từ dùng để tách tế bào             | Bộ kit tách tế bào người và động vật cũng như các nguyên bào, vi khuẩn và các hạt sinh học khác.                                                                                                                                                                      | -           | Bộ          | 2        |
| 13  | HC26        | Kit tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể          | Bộ hóa chất tách chiết DNA từ mẫu dịch cơ thể                                                                                                                                                                                                                         | 100 test/bộ | Bộ          | 12       |
| 14  | HC27        | Kit phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2     | Bộ kit phát hiện đột biến V617F trên gen JAK2; sử dụng trên máy Realtime PCR                                                                                                                                                                                          | 24 test/bộ  | Bộ          | 15       |
| 15  | HC28        | Kit tách chiết DNA từ tế bào                   | Kit tách chiết ADN tổng số từ mẫu tế bào; lượng ADN thu được từ 10 ~ 40 µg thực hiện trong vòng 30 phút; độ tinh sạch: 1,8-2,0                                                                                                                                        | 100 test/bộ | Bộ          | 12       |
| 16  | HC29        | Kit tách chiết RNA tổng số từ mẫu mô và tế bào | Kit tách chiết ARN tổng số từ mẫu mô và tế bào; lượng ARN thu được lên đến 20 µg / 1 x 10 <sup>6</sup> tế bào nuôi cấy; lên đến 60 µg / 10 mg mô sống thực hiện trong vòng 15 phút; độ tinh sạch: 1,8-2,0                                                             | 50 test/hộp | Hộp         | 12       |
| 17  | HC30        | Mastermix chạy phản ứng PCR                    | Mastermix chạy phản ứng PCR khuếch đại mẫu ADN<br>Thành phần ít nhất bao gồm: 20 mM Tris-HCl (pH 8,9); 22 mM NH <sub>4</sub> Cl; 22 mM KCl; 1,8 mM MgCl <sub>2</sub> ; 0,2 mM dNTP; 5 % Glycerol, 0,06 % IGEPAL® CA-630; 0,05 % Tween® 20, 25 units/ml DNA Polymerase | 100 test/bộ | Bộ          | 3        |
| 18  | HC31        | Mastermix chạy phản ứng PCR phiên mã ngược     | Thành phần ít nhất bao gồm: Nuclease-free Water , M-MuLV Enzyme Mix, M-MuLV Reaction Mix, Random Primer Mix , Oligo dd(T)23 VN                                                                                                                                        | 30 test/bộ  | Bộ          | 5        |



| STT | Mã<br>hàng hóa | Tên hàng hoá                                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Quy cách    | Đơn vị<br>tính | Số lượng |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------|
| 19  | HC41           | Hóa chất cho<br>Reatime PCR một<br>bước                 | Hóa chất phiên mã ngược và khuếch đại DNA trong 1 bước bằng phương pháp realtime PCR<br>Bao gồm:<br>• 500 µl SuperScript™ III/Platinum™ Taq Mix<br>• 12.5 ml 2X Reaction Mix<br>• 2 × 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM)<br>• 500 µl ROX Reference Dye (25 µM)                                                                                                                                                                                                                                            | 500 test/Bộ | Bộ             | 2        |
| 20  | HC325          | Hóa chất dùng cho<br>tách chiết acid nucleic            | Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus<br>- Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, dịch tủy xương, mẫu phết, dịch não tủy.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD<br>- Thành phần cung cấp:<br>+ Buffer RAV 1, Buffer RAW, Buffer RAV3, Buffer RE, H2O sạch RNase, Carrier RNA (đông khô),<br>cột Ribo Virus với ống thu nhận (2ml), ống thu nhận 2 ml                                                                                                     | 100 Test/Bộ | Bộ             | 10       |
| 21  | HC326          | Bộ xét nghiệm IVD<br>định lượng Hepatitis<br>B virus    | Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR<br>- Nguồn mẫu: huyết tương.<br>- Độ nhạy: 7 IU/ml; Giới hạn phát hiện: 7 - 100000000 IU/ml<br>- Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C                                                                                                                                                                                                                                                                               | 96 test/ bộ | Bộ             | 48       |
| 22  | HC327          | Bộ xét nghiệm IVD<br>định lượng Hepatitis<br>C virus    | Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR<br>- Nguồn mẫu: huyết tương.<br>- Độ nhạy: 13 IU/ml; Giới hạn phát hiện: 13 - 100000000 IU/ml<br>- Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C                                                                                                                                                                                                                                                                             | 96 test/ bộ | Bộ             | 8        |
| 23  | HC328          | Bộ xét nghiệm IVD<br>định tính phức hợp vi<br>khuẩn lao | Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis complex) bằng kỹ<br>thuật Real-time PCR<br>- Nguồn mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp,<br>nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn.<br>- Độ nhạy: 5 CFU/ mẫu<br>- Cung cấp kèm hóa chất tách chiết DNA vi Khuẩn Lao                                                                                                                                                          | 50 test/bộ  | Bộ             | 60       |
| 24  | HC352          | Kit tách chiết Virus<br>hạt từ                          | - Tách chiết RNA / DNA virus.<br>- Mẫu đầu vào: huyết thanh, huyết tương, môi trường nuôi cấy tế bào, dịch cơ thể không có tế bào và<br>mô bằng hệ thống hạt từ tính.<br>- Cung cấp các đĩa chứa sẵn hóa chất (Buffer Cartridges) có chứa các dung dịch ly giải, dịch rửa giải,<br>dịch dung giải và hạt từ tính<br>- Có thể tách chiết đồng thời tối đa 16 mẫu trong 1 đĩa chứa sẵn hóa chất<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Proteinase K, Đĩa chứa sẵn hóa chất (Buffer Cartridges), Lược 8 vị trí | 96 test/ bộ | Bộ             | 50       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                             | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 25  | HC356       | Kit tách chiết Virus hạt từ              | - Mẫu đầu vào có thể là: huyết thanh, huyết tương, nước bọt, dịch cơ thể không có tế bào.<br>- Cung cấp ít nhất bao gồm: các khay 96 giếng chứa sẵn các dung dịch dùng tách chiết tối đa 16 mẫu/lần, lược 8 vị trí, dung dịch đệm.<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Hạt từ, dung dịch đệm, RNase-free water<br>- Quy cách: 192 test/bộ | -               | Test        | 25       |
| 26  | HC362       | Kit giải trình tự ADN                    | Thành phần bao gồm Hỗn hợp nucleotide/ nucleotide gắn dideoxy và huỳnh quang, M13 (-21) Primer, Control DNA và đệm giải trình tự 5X<br>Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen                                                                                                                                                      | 100 phản ứng/Bộ | Bộ          | 4        |
| 27  | HC363       | Kit tinh sạch sản phẩm PCR               | Loại bỏ primer và các nucleotide thừa, tinh sạch sản phẩm PCR                                                                                                                                                                                                                                                                          | 200 µl/ống      | ống         | 4        |
| 28  | HC364       | Đĩa chứa mẫu                             | 1 hộp gồm 10 cái. Đĩa 96 giếng chứa mẫu giải trình tự                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10 cái/hộp      | hộp         | 2        |
| 29  | HC365       | Nắp đậy điện cực                         | 1 hộp gồm 10 cái<br>Được sử dụng với các máy phân tích di truyền                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10 cái/hộp      | hộp         | 2        |
| 30  | HC366       | Kit chuẩn giải trình tự                  | ADN chuẩn cho sẵn trình tự, kích thước 1200 cặp base                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4 ống/hộp       | hộp         | 4        |
| 31  | HC367       | Kit tinh sạch sản phẩm PCR giải trình tự | Thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch loại nucleotide gắn dideoxy và huỳnh quang và dung dịch SAM (loại muối)<br>Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen                                                                                                                                                                            | 100 phản ứng/bộ | Bộ          | 4        |
| 32  | HC368       | Gel điện di                              | Đóng gói dạng túi có gắn mã nhận dạng bằng sóng vô tuyến (Radio Frequency Identification -FRID)<br>Sử dụng được cho thiết bị giải trình tự gen                                                                                                                                                                                         | 384 mẫu/hộp     | hộp         | 4        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                       | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                  | Quy cách          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------|
| 33  | HC369       | Đệm điện cực dương                                 | - Được đóng trong khay, nồng độ 1X<br>- Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen<br>- Quy cách đóng gói: 4 khay/hộp   | 4 khay/hộp        | hộp         | 4        |
| 34  | HC370       | Đệm điện cực âm                                    | - Được đóng trong khay, nồng độ 1X<br>- Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen                                      | 4 khay/hộp        | hộp         | 4        |
| 35  | HC371       | Dung dịch hoà mẫu điện di                          | Sử dụng để hoà nguyên mẫu trước khi điện di trên hệ thống điện di mao quản.                                             | 25 ml/Lọ          | Lọ          | 4        |
| 36  | HC372       | Dung dịch rửa bom gel                              | - Sử dụng để làm sạch bom polymer<br>- Dạng lỏng<br>- Sử dụng cho các thiết bị giải trình tự gen                        | 1 lần sử dụng/hộp | hộp         | 4        |
| 37  | HC667       | Hóa chất đo tải lượng virus HBV                    | Hóa chất đo tải lượng virus HBV sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 72 Test/Hộp                     | 72 Test/Hộp       | Hộp         | 20       |
| 38  | HC668       | Hóa chất đo tải lượng virus HCV                    | Hóa chất đo tải lượng virus HCV sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 72 Test/Hộp                     | 72 Test/Hộp       | Hộp         | 2        |
| 39  | HC669       | Hóa chất đo tải lượng virus HIV                    | Hóa chất đo tải lượng virus HIV sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 48 Test/Hộp                     | 48 Test/Hộp       | Hộp         | 10       |
| 40  | HC670       | Dung dịch rửa máy                                  | Dung dịch rửa máy sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 5.1lit/Hộp                                    | 5.1lit/Hộp        | Hộp         | 20       |
| 41  | HC671       | Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu để phát hiện vi khuẩn lao | Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu để phát hiện vi khuẩn lao sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 100 Test/Hộp | 100 Test/Hộp      | Hộp         | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 42  | HC672       | Bộ hóa chất định tính vi khuẩn lao                                      | Bộ hóa chất định tính vi khuẩn lao sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 48 Test/Hộp                                                                                                                                                                                                                               | 48 Test/Hộp | Hộp         | 4        |
| 43  | HC679       | Dung dịch phá mẫu vi khuẩn sử dụng để tách chiết acid nucleic           | Dung dịch phá mẫu vi khuẩn sử dụng để tách chiết acid nucleic sử dụng trên máy sinh học phân tử<br>Quy cách đóng gói: 20 mL/Hộp                                                                                                                                                                                                      | 20 mL/Hộp   | Hộp         | 5        |
| 44  | HC700       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                                  | -           | Test        | 5        |
| 45  | HC701       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Adenovirus (AdV) Enterovirus (HEV), Metapneumovirus (MPV), Parainfluenza virus 1 (PIV 1), Parainfluenza virus 2 (PIV 2), Parainfluenza virus 3 (PIV 3), Parainfluenza virus 4 (PIV 4).<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết mũi họng, Dịch rửa phế quản, Dịch mũi họng.<br>- Quy cách: 100 test/hộp | -           | Test        | 3        |
| 46  | HC702       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Bocavirus, Rhinovirus, Coronavirus 229E (229E), Coronavirus NL63 (NL63), Coronavirus OC43 (OC43)<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                        | -           | Test        | 3        |
| 47  | HC703       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây nhiễm trùng đường hô hấp | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenza, B.pertussis, B.parapertussis<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch phết họng, Dịch hút mũi họng, Dịch rửa phế quản, Đờm"<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                 | -           | Test        | 5        |
| 48  | HC704       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây viêm màng não            | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                                                                                                                     | -           | Test        | 5        |
| 49  | HC705       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây viêm màng não            | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: Parvovirus B19, Mumps virus, Human parechovirus, Adenovirus (AdV), Enterovirus (HEV)<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                                                                      | -           | Test        | 2        |
| 50  | HC706       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây viêm màng não            | - Phát hiện cùng lúc các tác nhân: H.influenza, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                                                                              | -           | Test        | 5        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------|
| 51  | HC707       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời SARS-CoV2/Flu A/Flu B/RSV                | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời gen RdRP, N, S của SARS-CoV-2, RSV A/B, Cúm A, B<br>- Mẫu đầu vào dịch hút ty hầu, ngoáy ty hầu, rửa phế quản, nước bọt<br>- Tích hợp chứng dương, chứng nội IC<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                          | -         | Test        | 5        |
| 52  | HC708       | Bộ kit real-time PCR phát hiện SARS-CoV-2 và biến thể                             | - Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời 4 gen N, E, RdRP, S của SARS-CoV-2 và các biến thể của gen S (HV69/70del, Y144del, E484K, N501Y, P681H)<br>- Mẫu đầu vào: dịch hút ty hầu, ngoáy ty hầu, rửa phế quản, ngoáy họng, dờm, nước bọt<br>- Tích hợp chứng dương, chứng nội IC<br>- Quy cách: 100 test/hộp | -         | Test        | 5        |
| 53  | HC709       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây bệnh lây truyền qua đường tình dục | - Phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV-1, HSV-2, CMV, VZV, C. trachomatis LGV, T. pallidum, H. ducreyi<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, Dịch tế bào<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                                                         | -         | Test        | 5        |
| 54  | HC710       | Bộ kit real-time PCR phát hiện đa tác nhân gây bệnh lây truyền qua đường tình dục | - Phát hiện đồng thời các tác nhân: C.trachomatis, N.gonorrhoeae, M. genitalium, M.hominis, T. vaginalis, U. urealyticum, U. parvum<br>- Loại mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu, Dịch phết sinh dục, Dịch tế bào<br>- Quy cách: 100 test/hộp                                                                             | -         | Test        | 5        |
| 55  | HC755       | Hóa chất nhuộm huỳnh quang                                                        | Hóa chất có chứa chất nhuộm huỳnh quang màu xanh với nồng độ 250 ng / ml xen kẽ vào các rãnh nhỏ của DNA sợi kép.                                                                                                                                                                                               | 500 µl/Lọ | Lọ          | 5        |
| 56  | HC756       | Đầu dò phát hiện khuếch đại/mất đoạn                                              | Lai đầu dò gắn tín hiệu màu cam tới vùng đặc hiệu tại vị trí 2 nhánh 1 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 1 bao gồm gen CKS1B; Đầu dò gắn tín hiệu màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 3 vùng 2 trên nhánh ngắn của nhiễm sắc thể 1 và bao gồm gen CDKN2C (vị trí 1 vùng 8 trên nhánh ngắn)                | 100 µl/Lọ | Lọ          | 3        |
| 57  | HC757       | Đầu dò phát hiện mất đoạn                                                         | Đầu dò gắn nhãn màu cam lai đặc hiệu tại vị trí 1 vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 20 (20q12); Đầu dò đặc hiệu có gắn nhãn màu xanh lá cây lai ở vùng cận đầu tận cùng trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 20                                                                                         | 100 µl/Lọ | Lọ          | 3        |
| 58  | HC758       | Đầu dò phát hiện mất đoạn                                                         | Đầu dò gắn nhãn màu cam lai đặc hiệu tại vị trí 3 vùng 1 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 5 (5q31) bao gồm gen EGR1; Đầu dò đặc hiệu có gắn nhãn màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 3 vùng 3 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 5 (5q33) bao gồm gen RPS14                                             | 100 µl/Lọ | Lọ          | 3        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 59  | HC759       | Đầu dò phát hiện mất đoạn                           | Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện đoạn đặc hiệu tại vị trí 2 vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 7 (7q22); Đầu dò đặc hiệu có gắn nhãn màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 3 vùng 6 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 7 (7q36) và bao gồm cả gen EZH2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100 µl/Lọ    | Lọ          | 3        |
| 60  | HC760       | Đầu dò phát hiện mất đoạn/đếm                       | Bao gồm đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây với tâm động của nhiễm sắc thể 12, một đầu dò có gắn nhãn màu cam lai với vùng gen DLEU1 / MIR15A / MIR16-1 tại vị trí 1 vùng 4 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể 13 (13q14.2) bao gồm vị trí D13S319 và một đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây lai với vùng gen LAMP1 của nhiễm sắc thể 13q34.                                                                                                                                                                                                                                                                       | 100 µl/Lọ    | Lọ          | 3        |
| 61  | HC761       | Đầu dò phát hiện mất đoạn                           | Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện đoạn đặc hiệu tại vị trí 1 vùng 4 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 13 (13q14) của gen DLEU bao gồm vị trí D13S319; Đầu dò gắn nhãn màu xanh lá cây lai đặc hiệu tới vị trí 1 vùng 3 trên nhánh ngắn của nhiễm sắc thể số 17 (17p13) của gen TP53                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 100 µl/Lọ    | Lọ          | 3        |
| 62  | HC762       | Đầu dò phát hiện sự chuyển đoạn/lặp đoạn            | Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại gen MAF/WWOX tại vị trí 2 vùng 3 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 16 (16q23); Đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại vị trí 3 của vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 14 từ gần đến xa ở khu vực gen IGH                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100 µl/Lọ    | Lọ          | 3        |
| 63  | HC763       | Đầu dò phát hiện sự chuyển đoạn/lặp đoạn            | Đầu dò gắn nhãn màu cam phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại vị trí 1 vùng 6 trên nhánh ngắn của nhiễm sắc thể số 4 của gen FGFR3; Đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây phát hiện các sườn của điểm đứt gãy tại vị trí 3 của vùng 2 trên nhánh dài của nhiễm sắc thể số 14 từ gần đến xa ở khu vực gen IGH                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100 µl/Lọ    | Lọ          | 3        |
| 64  | HC764       | Hóa chất tiền xử lý mẫu mô dùng cho xét nghiệm FISH | Cung cấp các thuốc thử giúp làm rõ các tế bào mô cố định để cho phép làm kỹ thuật lai tại chỗ phát huỳnh quang (Fluorescence in situ hybridization – FISH). Part 1: Pretreatment Buffer: 5x5ml và Protease Buffer: 200ml; Part 2: Protease Stock Solution: 500µl.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | -            | Bộ          | 3        |
| 65  | HC765       | Đầu dò bất thường NST giới tính                     | Hỗn hợp đầu dò XA 13/21 phát hiện các biến thể số lượng bản sao cho nhiễm sắc thể 13 và 21. Đầu dò có gắn nhãn màu xanh lá cây với nhiễm sắc thể 13 nhánh dài vị trí 1 vùng 4 chứa gen RB1. Đầu dò có gắn nhãn màu cam lai với nhiễm sắc thể 21 vị trí 2 vùng 2 chứa gen DSCR4 (vùng 4 quan trọng cho hội chứng DOWN).<br>Hỗn hợp đầu dò XA X/Y/18 phát hiện các biến thể số lượng bản sao của nhiễm sắc thể X, Y và 18. Hỗn hợp đầu dò bao gồm các đoạn lặp lại được lai với vùng tâm động của nhiễm sắc thể X bằng màu xanh lá cây, nhiễm sắc thể Y bằng màu cam và nhiễm sắc thể 18 bằng màu xanh nước biển. | 2x 100 µl/Bộ | Bộ          | 3        |
| 66  | HC769       | Hóa chất tiền xử lý mẫu HPV                         | Hóa chất xử lý mẫu phết tế bào cổ tử cung<br>Thành phần ít nhất bao gồm: dung dịch KTL1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 50 Test/bộ   | Bộ          | 5        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                          | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách   | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------|
| 67  | HC770       | Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm xác định genotype   | Được sử dụng trong xét nghiệm xác định genotype HPV-16, HPV-18, HPV-11, HPV-6 và định tính 12 type nguy cơ cao (type 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68) của Human papillomavirus (HPV).<br>Kit xét nghiệm trên mẫu dịch phết cổ tử cung, sử dụng realtime PCR.<br>- Vùng gen mục tiêu: HPV-16 và HPV-18 là E6-E7, HPV-6 và HPV-11 là E1 và L1, 12 type HR-HPV còn lại là E1 hoặc E2<br>- Chứng nội: gene ALAS1 ở người<br>-Độ nhạy (LOD50): 3-22 bản sao/phản ứng                                           | 50 Test/bộ | Bộ          | 5        |
| 68  | HC805       | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2 | Yêu cầu kỹ thuật: Phát hiện định tính các kháng nguyên đặc hiệu đối với SARS-CoV-2 hiện diện trong mẫu tỵ hầu của người.<br>- Độ nhạy trên $\geq 94\%$ ;<br>- Độ đặc hiệu $\geq 97\%$<br>- Độ lặp lại 100%<br>Quy cách: 20 test/Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | -          | Test        | 3.000    |
| 69  | HC806       | Môi trường nuôi cấy tế bào máu ngoại vi               | Môi trường nuôi cấy được tối ưu hóa, được bổ sung với Huyết thanh bào thai bò (FBS), L-glutamine và phytohemagglutinin (PHA), giúp cho sự phát triển các tế bào lympho máu ngoại vi trong nuôi cấy ngắn hạn, phục vụ cho các nghiên cứu di truyền tế bào và trong các quy trình chẩn đoán in vitro. Nồng độ huyết thanh: Mức tiêu chuẩn. Bảo quản: -5 đến -20°C. Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.                                                                                                              | 100 mL/ Lọ | Lọ          | 30       |
| 70  | HC807       | Môi trường nuôi cấy tế bào tủy xương                  | Môi trường được đã bổ sung chất bổ trợ được thiết kế phù hợp cho ứng dụng nuôi cấy ngắn hạn tủy xương và tế bào gốc tạo máu, phục vụ nghiên cứu di truyền học và chẩn đoán in vitro. Loại tế bào: tủy xương, tế bào gốc tạo máu.<br>Hạn sử dụng: 18 tháng kể từ ngày sản xuất trong điều kiện bảo quản thích hợp.<br>Bảo quản: -5°C đến -20°C. Tránh ánh sáng.                                                                                                                                                           | 100 mL/ Lọ | Lọ          | 20       |
| 71  | HC808       | Chất kích thích tế bào phân chia                      | Là dung dịch được chiết xuất từ đậu đỏ. Chiết xuất này có tác dụng kích thích tăng quá trình tạo ra phôi bào in vitro trong các tế bào đơn nhân của động vật có vú khi được sử dụng ở nồng độ 1-2% .<br>Mỗi sản phẩm được kiểm tra hiệu suất ở nồng độ 1,5% sử dụng tế bào lympho máu ngoại vi, được nuôi cấy 72 giờ trong môi trường nuôi dưỡng tế bào (RPMI 1640) vừa được bổ sung huyết thanh bào thai bò (Fetal Serum Bovine - FBS), heparin, kháng sinh và L-glutamine... Bảo quản: -5°C đến -20°C. Tránh ánh sáng. | 10 mL/ Lọ  | Lọ          | 30       |
| 72  | HC809       | Dung dịch Colcemid trong HBSS                         | Dung dịch có chứa 10µg/ml N-desacetyl-N-methylcolchicine (Colcemid) trong dung dịch muối cân bằng Hank (Hank Balanced Salt Solution_HBSS). Colcemid ngăn chặn sự hình thành thoi vô sắc trong quá trình phân bào, các tế bào bị giữ ở pha giữa-metaphase, ở pha này các NST tách ra và dễ quan sát nhất, được ứng dụng trong nghiên cứu di truyền tế bào và các quy trình chẩn đoán in vitro. Tác dụng tương tự colchicine, nhưng với độc tính thấp hơn. Bảo quản: 2-8 ° C.                                              | 10 mL/ Lọ  | Lọ          | 30       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 73  | HC810       | Dung dịch nhược trương                                                                  | Dung dịch hypotonic 0,075 M dùng để trương nở tế bào, làm thuận tiện cho việc dần trải các nhiễm sắc thể ở kì giữa trong xét nghiệm Nhiễm sắc thể đồ. Dung dịch có chứa 5,592 g potassium chloride trong mỗi lít nước cất.                                                                                                              | 4x100ml/ Lọ  | Lọ          | 30       |
| 74  | HC811       | Thuốc nhuộm Giemsa                                                                      | Dung dịch được sử dụng Kỹ thuật nhuộm băng G (G-Banding) của nhiễm sắc thể để phân tích tế bào học. Thành phần chứa 6,0 g Azur II Eosin và 1,6 g Azur II hòa tan trong 1 lít glycerol/methanol.                                                                                                                                         | 100 mL/ Chai | Chai        | 5        |
| 75  | HC812       | Đệm pha loãng Giemsa                                                                    | Thuận tiện cho việc chuẩn bị dung dịch đệm phosphat pH 6,8 để pha loãng vết Giemsa được sử dụng trong Kỹ thuật nhuộm băng G ( G-banding) của nhiễm sắc thể để phân tích tế bào học. Đơn giản chỉ cần thêm một viên đệm vào 100 ml nước cất và khuấy cho đến khi hòa tan.                                                                | 50 viên/hộp  | Hộp         | 5        |
| 76  | HC813       | Hoá chất Acetic acid 100%                                                               | Dạng dung dịch<br>- Công thức hóa học CH <sub>3</sub> COOH<br>- Phân tử khối: 60,05 g/mol<br>- pH: 2,5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C)<br>- Độ hòa tan: 602,9 g/l                                                                                                                                                                      | 1 lit/ Chai  | Chai        | 3        |
| 77  | HC814       | Nước siêu sạch để pha mẫu và hóa chất chuẩn bị cho quá trình tách chiết, PCR và điện di | Nước được thiết kế để sử dụng trong tất cả các ứng dụng sinh học phân tử. Nó được lọc với màng 0,1 µm và được kiểm tra hoạt động DNase và RNase.                                                                                                                                                                                        | 500 mL/ Chai | Chai        | 24       |
| 78  | HC815       | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên SARS-CoV-2                                   | Hộp 25 xét nghiệm gồm:<br>+ Khay thử: 25<br>+ Đệm chiết mẫu: 1x10ml<br>+ Que lấy mẫu vô trùng: 25<br>+ Ống chiết mẫu có nắp nhỏ giọt: 25<br>+ Giá đỡ ống chiết mẫu: 1<br>Độ nhạy tương quan 96,30%<br>Độ đặc hiệu tương quan 99,75%<br>Độ chính xác tương quan: 99,02%                                                                  | -            | Test        | 3.000    |
| 79  | HC817       | Kit tách chiết Virus hạt từ                                                             | - Mẫu đầu vào có thể là: huyết thanh, huyết tương, nước bọt, dịch cơ thể không có tế bào.<br>- Cung cấp ít nhất bao gồm: các khay 96 giếng chứa sẵn các dung dịch dùng tách chiết tối đa 8 mẫu/ lần , lược 8 vị trí, dung dịch đệm.<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Hạt từ, dung dịch đệm, RNase-free water<br>- Quy cách: 96 test/ Bộ | -            | Test        | 2.400    |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|----------|
| 80  | HC960       | Bộ xét nghiệm IVD InviTrap                                                                                        | Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch RNA tổng số bằng công nghệ cột lọc. Nguồn mẫu: máu toàn phần, mẫu mô (tươi/đông lạnh, FFPE).                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | -                       | Test        | 5        |
| 81  | HC961       | Kit định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p210                                                                        | Bộ xét nghiệm IVD định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p210 b2a2 và b3a2 bằng kỹ thuật Realtime PCR. Nguồn mẫu: RNA tổng số từ mẫu máu toàn phần hoặc tủy xương.                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | -                       | Test        | 92       |
| 82  | HC962       | Kit định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p190                                                                        | Bộ xét nghiệm IVD định lượng chuyển vị gene BCR-ABL p190 e1a2 bằng kỹ thuật Realtime PCR. Nguồn mẫu: RNA tổng số từ mẫu máu toàn phần hoặc tủy xương.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -                       | Test        | 92       |
| 83  | HC998       | Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.</li> <li>- Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần.</li> <li>- Phân tích các marker trên AZFa, AZFb, AZFc, bao gồm 08 marker (sY86, sY84, sY127, sY134, sY254, sY255, sY14 và ZFX).</li> </ul>                                                            | - Quy cách: 25 test/ bộ | Test        | 50       |
| 84  | HC999       | Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng mở rộng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xét nghiệm IVD định tính các vi mất đoạn ở nhiễm sắc thể Y vùng mở rộng AZFa, AZFb, AZFc bằng kỹ thuật QF-PCR.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.</li> <li>- Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người tách chiết từ máu toàn phần.</li> <li>- Phân tích các marker trên vùng mở rộng AZFa, AZFb, AZFc, bao gồm 13 marker (sY82, sY83, sY1065, sY88, sY105, sY121, sY1192, sY153, sY1191, sY1291, sY160, ZFX và sY14).</li> </ul> | - Quy cách: 25 test/ bộ | Test        | 50       |
| 85  | HC1000      | Bộ xét nghiệm IVD định tính các biến dị di truyền liên quan thrombophilia bằng kỹ thuật QF-PCR                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xét nghiệm IVD định tính 06 biến dị di truyền liên quan thrombophilia bằng kỹ thuật QF-PCR.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD.</li> <li>- Mẫu đầu vào: DNA bộ gen người được tách chiết từ máu toàn phần.</li> <li>- Phân tích 06 locus: Factor V Leiden; Factor V R2; Prothrombin/FII 20210; MTHFR 677; MTHFR 1298; PAI-1/Serpin 1 4G/5G.</li> </ul>                                                                 | - Quy cách: 48 test/ bộ | Test        | 48       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                          | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 86  | HC1001      | Kit phát hiện Beta-Thalassemia                        | AccuPid Beta-Thalassemia Genotyping Kit được sử dụng trong xét nghiệm phát hiện trạng thái đồng hợp, dị hợp tại 8 vị trí đột biến xuất hiện trên gen hbb:<br>-28 (A>G) (hay -78A>G)<br>codon 17 (A>T) (hay c.52A>T)<br>codon 26 (G>A) (hay c.79G>A)<br>codon 41/42 (-TCTT) (hay c.126_129delCTTT)<br>codon 71/72 (+ A) (hay c.216_217insA)<br>codon 95 (+ A) (hay c.287_288insA)<br>IVS-I nt 1 (G>T) (hay c.92+1G>T)<br>IVS-II nt 654 (C>T) (hay c.316-197C>T) | 50 test/ bộ | bộ          | 2        |
| 87  | HC1002      | Hoá chất chẩn đoán invitro chứng dương IgM            | Hóa chất chẩn đoán invitro chứng dương IgM.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | tube/1ml    | Tube        | 5        |
| 88  | HC1003      | Hoá chất chẩn đoán invitro chứng dương IgG            | Hóa chất chẩn đoán invitro chứng dương IgG.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | tube/1ml    | Tube        | 5        |
| 89  | HC1004      | Bộ thể class II cho phản ứng kiểm tra hoà hợp mô ghép | Bộ thể Class II cho phản ứng kiểm tra hòa hợp mô ghép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lọ/1ml      | Lọ          | 2        |
| 90  | HC1005      | Bộ thể class I cho phản ứng kiểm tra hoà hợp mô ghép  | Bộ thể Class I cho phản ứng kiểm tra hòa hợp mô ghép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lọ/1ml      | Lọ          | 2        |
| 91  | HC1006      | Hoá chất ly trích tế bào lympho B bằng hạt bead       | Hóa chất ly trích tế bào lympho B bằng hạt bead.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ/25 test  | Lọ          | 2        |
| 92  | HC1007      | Hoá chất ly trích tế bào lympho T bằng hạt bead       | Hóa chất ly trích tế bào lympho T bằng hạt bead.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ/25 test  | Lọ          | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                 | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                   | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 93  | HC1008      | Dung dịch rửa trong phân lập tế bào          | Dung dịch rửa tế bào trong phân lập tế bào.                                                                                                                                                                              | Chai/500ml    | Chai        | 2        |
| 94  | HC1009      | Thuốc nhuộm FQAE                             | Nhuộm huỳnh quang tế bào lympho.                                                                                                                                                                                         | Hộp/500 ml    | Hộp         | 2        |
| 95  | HC1010      | Bộ định tuyp. DNA allen HLA cho locus A,B,DR | Bộ định tuyp DNA allen HLA cho locus A, B, DR lớp 1 và 2.                                                                                                                                                                | Hộp/10 test   | Test        | 2        |
| 96  | HC1011      | Bộ định tuyp DNA allen HLA cho locus C       | Định type HLA cho Locuss C                                                                                                                                                                                               | Hộp/16 test   | Test        | 2        |
| 97  | HC1012      | Bộ định tuyp DNA allen HLA cho locus DQ      | Định type HLA cho Locuss DQ                                                                                                                                                                                              | Hộp/24 test   | Test        | 2        |
| 98  | HC1013      | Enzym DNA Polymerase                         | Gồm Enzym DNA Polymerase và dung dịch đệm.                                                                                                                                                                               | Hộp 2500 unit | Hộp         | 2        |
| 99  | HC1014      | Dung dịch đệm TBE ( Tris borate-EDTA)        | Dung dịch đệm được tạo thành từ base Tris, acid boric và EDTA.                                                                                                                                                           | Chai/1L       | Chai        | 2        |
| 100 | HC1015      | Dung dịch Trypsin (2.5%)                     | - Là hỗn hợp được chiếu xạ của các protease có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, dùng để phân ly tế bào trong quá trình nuôi cấy<br>- Dung dịch vô trùng nồng độ 10X<br>- pH: 7,1-8<br>- Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm / kg | 100 mL/ Lọ    | Lọ          | 2        |
| 101 | HC1016      | Trypsin bột                                  | - Là hỗn hợp được chiếu xạ của các protease có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, dùng để phân ly tế bào trong quá trình nuôi cấy<br>- Dạng bột 250 X                                                                       | 100 g/ Lọ     | Lọ          | 2        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                              | Quy cách        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------|----------|
| 102 | HC1017      | Dung dịch muối cân bằng Hank                      | - Nước muối đệm photphat (PBS) nồng độ 10X, không chứa canxi, magie, phenol đỏ, Không có natri Pyruvate<br>- pH: 7,3 - 7,5<br>- Độ thẩm thấu: 2800 - 3100 mOsm / kg | 500 mL/chai     | Chai        | 2        |
| 103 | HC1018      | Dung dịch muối cân bằng Phosphate buffered saline | - Nước muối đệm photphat (PBS) nồng độ 10X, không chứa canxi, magie, phenol đỏ, Không có natri Pyruvate<br>- pH: 7,3 - 7,5<br>- Độ thẩm thấu: 2800 - 3100 mOsm / kg | 500 mL/chai     | Chai        | 2        |
| 104 | HC1019      | Đĩa khuếch đại 24 vị trí                          | -Đĩa khuếch đại 24 vị trí. Có dán mã vạch                                                                                                                           | 120 cái         | Hộp         | 60       |
| 105 | HC1020      | Đĩa xử lý 24 vị trí                               | -Đĩa xử lý mẫu 24 vị trí                                                                                                                                            | 60 cái          | Hộp         | 60       |
| 106 | HC1021      | Đĩa chất thải lỏng 24 vị trí                      | -Đĩa chứa chất thải lỏng 24 vị trí. Có dán mã vạch                                                                                                                  | 60 cái          | Hộp         | 60       |
| 107 | HC1022      | Hóa chất ly giải                                  | 43% (w/w) guanidine thiocyanate***, 5% w/v) polydocanol***, 2% w/v) dithiothreitol***, dihydro natri citrate                                                        | 4 bình x 875 mL | Hộp         | 15       |
| 108 | HC1023      | Hóa chất hạt bi từ                                | Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide                                                                                  | 480 test        | Bình        | 15       |
| 109 | HC1024      | Hóa chất pha loãng                                | Đệm Tris, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% natri azide                                                                                                         | 4 bình x 875 mL | Hộp         | 15       |
| 110 | HC1025      | Hóa chất rửa hệ thống                             | Natri citrate dihydrate, 0.1% methyl-4 hydroxybenzoate                                                                                                              | 4200 mL         | Bình        | 15       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                                    | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 111 | HC1026      | Chứng âm cho xét nghiệm sàng lọc HIV, HCV, HBV dùng cho máy cobas 5800/6800/8800                                                | Mẫu huyết tương người bình thường, không phản ứng với các xét nghiệm được cấp phép cho kháng thể với HCV, kháng thể với HIV1/2, HBsAg, kháng thể với HBc, HIV-1 RNA, HIV-2 RNA, HCV RNA được phát hiện bởi phương pháp PCR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 16 x 1 mL                                                                        | Hộp         | 20       |
| 112 | HC1027      | Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm định tính và định lượng RNA HIV-1, định lượng DNA HBV, định tính và định lượng RNA HCV | Phương pháp xét nghiệm: Không có thông tin<br>-Giới hạn phát hiện: Không có thông tin<br>-Thời gian xét nghiệm (phút): Không có thông tin<br>-Khoảng tham chiếu: Không có thông tin<br>-Độ nhạy: Không có thông tin<br>-Độ đặc hiệu: Không có thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp 8 xét nghiệm (gồm 8 chai nồng độ thấp x 0.65 mL và 8 chai nồng độ cao x 0.65 | Hộp         | 4        |
| 113 | HC1028      | Thuốc thử xét nghiệm định lượng DNA HBV                                                                                         | Xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để định lượng DNA của vi rút viêm gan B (HBV) trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HBV.<br>Xét nghiệm này được chỉ định hỗ trợ theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV mạn tính đang điều trị bằng thuốc kháng vi rút. Xét nghiệm này có thể được sử dụng để đo nồng độ DNA HBV ở đường nền và trong quá trình điều trị để hỗ trợ đánh giá đáp ứng điều trị. Kết quả từ xét nghiệm HBV phải được biện luận trong bối cảnh tất cả các kết quả lâm sàng và xét nghiệm có liên quan.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 192 xét nghiệm                                                                   | Hộp         | 25       |
| 114 | HC1029      | Thuốc thử xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV                                                                            | Xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV là một xét nghiệm khuếch đại acid nucleic in vitro để phát hiện và định lượng RNA của vi rút viêm gan C (HCV), kiểu gen từ 1 đến 6, trong huyết tương chống đông bằng EDTA hoặc huyết thanh của người bị nhiễm HCV.<br>Xét nghiệm định tính và định lượng RNA HCV được sử dụng để hỗ trợ chẩn đoán nhiễm HCV trong các dân số sau: người có bằng chứng có kháng thể kháng HCV và có bằng chứng mắc bệnh gan, người nghi ngờ nhiễm vi rút hoạt động và có bằng chứng có kháng thể kháng HCV, và người có nguy cơ nhiễm HCV và có kháng thể kháng HCV. Việc phát hiện RNA HCV cho thấy rằng vi rút đang sao chép và đó là bằng chứng nhiễm vi rút hoạt động.<br>Xét nghiệm được sử dụng để theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV mạn tính kết hợp với các dấu ấn lâm sàng và phòng xét nghiệm khác. Xét nghiệm có thể được sử dụng để tiên lượng khả năng đáp ứng vi rút bền vững (SVR) giai đoạn sớm trong quá trình điều trị kháng vi rút, và để đánh giá đáp ứng của vi rút đối với phác đồ điều trị kháng vi rút (điều trị dựa theo đáp ứng) thể hiện qua thay đổi nồng độ RNA HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương chống đông bằng EDTA. Kết quả phải được biện luận trong bối cảnh tất cả các kết quả lâm sàng và xét nghiệm có liên quan. | 192 xét nghiệm                                                                   | Hộp         | 4        |
| 115 | HC1030      | Kit tách chiết DNA/RNA                                                                                                          | thể tích mẫu 400 microlit, hạt từ silica, đệm bám, đệm rửa, đệm hòa mẫu cho hiệu suất tách và tinh sạch cao nhất, bảo quản nhiệt độ phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp 96 test                                                                      | Hộp         | 12       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                                             | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                             | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 116 | HC1031      | Kit định lượng HIV-I                                                                                                                                                                                                     | LoD: $\geq 33.1$ IU/ml; LoQ: 1.7 log10 IU.ml, độ nhạy 96.99%, độ đặc hiệu 100%, thể tích mẫu 400 microlit; có nội kiểm, nhiệt độ bảo quản: -25°C - (-15°C);                                                                                        | Hộp 96 test   | Hộp         | 12       |
| 117 | HC1032      | Bộ probemix phát hiện đột biến gây bệnh thiếu máu alpha-thalassemia                                                                                                                                                      | Bộ mix sử dụng công nghệ MLPA chứa các đầu dò phát hiện đột biến trên vùng gen HBA 16p - gây bệnh thiếu máu alpha-thalassemia; sử dụng trên máy giải trình tự gen                                                                                  | 50 test       | Bộ          | 5        |
| 118 | HC1033      | Thuốc nhuộm gel agarose                                                                                                                                                                                                  | Thuốc nhuộm gel agarose an toàn                                                                                                                                                                                                                    | 1ml/lọ        | Lọ          | 5        |
| 119 | HC1034      | Bộ kit xét nghiệm bất thường NST- Chẩn đoán trước sinh, IVD                                                                                                                                                              | Bộ kit kiểm tra các bất thường trên NST 13, 18, 21 và NST XYDown syndrome Trisomy 21, Edward syndrome, Trisomy 18, Patau syndrome, Trisomy 13. Sử dụng trên máy ABI sequencers                                                                     | 104 test      | Bộ          | 1        |
| 120 | HC1082      | Xét nghiệm phát hiện 23 loại kháng thể kháng nhân sử dụng kỹ thuật immunoblot                                                                                                                                            | Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 23 kháng nguyên: dsDNA, nucleosomes, histones, SS-A, Ro-52, SS-B, nRNP/Sm, Sm, Mi-2 $\alpha$ , Mi-2 $\beta$ , Ku, CENP A, CENP B, Sp100, PML, Scl-70, PM-Scl100, PM-Scl75, RP11, RP155, gp210, PCNA và DFS70 | 16 tests/ hộp | Hộp         | 10       |
| 121 | HC1083      | Xét nghiệm phát hiện 12 loại kháng thể kháng nhân sử dụng kỹ thuật immunoblot                                                                                                                                            | Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 12 kháng nguyên: nRNP/Sm, SS-A, SS-B, Scl-70, Jo-1, CENP B, dsDNA, nucleosomes, histones, ribosomal P-proteins)                                                                                              | 16 tests/ hộp | Hộp         | 10       |
| 122 | HC1084      | Xét nghiệm xác định các tự kháng thể trong bệnh gan tự miễn bằng kỹ thuật immunoblot (14 loại:AMA-M2, M2-3E, sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, SS-A, Ro-52, Scl-70, CENP A, CENP B PGDH ) bằng kỹ thuật immunoblot | Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 14 kháng nguyên: AMA-M2, M2-3E, sp100, PML, gp210, LKM-1, LC-1, SLA/LP, SS-A, Ro-52, Scl-70, CENP A, CENP B và PGDH                                                                                          | 16 tests/ hộp | Hộp         | 5        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                                                                                                                                                                  | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                   | Quy cách      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|----------|
| 123 | HC1085      | Xét nghiệm xác định các tự kháng thể trong bệnh xơ cứng bì hệ thống (13 loại: Scl-70, CENP A, CENP B, RP11, RP155, Fibrillarin, NOR90, Th/To, PM-Scl100, PM-Scl75, Ku, PDGFR, Ro-52) bằng kỹ thuật immunoblot | Xét nghiệm các kháng thể nhóm IgG với 13 kháng nguyên: AMA-M2, LKM-1, LC-1, SLA/LP Scl-70, CENP A, CENP B, RP11, RP155, Fibrillarin, NOR90, Th/To, PM-Scl100, PM-Scl75, Ku, PDGFR, Ro-52                                                                                                                 | 16 tests/ hộp | Hộp         | 6        |
| 124 | HC1086      | Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 53 loại dị nguyên bao gồm dị nguyên thức ăn và hô hấp                                                                                                                   | Phát hiện tối thiểu 53 dị nguyên bao gồm: fl, f75, f3, f24, f40, f308, f4, f5, f6, f7, f9, f14, f292, f79, f13, f17, f20, f2, f76, f77, f78, f105, f218, f25, f32, f33, f44, f49, f72, f26, f27, f83, f155, f45, u85, d1, d2, d201, e1, e2, e85, m1, m2, m3, m5, m6, g2, w8, i1, i3, i70, i71, i100, CCD | 16 tests/ hộp | Hộp         | 20       |
| 125 | HC1087      | Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn                                                                                                                                               | Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên thức ăn: fl, f75, f2, f4, f9, f10, f14, f13, f17, f63, f64, f83, fs10, fs14, f23, f24, f80, f234, f105, f336 CCD                                                                                                                                 | 16 tests/ hộp | Hộp         | 10       |
| 126 | HC1088      | Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp                                                                                                                                                | Xét nghiệm IgE đặc hiệu dị nguyên với 20 loại dị nguyên hô hấp: ts19, t104, t19, t223, gs1, ds1, i6, u134, e1, e2, es172, e6, e71, e82, e84, ms1, ms4, m5, m12, m45, CCD                                                                                                                                 | 16 tests/ hộp | Hộp         | 10       |
| 127 | HC1089      | Chất hấp thụ CCD (dùng cho xét nghiệm dị nguyên)                                                                                                                                                              | Chất hấp thụ CCD (dùng cho xét nghiệm dị nguyên)                                                                                                                                                                                                                                                         | 1 ống/ hộp    | Hộp         | 3        |
| 128 | HC1090      | Khay ủ 30 giếng                                                                                                                                                                                               | Khay ủ 30 giếng                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -             | Chiếc/Cái   | 45       |
| 129 | HC1091      | Khay ủ 30 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng                                                                                                                                                                    | Khay ủ 30 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng                                                                                                                                                                                                                                                               | -             | Chiếc/Cái   | 45       |



| STT                                                 | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                               | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                              | Quy cách             | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|----------|
| 130                                                 | HC1092      | Khay ủ 44 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng | Khay ủ 44 giếng dùng cho xét nghiệm dị ứng                          | -                    | Chiếc/Cái   | 45       |
| 131                                                 | HC1093      | Khay ủ 44 giếng                            | Khay ủ 44 giếng                                                     | -                    | Chiếc/Cái   | 45       |
| <b>DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA GIẢI PHẪU BỆNH</b> |             |                                            |                                                                     |                      |             |          |
| 1                                                   | HC1114      | Dung dịch thuốc nhuộm Eosin                | Dùng để nhuộm tế bào chất trong mô học.                             | 1000ml/chai          | Chai        | 20       |
| 2                                                   | HC1115      | Dung dịch Thuốc nhuộm Hematoxylin          | Dùng để nhuộm hạt nhân trong tế bào học.                            | 1000ml/chai          | Chai        | 25       |
| 3                                                   | HC1116      | Dung dịch nhuộm EA50                       | Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm Papanicolaou. | 1000ml/chai          | Chai        | 12       |
| 4                                                   | HC1117      | Dung dịch nhuộm Orange G                   | Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm Papanicolaou. | 1000ml/chai          | Chai        | 12       |
| 5                                                   | HC1118      | Keo dán lamén                              | Hóa chất dùng để gắn phủ lên mô bệnh phẩm.                          | ≥100 ml/chai         | Chai        | 15       |
| 6                                                   | HC1119      | Gel cắt lạnh bệnh phẩm                     | Sử dụng cho sự chuẩn bị các mẫu bệnh phẩm đông lạnh.                | ≥100 ml/chai         | Chai        | 20       |
| 7                                                   | HC1120      | Paraffin hạt tinh khiết                    | Điểm nóng chảy: 68 - 58 độ C                                        | 1000gam/hộp hoặc gói | Hộp/Gói     | 100      |
| 8                                                   | HC1121      | Dung dịch Formol đậm đặc                   | Formalin: 36-38%                                                    | 1000ml/chai          | Chai        | 60       |
| 9                                                   | HC1122      | Giêm sa mẹ                                 | Dùng để nhuộm tế bào.                                               | 1000ml/chai          | Chai        | 4        |



| STT                                       | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                  | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 10                                        | HC1123      | Kit sàng lọc ung thư cổ tử cung               | Bộ kit bao gồm: Lọ bảo quản mẫu bệnh phẩm, Cột lọc tế bào, lam kính, chổi lấy mẫu cổ tử cung                                                                                                                                                                                                                        | -                                                           | Kit         | 1.800    |
| 11                                        | HC1124      | Hoá chất thay thế Xylen                       | Dung môi sử dụng để xử lý mô trong mô học                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5000ml/chai                                                 | Chai        | 40       |
| <b>DANH MỤC HÓA CHẤT CHUYÊN KHOA KHÁC</b> |             |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                             |             |          |
| 1                                         | HC32        | Test chẩn đoán H.Pylori                       | Giếng gel ( làm bằng bằng nhựa) có chứa môi trường thạch pha sẵn. Phản ứng dương tính thể hiện sự đổi màu bằng màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ . Hộp 20 test                                                                                                                                                       | 20 test/Hộp                                                 | Test        | 25.000   |
| 2                                         | HC33        | Hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa            | - Là hóa chất rửa phụ trợ trong máy rửa khử khuẩn, sử dụng sau bước tẩy rửa ban đầu, giúp đẩy nhanh quá trình sấy khô dụng cụ, giảm tạo cặn và giúp dụng cụ sáng bóng<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alcohol Alkoxylate 15,3267%; nước 84,6718%; chất tạo màu 0,0015%<br>- ph 6-8, không mùi, tạo ít bọt          | 5 lít/ Can                                                  | Can         | 40       |
| 3                                         | HC35        | Que thử độ cứng trong nước chạy thận nhân tạo | Đo độ cứng tổng theo CaCO <sub>3</sub> . Dải đo: 0; 10; 25; 50; 120 ppm.                                                                                                                                                                                                                                            | -                                                           | Que         | 1.100    |
| 4                                         | HC36        | Muối viên tinh khiết                          | Công Thức: NaCl ≥ 99,5%. Quy cách: ≤ 25kg/bì                                                                                                                                                                                                                                                                        | -                                                           | Kg          | 4.000    |
| 5                                         | HC38        | Gel bôi trơn                                  | Thành phần ít nhất bao gồm: Water; Glycerin; Monopropylen Glycol; Hydroxyl ethyl cellulose; Methyl Hydroxybenzoate; Citric Acid                                                                                                                                                                                     | 82 gr/Tuýp                                                  | Tuýp        | 2.850    |
| 6                                         | HC338       | Môi trường đông phôi                          | Bộ kit bao gồm:<br>- ES (môi trường cân bằng): 1 lọ 1ml<br>- VS (môi trường trữ): 2 lọ 1ml<br>- 4 cryotecs ( cọng trữ)<br>- 3 đĩa đông phôi<br>Kiểm tra kiểm soát chất lượng<br>• Độ vô trùng<br>• Nội độc tổ theo phương pháp ES (Từng thành phần).<br>• Hiệu quả: tỷ lệ sống sót 50/50 phôi chuột và tế bào trứng | (4 cryotech, 3 vitri plates, 1 lọ ES 1ml, 2 lọ VS 1 ml)/hộp | Hộp         | 225      |
| 7                                         | HC339       | Môi trường rã phôi                            | Môi trường rã đông trứng và phôi bao gồm:<br>-Môi trường làm ấm (TS): 5 lọ x 1.8 ml.<br>-Môi trường pha loãng (DS): 1 lọ x 1.8ml.<br>-Môi trường rửa (WS): 2 lọ x 1.8ml.                                                                                                                                            | (5 lọ TS 1,8ml, 1 lọ DS 1,8ml, 2 lọ WS 1,8ml)/hộp           | Hộp         | 180      |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                   | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 8   | HC682       | Môi trường nuôi cấy phôi                                       | Môi trường nuôi cấy phôi từ khi thụ tinh đến giai đoạn túi phôi;<br>- pH (tại +37°C và 6% CO <sub>2</sub> ): $7,30 \pm 0,10$ ;<br>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: $270 \pm 5$ ;<br>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$ ;<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Albumin huyết thanh người, Hyaluronanleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine | 30 ml/lọ    | Lọ          | 40       |
| 9   | HC683       | Môi trường thao tác trứng chứa albumin huyết thanh người (HSA) | - Môi trường xử lý và thao tác với trứng và phôi;<br>- pH (tại +37°C và 6% CO <sub>2</sub> ): $7,27 \pm 0,07$ ;<br>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: $280 \pm 5$ ;<br>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$ ;<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, MOPS, Potassium chloride, Proline, Serine                                                                                              | 30 ml/lọ    | Lọ          | 120      |
| 10  | HC684       | Môi trường phân loại tinh trùng                                | - Upper layer<br>+ pH=7,20 - 7,90;<br>+ Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280-310;<br>+ Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: $< 0,5$ .<br>- Lower layer<br>+ pH=7,20 - 7,90;<br>+ Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290-330;<br>+ Nội độc tố vi khuẩn [EU/ml]: $< 0,5$ ;<br>+ Tỷ trọng [g/ml]: 1,1050 - 1,1150.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2x20 mL/kit | Kit         | 20       |
| 11  | HC685       | Môi trường thụ tinh                                            | - Môi trường để chuẩn bị và xử lý giao tử, và cho thụ tinh ống nghiệm;<br>- pH (tại +37°C và môi trường 6% CO <sub>2</sub> ): $7,30 \pm 0,10$ ;<br>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: $280 \pm 5$ ;<br>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: $< 0,25$ ;<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamate, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Fructose, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride                                                                     | 30 ml/lọ    | Lọ          | 90       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 12  | HC686       | Môi trường cô lập và cố định tinh trùng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường cố định và cô lập tinh trùng trước khi làm ICSI;</li> <li>- Dung dịch xử lý nhót tinh trùng chứa albumin người tái tổ hợp và PVP;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: &lt; 0,25;</li> <li>- Thử nghiệm phục hồi vận động tinh trùng người cho ICSI: <math>\geq 40\%</math> di động ban đầu;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Glucose, Magnesium sulphate, Polyvinylpyrrolidone (PVP), Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Albumin người tái tổ hợp, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;</li> </ul>                                                                                                      | 5x0,1 ml/hộp | Hộp         | 8        |
| 13  | HC687       | Môi trường chọn lọc tinh trùng          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường dùng để phân loại tinh trùng theo phương pháp gradient;</li> <li>- Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa các hạt keo silica phủ silane;</li> <li>- pH (tại +20°C±1°C và môi trường xung quanh): 7,60±0,20;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 300±10;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: &lt;0,5;</li> <li>- Thử nghiệm phục hồi tinh trùng người (tỷ lệ phục hồi sau khi phân tách) [%]: <math>\geq 25</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, Glucose, HEPES, Magnesium sulphate, mono-Potassium hydrogen phosphate, Potassium chloride, Hạt keo silica phủ silane, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;</li> </ul> | 2x30 ml/kit  | Kit         | 17       |
| 14  | HC688       | Môi trường làm sạch cổ tử cung          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch dùng để rửa dụng cụ và làm sạch cổ tử cung, không dùng để nuôi cấy;</li> <li>- Dung dịch muối đệm bicarbonate;</li> <li>- pH (tại +37°C và 6% CO<sub>2</sub>): 7,30 ± 0,10;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 ± 5;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: &lt; 0,25;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, Gentamicin, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium pyruvate, Nước tiêm;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                     | 125 ml/lọ    | Lọ          | 120      |
| 15  | HC689       | Môi trường chuẩn bị tinh trùng          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường dùng để chuẩn bị tinh trùng;</li> <li>- Môi trường đệm bicarbonate và đệm HEPES chứa Albumin huyết thanh người;</li> <li>- pH (tại +37°C và 5% CO<sub>2</sub>): 7,35 ± 0,10;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 290 ± 5;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: &lt; 0,25;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, HEPES, Albumin huyết thanh người, Magnesium sulphate, Potassium chloride, Potassium dihydrogen phosphate, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;</li> </ul>                                                                                                                                  | 30 ml/lọ     | Lọ          | 33       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                        | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 16  | HC690       | Môi trường chứa Hyaluronidase       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch dùng để loại bỏ tế bào cumulus;</li> <li>- Đệm muối sinh lý chứa Hyaluronidase và Albumin huyết thanh người;</li> <li>- pH (tại +37°C và môi trường xung quanh): <math>7,27 \pm 0,07</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>280 \pm 5</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,5</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride; di-Sodium hydrogen phosphate; Human serum albumin*; Hyaluronidase; Magnesium chloride; Penicillin G; Potassium chloride; Potassium dihydrogen phosphate; Sodium chloride; Nước tiêm.</li> </ul>                                                                                                   | 5x0,1 ml/hộp | Hộp         | 15       |
| 17  | HC691       | Môi trường sinh thiết phôi          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường dùng để sinh thiết phôi;</li> <li>- Môi trường đệm MOPS không chứa calcium và magnesium;</li> <li>- pH (tại +37°C và môi trường xung quanh): <math>7,30 \pm 0,10</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>287 \pm 5</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,25</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, MOPS, Potassium chloride, Proline, Serine, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate, Sodium lactate, Sodium pyruvate, Nước tiêm;</li> </ul>                                                                        | 10 ml/lọ     | Lọ          | 10       |
| 18  | HC692       | Môi trường nuôi cấy phôi ngày 3-5   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường nuôi cấy phôi từ ngày 3 đến giai đoạn túi phôi;</li> <li>- Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người;</li> <li>- pH (tại +37°C và môi trường 6% CO<sub>2</sub>): <math>7,27 \pm 0,07</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>280 \pm 5</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,25</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Human serum albumin*, Hyaluronanleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine</li> </ul> | 30 ml/lọ     | Lọ          | 10       |
| 19  | HC693       | Dung dịch Albumin huyết thanh người | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hỗ trợ quá trình sinh sản bao gồm thao tác với giao tử và phôi;</li> <li>- Bổ sung vào môi trường nuôi cấy, không phải để tiêm;</li> <li>- Hàm lượng: 100 mg/mL,</li> <li>- pH (tại +20±1°C và môi trường xung quanh): <math>7,10 \pm 0,30</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>90 \pm 17</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,5</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Albumin huyết thanh người, Nước tiêm;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                              | 10 ml/lọ     | Lọ          | 3        |
| 20  | HC694       | Môi trường dùng để phủ đĩa nuôi cấy | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch phủ lên môi trường trong suốt quá trình thụ tinh trong ống nghiệm và các quá trình vi thao tác;</li> <li>- Dầu paraffin nhẹ, được lọc diệt trùng;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,25</math>;</li> <li>- Thử nghiệm dầu ở tình trạng ở người: ĐẠT;</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 100ml/lọ     | Lọ          | 120      |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                            | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Quy cách       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|----------|
| 21  | HC695       | Môi trường chuyển phôi                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường dùng để chuyển phôi;</li> <li>- Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin người tái tổ hợp;</li> <li>- pH (tại +37°C và 6% CO<sub>2</sub>): <math>7,30 \pm 0,10</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>280 \pm 5</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,25</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamate, Arginine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, Calcium pantothenate, Cystine, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Histidine, Hyaluronanleucine, Leucine, Lysine, Magnesium sulphate, Methionine, Phenylalanine, Potassium chloride, Proline, Pyridoxine, Albumin người tái tổ hợp, Riboflavin</li> </ul> | 5 x 1.5 ml/Kit | Kit         | 65       |
| 22  | HC696       | Môi trường chọn lọc tinh trùng và trứng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- pH=7,30 - 7,90;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 - 290;</li> <li>- Độ tiết trùng: SAL 10-3</li> <li>- Thử nghiệm phôi chuột (1 tế bào) [%]: <math>\geq 80</math> túi phôi phát triển sau 96 giờ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5x20 mL/kit    | Kit         | 10       |
| 23  | HC697       | Môi trường thao tác trứng chứa HSA      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường xử lý và thao tác với trứng và phôi;</li> <li>- Môi trường đệm MOPS chứa Albumin huyết thanh người;</li> <li>- pH (tại +37°C và môi trường xung quanh): <math>7,27 \pm 0,07</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>280 \pm 5</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,25</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Lipoic acid, Magnesium sulphate, Methionine, MOPS</li> </ul>                                                                                                                  | 125 ml/lọ      | Lọ          | 10       |
| 24  | HC698       | Môi trường đông lạnh tinh trùng         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường dùng để đông lạnh tinh trùng;</li> <li>- Môi trường đệm MOPS và bicarbonate chứa Albumin huyết thanh người;</li> <li>- pH (tại +20±1°C và môi trường xung quanh): <math>7,45 \pm 0,20</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>2700 \pm 300</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,5</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Calcium chloride, Gentamicin, Glucose, Glycerol, Glycine, Albumin huyết thanh người, Magnesium chloride, MOPS, Potassium chloride, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Sodium dihydrogen phosphate</li> </ul>                                                                                                  | 4x10 ml/kit    | Kit         | 4        |
| 25  | HC699       | Môi trường nuôi cấy phôi ngày 1-2       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường nuôi cấy phôi từ giai đoạn tiền nhân đến ngày 2 hoặc ngày 3;</li> <li>- Môi trường đệm bicarbonate chứa Hyaluronan và Albumin huyết thanh người;</li> <li>- pH (tại +37°C và môi trường 6% CO<sub>2</sub>): <math>7,27 \pm 0,07</math>;</li> <li>- Độ thẩm thấu [mOsm/kg]: <math>280 \pm 5</math>;</li> <li>- Nội độc tố vi khuẩn (thử nghiệm LAL) [IU hoặc EU/mL]: <math>&lt; 0,25</math>;</li> <li>- Thành phần ít nhất bao gồm: Alanine, Alanyl-glutamine, Asparagine, Aspartate, Calcium chloride, EDTA, Gentamicin, Glucose, Glutamate, Glycine, Albumin huyết thanh người, Hyaluronan, Lipoic acid, Magnesium sulphate, Methionine, Potassium chloride, Proline, Serine</li> </ul>                   | 30 ml/lọ       | Lọ          | 10       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá             | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------|
| 26  | HC738       | Môi trường rửa noãn      | <p>Thành phần ít nhất bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• NaCl, KCl, KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, MgSO<sub>4</sub>, CaCl<sub>2</sub>, HEPES (4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid), EDTA, amino acids, albumin huyết thanh người (5.00 g/lít), Gentamicin (10 mg/lít), đỏ phenol.</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ pH (ở 37 ° C, 6% CO<sub>2</sub>): 7,20-7,45</li> <li>• Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU / ml) &lt;0,25</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul>                                                                              | 50 ml/ Lọ   | Lọ          | 40       |
| 27  | HC739       | Môi trường tách noãn     | <p>Thành phần ít nhất bao gồm: ≥80 IU / ml hyaluronidase được dụng từ nguồn gốc bò được phân giải trong môi trường đệm HEPES (4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid), chứa 4,00 g/lít albumin huyết thanh người.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ pH : 7,3 – 7,6</li> <li>• Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU / ml) &lt;1</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul>                                                                                                                                                                                                          | 5x 1ml /Hộp | Hộp         | 10       |
| 28  | HC740       | Môi trường chọc hút noãn | <p>Thành phần ít nhất bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• NaCl, KCl, KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, MgSO<sub>4</sub>.7H<sub>2</sub>O, NaHCO<sub>3</sub>, CaCl<sub>2</sub>.2H<sub>2</sub>O, Dextrose-Anhydrous, Na-Lactate, Na-Pyruvate, EDTA, Na-Alanyl-Glutamine, non-essential and essential amino acids, HEPES (4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid), Heparin.</li> </ul> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ pH (37oC, 6% CO<sub>2</sub>): 7,20 – 7,50</li> <li>• Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU / ml) &lt;0,25</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul> | 50 ml/ Lọ   | Lọ          | 40       |
| 29  | HC741       | Môi trường dầu phủ       | <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Mật độ (g/ml): 0,83-0,86 g/mL</li> <li>• Độ nhớt (ở 30 °C): &lt;30cp</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU/ml) &lt;0,25</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100 ml/ Lọ  | Lọ          | 80       |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                                                             | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 30  | HC742       | Môi trường nuôi cấy phôi                                                 | <p>Thành phần ít nhất bao gồm:<br/> NaCl, KCl, KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, MgSO<sub>4</sub>.7H<sub>2</sub>O, NaHCO<sub>3</sub>, CaCl<sub>2</sub>.2H<sub>2</sub>O, D(+)-Glucose anhydrous, Na-Lactate (50% solution), Na-Pyruvate, EDTA, Alanine-Glutamine, water, non-essential and essential amino acids, albumin huyết thanh người (10.00 g/l), Gentamicin (10.00 mg/l).</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ pH (37°C, 6% CO<sub>2</sub>): 7,20 – 7,45</li> <li>• Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU / ml) &lt;0,25</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul> | 20 ml/ Lọ    | Lọ          | 30       |
| 31  | HC743       | Môi trường hoạt hóa noãn                                                 | <p>Thành phần ít nhất bao gồm:<br/> NaCl, KCl, KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, MgSO<sub>4</sub>.7H<sub>2</sub>O, NaHCO<sub>3</sub>, CaCl<sub>2</sub>.2H<sub>2</sub>O, D(+)-Glucose anhydrous, Na-Lactate, Na-Pyruvate, EDTA, Alanine-Glutamine, nước, non-essential and essential Amino Acids, DMSO, Ca<sup>2+</sup>-Ionophore A23187.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ pH (ở 37 ° C, 6% CO<sub>2</sub>): 7,20-7,45</li> <li>• Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 270 – 290</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU / ml) &lt;0,25</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul>                                       | 1ml/ Lọ      | Lọ          | 15       |
| 32  | HC744       | Dụng dịch khử khuẩn. nằm dùng cho Tủ cấy CO <sub>2</sub> trong phòng IVF | <p>An toàn, không độc khử trùng bề mặt kim loại như tủ CO<sub>2</sub>, tủ thao tác, các thiết bị trong IVF Lab.</p> <p>Không độc hại, không cặn, không mùi không gây ảnh hưởng đến phôi trứng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bình ≥ 1 lít | Bình        | 10       |
| 33  | HC745       | Môi trường ICSI                                                          | <p>Thành phần ít nhất bao gồm:<br/> • NaCl, KCl, NaH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub>, MgSO<sub>4</sub>, CaCl<sub>2</sub>, Bicarbonate, HEPES, Glucose, Lactate, Pyruvate, Human Serum Albumin, Polyvinylpyrrolidone.</p> <p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Độ pH : 7,30 – 7,90 (Tiêu chí phát hành: 7,20-7,60)</li> <li>• Áp suất thẩm thấu [mOsm/kg]: 280 – 320</li> <li>• Tiệt trùng: SAL 10-3 (Mức độ đảm bảo vô trùng)</li> <li>• Nội độc tố (EU / ml) &lt;1,00</li> <li>• Độ nhớt ở 25°C (cP): &gt;170</li> <li>• MEA (Blastocysts sau 96h tính theo %): ≥ 80</li> </ul>                                                                                                                | 0,2 ml/Lọ    | Lọ          | 8        |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá                      | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                          | Quy cách                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|----------|
| 34  | HC746       | Dung dịch thuốc nhuộm Eosin       | Dung dịch nhuộm có chứa cồn<br>Tính chất vật lý:<br>- Dung dịch lỏng màu đỏ<br>- Điểm chớp cháy: ~20oC<br>- Độ hòa tan: Có thể hòa tan trong nước<br>Thành phần ít nhất bao gồm:<br>- Ethyl Alcohol <75%; Nước <25%; Isopropyl Alcohol <5%; Methyl Alcohol <5%; Acetic Acid <5% | Chai ≥ 500ml                | Chai        | 1        |
| 35  | HC747       | Dung dịch Thuốc nhuộm Hematoxylin | Không có thành phần muối thủy ngân clorit, có màu tím đậm, độ pH: 2.3-2.5<br>- Thành phần ít nhất bao gồm: Nước; Hematoxylin; Muối nhôm; Glycols; Acid; chất bảo quản                                                                                                           | Chai ≥ 500ml                | Chai        | 5        |
| 36  | HC824       | Giấy quỳ tím                      | Khi nhúng mảnh giấy quỳ vào dung dịch, nếu màu giấy quỳ giữ nguyên màu tím thì dung dịch đó trung tính, nếu ngả sang màu xanh thì dung dịch đó mang tính kiềm, nếu chuyển sang màu đỏ thì dung dịch đó mang tính axit.                                                          | -                           | Cái         | 60       |
| 37  | HC827       | Vật liệu trám răng cân quang      | Tăng cường phóng thích Fluoride. Vật liệu cân quang. 15g+8ml/hộp                                                                                                                                                                                                                | -                           | Hộp         | 3        |
| 38  | HC830       | Xi măng hàn (trám) răng           | Thành phần có Canxi hydroxide nha khoa. Hộp gồm 2 ống (1 ống 11g và 1 ống 13g)                                                                                                                                                                                                  | (1 ống 11g + 1 ống 13g)/Hộp | Hộp         | 1        |
| 39  | HC832       | Dầu Eugenol                       | Thành phần ít nhất bao gồm: Eugenol.                                                                                                                                                                                                                                            | Lọ ≥ 30ml                   | Lọ          | 3        |
| 40  | HC833       | Chất hàn ống tùy                  | Thành phần ít nhất bao gồm: Prednisolone acetate 1,1%; Diiodothymol; Kẽm oxit; Bari sunfat.                                                                                                                                                                                     | -                           | Hộp         | 4        |
| 41  | HC834       | Chất hàn tạm dùng trong nha khoa  | Màu trắng. Lọ ≥ 30g                                                                                                                                                                                                                                                             | Lọ ≥ 30g                    | Lọ          | 1        |
| 42  | HC837       | Chỉ thị kiểm tra Bowie - Dick     | Chỉ thị kiểm tra hóa học. Sự đổi màu từ vàng sang đen, Phù hợp chương trình tại 132-137 độ C; 1-3,5 phút hoặc 121 độ C; 15-30 phút.<br>Quy cách: 100 chỉ thị/hộp                                                                                                                | -                           | Chỉ thị     | 200      |
| 43  | HC838       | Chỉ thị kiểm soát gói hơi nước    | Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn hơi nước. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiệt khuẩn 121 đến 135 độ C. Kích thước chỉ thị: 65*14mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen.<br>Quy cách: 400 Chỉ thị/hộp                   | -                           | Chỉ thị     | 5.000    |
| 44  | HC839       | Oxy lỏng                          | Độ thuần: ≥ 99,7%<br>H2O: ≤ 3 ppm<br>Oxy dạng lỏng có nhiệt độ âm sâu (-183 độ C) được chứa trong bồn chứa chuyên dụng.                                                                                                                                                         | -                           | Kg          | 900.000  |



| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa                                         | Đặc tính lý thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Quy cách     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|----------|
| 45  | HC840       | Nitơ y tế                                            | Nitơ dạng khí nén chứa trong bình chuyên dụng<br>Hàm lượng Nito $\geq 99,8\%$<br>Dung tích chứa: 40 lít.                                                                                                                                                                                                                                                            | 40 lít/Bình  | Bình        | 30       |
| 46  | HC850       | Composite lỏng                                       | Composite dạng lỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | -            | Ống         | 10       |
| 47  | HC851       | Composite đặc                                        | Composite dạng đặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -            | Ống         | 10       |
| 48  | HC865       | CO2 y tế                                             | CO2 nồng độ $\geq 99,9\%$ . Chứa trong Bình dung tích 40L, khối lượng khí trong bình là 25kg (+/-5%)                                                                                                                                                                                                                                                                | Bình 25kg    | Bình        | 195      |
| 49  | HC902       | Ni tơ lỏng                                           | Nồng độ $\geq 99,9\%$ , chứa trong bình chân không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -            | Lít         | 12.000   |
| 50  | HC918       | Oxy y tế 10 lít                                      | - Nồng độ O2 $\geq 99,5\%$ ;<br>- Áp suất thường $\geq 130$ bar;<br>- Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 10 lít                                                                                                                                                                                                                                                  | -            | Bình        | 4.800    |
| 51  | HC919       | Oxy y tế 40 lít                                      | - Nồng độ $\geq 99,5\%$ ;<br>- Áp suất thường $\geq 130$ bar;<br>- Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 40 lít                                                                                                                                                                                                                                                     | -            | Bình        | 2.400    |
| 52  | HC923       | Que thử nồng độ Acid Peracetic                       | Dùng để kiểm tra hoạt lực của acid Peracetic khi ngâm dụng cụ, quả lọc<br>-< 400 ppm: Fail<br>->800 ppm: Pass                                                                                                                                                                                                                                                       | -            | Que         | 200      |
| 53  | HC924       | Que thử nồng độ Clorine                              | - Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa và nước cất<br>- độ nhạy 0; 0,1; 0,5; 3 ppm                                                                                                                                                                                                                                                                    | -            | Que         | 400      |
| 54  | HC925       | Que thử tồn dư Peroxide                              | - Que thử tồn dư Peroxide trong dung dịch;<br>- Độ nhạy phát hiện Peroxide đến mức 1ppm                                                                                                                                                                                                                                                                             | -            | Que         | 100      |
| 55  | HC997       | Gói Bowie dick kiểm tra nhiệt độ                     | Gói test thử Bowie-Dick dùng để kiểm tra khả năng vận hành của lò tiệt khuẩn hơi nước hút chân không, chu trình tiệt khuẩn 132oC-134oC mỗi ngày. Dạng giấy rời, không chứa chì.<br>Kích thước: 27,9cm x 21,6 cm;<br>Đóng gói: 50 tờ/ hộp                                                                                                                            | -            | Gói         | 200      |
| 56  | HC1113      | Hóa chất tiệt khuẩn cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp | -Là hóa chất tiệt khuẩn dùng cho công nghệ tiệt khuẩn VH2O2<br>-Phù hợp cho máy tiệt khuẩn nhiệt độ thấp S130 và S130D.<br>-Là hóa chất sử dụng 1 lần<br>-Thể tích H2O2: 10mL/ catset (mỗi catset gồm 2 ngăn nhỏ, mỗi ngăn 5 mL)<br><br>-Nồng độ H2O2: 50% -Sử dụng: 1 catset /chu trình<br>-Hạn sử dụng từ ngày sản xuất: 12 tháng<br>-Điều kiện bảo quản: 5– 30oC | Hộp 15 Caset | Catset      | 300      |



| STT                                                     | Mã hàng hóa | Tên hàng hoá           | Đặc tính kỹ thuật theo yêu cầu sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng |
|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|
| 57                                                      | HC958       | Khí Argon              | - Nồng độ $\geq 99,99\%$<br>- Áp suất thường $\geq 130$ bar<br>- Chứa trong bình chịu áp lực dung tích 10Lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | -        | Bình        | 40       |
| <b>DANH MỤC VẬT TƯ KHÔNG THUỘC THÔNG TƯ 04/2017-BYT</b> |             |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             |          |
| 1                                                       | VT2         | Bộ sàng áo             | Thành phần: Áo phẫu thuật làm từ vải không dệt không thấm: 2 cái; Tấm trải PVC khoảng 100x135cm: 2 cái; Khăn đắp PT khoảng 160x200cm làm từ vải không dệt không thấm: 01 cái; Khăn đắp PT khoảng 160 x 340cm, khoét 2 lỗ f18 có 2 lớp đệm hút nước, có băng keo định vị, làm từ vải không dệt không thấm: 01 cái; Gạc phẫu thuật khoảng 10 x10cmx12 lớp: 24 cái; Túi nylon khoảng 75x90cm: 03 cái.<br>Quy cách: 1bộ/gói.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -        | Bộ          | 4.350    |
| 2                                                       | VT3         | Bộ sàng áo             | Gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ gia cố lớp chống thấm SMS: 140cm x 210cm; 1 x Khăn phủ đầu 150 x 250cm, chất liệu SMMMS 47gsm, có băng keo y tế ở một cạnh để cố định khăn, có vùng thấm 30cm x 60cm với chất liệu thấm 130gsm; 1 x Khăn phủ chân 180 x 200cm, chất liệu SMMMS 47gsm, có băng keo y tế ở một cạnh để cố định khăn, có vùng thấm 80cm x 60cm với chất liệu thấm 130gsm; 2 x Khăn phủ bên 80 x 90cm, chất liệu SMMMS 47gsm, có băng keo y tế ở một cạnh để cố định khăn, có vùng thấm 40cm x 60cm với chất liệu thấm 130gsm; 1x Màng phẫu thuật 28x 30cm 5 x Khăn thấm 57 x 40cm, vải spunlace; Gòn viên đường kính 3cm; 1 x Băng keo y tế 5 x 50cm; 3 x Áo phẫu thuật L 132 x 152 cm, chất liệu từ vải SMMMS 47gsm.Tiệt trùng | -        | Bộ          | 150      |
| 3                                                       | VT4         | Bộ khăn mổ tim hở      | Vải không dệt y tế 5 lớp. Bộ khăn bao gồm:<br>2 x Khăn trải bàn dụng cụ 165cm x200cm;<br>4 x Khăn thấm 40cm x 57cm;<br>1 x Khăn phủ vùng sinh dục 19cm x 35cm;<br>5 x khăn có keo 100cm x 120cm;<br>1 x Khăn phủ đầu 150cm x230cm;<br>2 x Khăn phủ bên 100cm x 140cm;<br>1 x Khăn phủ chân 200cm x 280cm;<br>1 x Túi dụng cụ 35cm x 40cm;<br>2 x Khăn phủ dụng cụ 150cm x160cm;<br>2 x Khăn không keo thấm 30cm x 35cm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | -        | Bộ          | 100      |
| 4                                                       | VT1385      | Bộ khăn chụp mạch vành | - Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ gồm: 01 khăn chụp mạch vành kích thước 220cm x 370cm; 01 tấm phủ đa năng kích thước 140cm x150cm; 01 khăn trải bàn dụng cụ kích thước 140cm x 200cm, 01 bao chụp đầu đèn kích thước 60cm; 01 bao kính chắn chì kích thước 75cm x 90cm; bao dụng Remote kích thước 10cmx26cm. Tiệt trùng EO.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | -        | 1 bộ/ túi   | 3.500    |